

Số: /2018/TT-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

THÔNG TƯ

Quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định việc quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm:

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm, bao gồm cả hương liệu (sau đây gọi chung là phụ gia thực phẩm).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu phụ gia thực phẩm, thực phẩm có chứa phụ gia thực phẩm để lưu hành tại Việt Nam và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ và ký hiệu viết tắt dưới đây được hiểu như sau:

1. Codex: Ủy ban Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế.
2. JECFA: Ủy ban chuyên gia về phụ gia thực phẩm của Tổ chức Nông Lương quốc tế (FAO)/Tổ chức Y tế thế giới (WHO).
3. Mức sử dụng tối đa (Maximum Use Level, viết tắt là ML): Lượng phụ gia

được sử dụng ở mức tối đa và được xác định là có hiệu quả theo chức năng sử dụng đối với một loại thực phẩm hoặc nhóm thực phẩm. Mức sử dụng tối đa thường được biểu thị theo miligam phụ gia/kilogam thực phẩm.

4. Hương liệu là các sản phẩm được bổ sung vào thực phẩm để tác động, điều chỉnh hay làm tăng hương vị của thực phẩm [trừ các chất điều vị được coi là phụ gia thực phẩm trong CAC/GL 36-1989 *Codex Class Names and the International Numbering System for Food Additives (Hệ thống phân loại tên và đánh số quốc tế đối với phụ gia thực phẩm)*]. Hương liệu không bao gồm các chất chỉ đơn thuần tạo vị ngọt, chua hay mặn (chẳng hạn như đường, dấm hay muối ăn). Hương liệu có thể gồm các chất tạo hương, phức hợp tạo hương tự nhiên, hương liệu dùng trong chế biến nhiệt hoặc hương liệu dạng khối và hỗn hợp của chúng và có thể chứa các thành phần thực phẩm không tạo hương.

a) Chất tạo hương là các chất được xác định rõ về cấu trúc hóa học được tạo thành bằng tổng hợp hóa học hoặc thu được từ các nguyên liệu chính có nguồn gốc động vật hoặc thực vật.

- Chất tạo hương tự nhiên là các chất tạo hương thu được bằng các quá trình biến đổi vật lý, cấu trúc hóa học của hương liệu mà không thể tránh khỏi hoặc không định hướng (ví dụ: chiết bằng dung môi và chưng cất), hoặc bằng các quá trình sử dụng enzym hoặc vi sinh vật, từ các nguyên liệu có nguồn gốc động vật hoặc thực vật. Những nguyên liệu này có thể chưa được chế biến hoặc đã được chế biến để dùng làm thực phẩm theo phương pháp chế biến thực phẩm truyền thống [ví dụ: phơi sấy, sao (rang) và lên men]. Điều này có nghĩa là các chất đã được nhận biết/phát hiện trong các nguyên liệu tự nhiên có nguồn gốc động vật hoặc thực vật.

- Chất tạo hương tổng hợp là các chất tạo hương được tạo thành bằng quá trình tổng hợp các chất hóa học.

b) Phức hợp tạo hương tự nhiên là các chế phẩm chứa các chất tạo hương thu được bằng các quá trình vật lý làm biến đổi cấu trúc hóa học của hương liệu mà không thể tránh khỏi hoặc không định hướng được (ví dụ: chiết bằng dung môi và chưng cất), hoặc bằng các quá trình sử dụng enzym hoặc vi sinh vật, từ các nguyên liệu có nguồn gốc động vật hoặc thực vật. Những nguyên liệu này có thể chưa được chế biến hoặc đã được chế biến để dùng làm thực phẩm theo các phương pháp chế biến thực phẩm truyền thống [ví dụ: phơi sấy, sao (rang) và lên

men]. Các phức hợp tạo hương tự nhiên bao gồm tinh dầu, nước hoa, hoặc chất chiết, sản phẩm thủy phân protein, sản phẩm chưng cất hoặc các sản phẩm rang, gia nhiệt hoặc thủy phân bằng enzym.

c) Hương liệu dạng khói là hỗn hợp các thành phần khói thu được bằng cách xử lý gỗ chưa qua chế biến bằng nhiệt phân với một lượng không khí hạn chế và được kiểm soát, chưng cất khô, hoặc dùng hơi nước quá nhiệt, sau đó cho khói gỗ đi qua hệ thống chiết lỏng hoặc chưng cất, ngưng tụ và tách lấy pha nước. Các thành phần tạo hương chủ yếu của hương liệu dạng khói là axit cacboxylic, các hợp chất nhóm cacbonyl và các hợp chất phenol²).

5. Lượng ăn vào hằng ngày chấp nhận được (ADI - Acceptable Daily Intake): Lượng ăn vào hằng ngày của một phụ gia thực phẩm trong suốt cuộc đời mà không có nguy cơ đáng kể đối với sức khỏe con người (đơn vị tính: mg/kg thể trọng).

6. Lượng ăn vào hằng ngày chấp nhận được “Không xác định” (Acceptable Daily Intake “Not Specified” hoặc “Not Limited”): thuật ngữ này áp dụng cho phụ gia thực phẩm có độc tính rất thấp dựa trên cơ sở dữ liệu khoa học sẵn có (về hóa học, hóa sinh, độc tố học và các yếu tố khác), tổng lượng ăn vào hàng ngày do sử dụng phụ gia này với mức cần thiết để đạt được hiệu quả mong muốn và chấp nhận được trong thực phẩm mà không có nguy cơ đáng kể đối với sức khỏe con người.

7. Thành phần thực phẩm không tạo hương là các thành phần thực phẩm như phụ gia thực phẩm và các loại thực phẩm được bổ sung vào để hòa tan, phân tán hoặc pha loãng, hoặc cần thiết để sản xuất, bảo quản và vận chuyển hương liệu.

8. Phụ gia hỗn hợp có công dụng mới: Sản phẩm phụ gia thực phẩm có chứa ít nhất từ hai (02) chất phụ gia trở lên, có công dụng mới so với công dụng của từng chất phụ gia trong thành phần theo quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Nguyên tắc xây dựng

1. Bảo đảm an toàn đối với sức khỏe con người.

2. Phù hợp với thực tế sản xuất, kinh doanh và nhập khẩu phụ gia thực phẩm, thực phẩm có chứa phụ gia tại Việt Nam.

3. Hòa hòa với tiêu chuẩn, quy định quốc tế về quản lý phụ gia thực phẩm, các chất phụ gia được phép sử dụng và mức sử dụng tối đa trong thực phẩm, bảo

đảm tránh tạo ra rào cản trong giao lưu thương mại của Việt Nam và các quốc gia khác trên thế giới.

4. Cập nhật theo các khuyến cáo về quản lý nguy cơ đối với phụ gia thực phẩm của cơ quan quản lý có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài, Codex, FAO, WHO.

CHƯƠNG II

QUY ĐỊNH VỀ SỬ DỤNG PHỤ GIA THỰC PHẨM

Điều 5. Nguyên tắc chung

Việc sử dụng phụ gia thực phẩm phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

1. Sử dụng phụ gia thực phẩm an toàn:

a) Sử dụng phụ gia theo các quy định tại Thông tư này;

b) Chỉ sử dụng các chất phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm và đúng đối tượng thực phẩm được quy định tại Thông tư này;

c) Lượng phụ gia được cho vào thực phẩm bảo đảm không vượt quá mức sử dụng tối đa đối với một loại thực phẩm hoặc nhóm thực phẩm;

d) Hạn chế đến mức thấp nhất lượng phụ gia cần thiết cho vào thực phẩm để đạt được hiệu quả kỹ thuật mong muốn.

2. Căn cứ để sử dụng phụ gia thực phẩm:

Chỉ sử dụng phụ gia nếu việc sử dụng này mang lại lợi ích, không có nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe con người, không đánh lừa người tiêu dùng, đồng thời đáp ứng một hoặc nhiều chức năng của phụ gia và các yêu cầu dưới đây (trong trường hợp các yêu cầu này không thể đạt được bằng các cách khác có hiệu quả hơn về kinh tế và công nghệ):

a) Duy trì giá trị dinh dưỡng của thực phẩm. Đối với sản phẩm được sử dụng với mục đích đặc biệt thì phụ gia được sử dụng như một thành phần thực phẩm;

b) Tăng cường việc duy trì chất lượng hoặc tính ổn định của thực phẩm hoặc để cải thiện cảm quan, nhưng không làm thay đổi bản chất hoặc chất lượng của thực phẩm nhằm đánh lừa người tiêu dùng;

c) Hỗ trợ trong sản xuất, vận chuyển, nhưng việc sử dụng không nhằm che giấu ảnh hưởng do việc sử dụng các nguyên liệu kém chất lượng hoặc thực hành

sản xuất, kỹ thuật không phù hợp.

3. Thực hành sản xuất tốt (GMP):

a) Hạn chế đến mức thấp nhất lượng phụ gia cho vào thực phẩm để đạt được hiệu quả kỹ thuật mong muốn;

b) Lượng phụ gia được sử dụng trong quá trình sản xuất phải đảm bảo không làm thay đổi bản chất của thực phẩm hay công nghệ sản xuất thực phẩm;

c) Phụ gia phải đảm bảo chất lượng dùng cho thực phẩm và được chế biến, vận chuyển như đối với nguyên liệu thực phẩm.

4. Yêu cầu kỹ thuật đối với phụ gia thực phẩm:

Phụ gia được sử dụng trong sản xuất thực phẩm phải đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng hoặc Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) hoặc yêu cầu kỹ thuật của Codex hoặc quy định quốc tế, nước ngoài khác (trong trường hợp chưa có QCVN, TCVN).

5. Đối với việc sử dụng phụ gia dạng hỗn hợp, lượng sử dụng của từng phụ gia tạo nên công dụng của sản phẩm không được vượt quá mức sử dụng tối đa của phụ gia đó trong sản phẩm cuối cùng.

6. Ngoài việc sử dụng phụ gia theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Thông tư này, các phụ gia được sử dụng theo tiêu chuẩn Codex đối với thực phẩm, nhóm thực phẩm riêng biệt cũng được phép được sử dụng trong sản xuất thực phẩm theo đúng mức sử dụng tối đa, đối tượng và chức năng được quy định tại tiêu chuẩn đó.

7. Ngoài sự có mặt của phụ gia trong thực phẩm do việc sử dụng phụ gia theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Thông tư này, phụ gia có thể có mặt trong thực phẩm do được mang vào từ các thành phần hoặc nguyên liệu để sản xuất thực phẩm. Quy định đối với phụ gia được mang vào thực phẩm từ các thành phần hoặc nguyên liệu để sản xuất thực phẩm theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

Điều 6. Quy định đối với phụ gia được mang vào thực phẩm từ các thành phần hoặc nguyên liệu để sản xuất thực phẩm

1. Phụ gia được mang vào thực phẩm từ thành phần và nguyên liệu để sản xuất thực phẩm phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Phụ gia phải được phép sử dụng trong các thành phần hoặc nguyên liệu (bao gồm cả phụ gia thực phẩm) theo quy định tại Thông tư này;

b) Lượng phụ gia trong các thành phần hoặc nguyên liệu (bao gồm cả phụ gia thực phẩm) không được vượt quá mức sử dụng tối đa theo quy định tại Thông tư này;

c) Lượng phụ gia được mang vào thực phẩm không được vượt quá mức sử dụng tối đa của phụ gia đó trong các thành phần hoặc nguyên liệu để sản xuất thực phẩm theo quy trình, công nghệ sản xuất.

2. Quy định đặc biệt đối với phụ gia không được phép sử dụng trong thành phần và nguyên liệu để sản xuất thực phẩm:

Một phụ gia không được phép sử dụng trong thành phần và nguyên liệu để sản xuất thực phẩm nhưng vẫn được sử dụng hoặc cho vào thành phần hoặc nguyên liệu đó nếu đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Nguyên liệu hoặc thành phần này chỉ được sử dụng để sản xuất duy nhất một sản phẩm (sản phẩm cuối cùng);

b) Phụ gia này phải được phép sử dụng trong sản phẩm cuối cùng;

c) Lượng phụ gia không vượt quá mức sử dụng tối đa đối với sản phẩm cuối cùng theo quy định tại Thông tư này;

d) Quy định này chỉ áp dụng để sản xuất thực phẩm trong nội bộ doanh nghiệp.

3. Các nhóm sản phẩm không chấp nhận phụ gia được mang vào từ thành phần và nguyên liệu để sản xuất thực phẩm:

Các nhóm sản phẩm sau đây không chấp nhận phụ gia được mang vào từ thành phần hoặc nguyên liệu để sản xuất thực phẩm, trừ khi các phụ gia đó được quy định cụ thể trong Phụ lục 3A, Phụ lục 3B và Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này:

a) Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ, sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt dành cho trẻ sơ sinh (mã nhóm thực phẩm 13.1);

b) Thực phẩm bổ sung dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ (mã nhóm thực phẩm 13.2).

4. Một phụ gia được mang vào thực phẩm từ các thành phần hoặc nguyên liệu nhưng không có tính năng công nghệ đối với sản phẩm cuối cùng thì không phải liệt kê trong thành phần cấu tạo của thực phẩm đó.

Điều 7. Phân nhóm thực phẩm

1. Phân nhóm thực phẩm được dùng để quy định việc sử dụng phụ gia theo quy định tại Thông tư này; không dùng để quy định việc gọi tên hay đặt tên sản phẩm theo quy định pháp luật và không dùng cho mục đích ghi nhãn hàng hóa. Phân nhóm và mô tả các nhóm thực phẩm được quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm Thông tư này.

2. Phân nhóm thực phẩm được phân tầng: khi một phụ gia được sử dụng cho một nhóm lớn thì cũng được sử dụng cho các phân nhóm thuộc nhóm lớn đó, trừ khi có quy định khác; khi một phụ gia được sử dụng trong một phân nhóm thì phụ gia đó cũng được sử dụng trong các phân nhóm nhỏ hơn hoặc các thực phẩm riêng lẻ trong phân nhóm đó, trừ khi có quy định khác.

CHƯƠNG III

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ PHỤ GIA THỰC PHẨM

Điều 8. Quy định các phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm

Các phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Quy định mức sử dụng tối đa phụ gia trong thực phẩm

Mức sử dụng tối đa phụ gia trong thực phẩm được quy định như sau:

1. Mức sử dụng tối đa phụ gia trong thực phẩm được quy định tại Phụ lục 3 A, Phụ lục 3B ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Các phụ gia thực phẩm được sử dụng theo GMP được quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 10. Quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh

Cơ sở sản xuất, kinh doanh phụ gia thực phẩm phải tuân theo các yêu cầu được quy định tại Nghị định số 67/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 11. Quy định về công bố sản phẩm

1. Phụ gia thực phẩm phải được tự công bố sản phẩm trước khi lưu thông trên thị trường, trừ các loại phụ gia thực phẩm được quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Phụ gia thực phẩm hỗn hợp có công dụng mới, phụ gia thực phẩm không thuộc trong danh mục phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm hoặc không đúng đối tượng sử dụng do Bộ Y tế quy định phải được đăng ký bản công bố sản phẩm trước khi đưa vào sử dụng và trước khi lưu thông trên thị trường.

3. Trình tự, thủ tục tự công bố sản phẩm thực hiện theo Chương II Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 2 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm (Nghị định số 15/2018/NĐ-CP); trình tự, thủ tục đăng ký bản công bố sản phẩm thực hiện theo Chương III Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

Điều 12. Quy định về ghi nhãn

Việc ghi nhãn phụ gia thực phẩm thực hiện theo Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về ghi nhãn hàng hóa và các văn bản hướng dẫn liên quan.

Điều 13. Quy định đối với việc san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại và phối trộn phụ gia thực phẩm

Ngoài việc tuân thủ các quy định liên quan đến sản xuất, kinh doanh phụ gia thực phẩm, tổ chức, cá nhân san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại và phối trộn phụ gia thực phẩm phải tuân thủ các yêu cầu sau:

1. Đối với việc san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại:

a) Chỉ được san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại phụ gia trong trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc chịu trách nhiệm về sản phẩm cho phép bằng văn bản.

b) Việc san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại phụ gia phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến chất lượng, an toàn của sản phẩm và không gây ra nguy cơ đối với sức khỏe con người.

c) Phụ gia thực phẩm được san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại phải thể hiện ngày san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại và hạn sử dụng phải được tính từ

ngày sản xuất được thể hiện trên nhãn gốc.

2. Đối với việc phối trộn

phụ gia, phụ gia dạng hỗn hợp:

a) Chỉ được phép phối trộn các phụ gia khi không gây ra bất cứ nguy cơ nào đối với sức khỏe con người.

b) Liệt kê thành phần định lượng đối với từng phụ gia trong thành phần cấu tạo.

c) Hướng dẫn mức sử dụng tối đa, đối tượng và chức năng cụ thể theo quy định tại Thông tư này.

Điều 14. Quy định đối với hương liệu

Các hương liệu được sử dụng trong sản xuất thực phẩm phải tuân theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 6417:2010 Hướng dẫn sử dụng hương liệu và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật được quy định tại QCVN tương ứng hoặc tiêu chuẩn Codex hoặc quy định quốc tế, nước ngoài khác (trong trường hợp chưa có QCVN, TCVN).

15. Quy định về việc đề nghị bổ sung phụ gia, loại thực phẩm chưa được quy định tại Thông tư này và tiêu chuẩn Codex

1. Trường hợp đề nghị bổ sung phụ gia thực phẩm hoặc loại thực phẩm chưa được quy định tại Thông tư này, nhưng đã được quy định tại tiêu chuẩn Codex phiên bản mới nhất: tổ chức, cá nhân gửi văn bản đề nghị theo Mẫu văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung được quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này và cung cấp tiêu chuẩn Codex phiên bản mới nhất để Bộ Y tế (Cục An toàn thực phẩm) xem xét.

2. Trường hợp đề nghị bổ sung phụ gia thực phẩm chưa được quy định tại Thông tư này và tiêu chuẩn Codex: tổ chức, cá nhân gửi văn bản đề nghị theo Mẫu văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung được quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này và cung cấp các tài liệu sau để Bộ Y tế (Cục An toàn thực phẩm) xem xét:

a) Đối với phụ gia sản xuất trong nước: kết quả hoặc tài liệu khoa học về đánh giá nguy cơ, độc tính của phụ gia thực phẩm; quy định của ít nhất 03 quốc gia phát triển trên thế giới cho phép sử dụng chất phụ gia này; tiêu chuẩn phụ gia thực phẩm; quy trình sản xuất.

b) Đối với phụ gia nhập khẩu: quy định của nước xuất xứ/xuất khẩu về việc cho phép sử dụng, mức sử dụng tối đa trong thực phẩm; tiêu chuẩn chất phụ gia; tài liệu khoa học về đánh giá nguy cơ, độc tính; Giấy chứng nhận lưu hành tự do hoặc Giấy chứng nhận xuất khẩu hoặc Giấy chứng nhận y tế trong đó có nội dung bảo đảm an toàn cho người sử dụng hoặc được bán tự do tại thị trường của nước sản xuất/xuất khẩu do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ/xuất khẩu cấp.

3. Trường hợp đề nghị bổ sung loại thực phẩm chưa được quy định tại Thông tư này và tiêu chuẩn Codex: tổ chức, cá nhân gửi văn bản đề nghị theo Mẫu văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung được quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này và cung cấp các tài liệu sau để Bộ Y tế (Cục An toàn thực phẩm) xem xét:

a) Đối với thực phẩm sản xuất trong nước: kết quả hoặc tài liệu khoa học chứng minh, quy định của ít nhất 02 quốc gia phát triển trên thế giới cho phép sử dụng chất phụ gia này đối với loại thực phẩm đề nghị bổ sung.

b) Đối với thực phẩm nhập khẩu: quy định của nước xuất xứ/xuất khẩu về việc cho phép sử dụng, mức sử dụng tối đa trong thực phẩm; Giấy chứng nhận lưu hành tự do hoặc Giấy chứng nhận xuất khẩu hoặc Giấy chứng nhận y tế trong đó có nội dung bảo đảm an toàn cho người sử dụng hoặc được bán tự do tại thị trường của nước sản xuất/xuất khẩu do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ/xuất khẩu cấp.

CHƯƠNG IV

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 16. Trách nhiệm tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu phụ gia thực phẩm, thực phẩm có chứa phụ gia

1. Sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, sử dụng phụ gia theo quy định tại Thông tư này.

2. Bảo đảm mức sử dụng tối đa phụ gia trong thực phẩm theo quy định tại Thông tư này;

3. Kịp thời ngừng sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu và thông báo cho các cơ quan chức năng có liên quan khi phát hiện thực phẩm có chứa phụ gia vượt quá

mức sử dụng tối đa theo quy định tại Thông tư này;

4. Kịp thời thu hồi, xử lý thực phẩm không bảo đảm mức sử dụng tối đa phụ gia theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 17. Trách nhiệm cơ quan chức năng có liên quan

1. Thanh tra, kiểm tra việc sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, sử dụng phụ gia thực phẩm, thực phẩm có chứa phụ gia phụ gia theo quy định tại Thông tư này.

2. Xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật hiện hành đối với việc sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, sử dụng phụ gia, thực phẩm có chứa phụ gia không bảo đảm theo quy định tại Thông tư này.

CHƯƠNG V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Quy định chuyên tiếp

1. Phụ gia thực phẩm, sản phẩm thực phẩm có sử dụng phụ gia thực phẩm đã được cấp Giấy Tiếp nhận hoặc Giấy Xác nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực nếu không phù hợp với quy định tại Thông tư này tiếp tục được sử dụng đến hết thời hạn hiệu lực được ghi trong Giấy Tiếp nhận hoặc Giấy Xác nhận và hết thời hạn sử dụng của sản phẩm.

2. Phụ gia thực phẩm, sản phẩm thực phẩm có sử dụng phụ gia thực phẩm đã thực hiện tự công bố hoặc được cấp Giấy Tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm trước ngày Thông tư này có hiệu lực nếu không phù hợp với quy định tại Thông tư này tiếp tục được sử dụng đến hết thời hạn sử dụng của sản phẩm.

Điều 19. Điều khoản tham chiếu

Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định được viện dẫn trong Thông tư này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật, quy định mới.

Điều 20. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2018. Thông tư số 27/2012/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm, Thông tư số 08/2015/TT-BYT ngày 11 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 27/2012/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ

Y tế hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm và Quyết định số 3742/2001/QĐ-BYT ngày 31 tháng 8 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục các chất phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

2. Cục An toàn thực phẩm đề xuất soát xét, sửa đổi Thông tư này định kỳ một (01) năm một lần trên cơ sở cập nhật tiêu chuẩn Codex và đề nghị của các tổ chức, cá nhân.

3. Cục An toàn thực phẩm có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Y tế (Cục An toàn thực phẩm) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (Công báo, Cổng TTĐT);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Bộ Công Thương, Bộ NN&PTNT;
- Bộ trưởng (để b/c);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cổng Thông tin điện tử BYT;
- Lưu: VT, PC, ATTP.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thanh Long

PHỤ LỤC 1
PHÂN NHÓM VÀ MÔ TẢ NHÓM THỰC PHẨM

Mã nhóm thực phẩm	Tên nhóm thực phẩm	Mô tả
01.0	Sản phẩm sữa và tương tự sữa, không bao gồm các sản phẩm thực phẩm thuộc nhóm 02.0	Bao gồm những sản phẩm sữa có nguồn gốc từ sữa động vật (ví dụ: bò, cừu, dê, trâu). Trong nhóm này, ngoại trừ nhóm sản phẩm thuộc phân nhóm thực phẩm mã 01.1.4, sản phẩm “nguyên chất” là sản phẩm không bổ sung hương liệu, không chứa rau quả hoặc các thành phần không phải từ sữa khác cũng như không được trộn với các thành phần không từ sữa khác, trừ khi được quy định trong các tiêu chuẩn sản phẩm của Codex có liên quan. Sản phẩm tương tự sữa là sản phẩm mà chất béo sữa đã được thay thế một phần hoặc toàn bộ bằng dầu hoặc chất béo thực vật.
01.1	Sữa dạng lỏng và các sản phẩm sữa	Bao gồm tất cả các sản phẩm sữa nguyên chất và sữa dạng lỏng có hương liệu chế biến từ sữa gầy, sữa tách một phần chất béo, sữa có hàm lượng chất béo thấp và sữa nguyên kem, ngoại trừ sản phẩm sữa lên men và sữa đông tụ bằng renin thuộc mã nhóm thực phẩm 01.2. Sữa dạng lỏng là “các sản phẩm sữa” được định nghĩa trong CODEX STAN 206-1999, thu được từ quá trình chế biến sữa và có thể chứa các chất phụ gia thực phẩm và các thành phần khác cần thiết cho chế biến. Sữa nguyên liệu ("milks" theo quy định của CODEX STAN 206-1999) sẽ không

		chứa bất kỳ phụ gia thực phẩm nào.
01.1.1	Sữa dạng lỏng (nguyên chất)	Sữa dạng lỏng nguyên chất thu được từ quá trình vắt sữa động vật (ví dụ: bò, cừu, dê, trâu) và được xử lý bằng một trong những phương pháp như thanh trùng, xử lý ở nhiệt độ rất cao (UHT) hoặc tiệt trùng, đồng nhất hoặc điều chỉnh chất béo sữa. Bao gồm (nhưng không giới hạn) sữa gầy, sữa tách một phần chất béo, sữa có hàm lượng chất béo thấp và sữa nguyên kem.
01.1.2	Các loại sữa dạng lỏng khác (nguyên chất)	Bao gồm tất cả các loại sữa lỏng nguyên chất, không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 01.1.1-Sữa dạng lỏng (nguyên chất), 01.1.3- Buttermilk (nguyên chất) và 01.2 - Các sản phẩm sữa lên men và sữa đông tụ. Bao gồm, nhưng không giới hạn, dạng phối trộn các loại sữa lỏng nguyên chất, sữa lỏng hoàn nguyên, các loại sữa hỗn hợp, sữa tăng cường vitamin không có hương vị và chất khoáng, sữa điều chỉnh protein, sữa giảm lactose, và các đồ uống có nguồn gốc từ sữa nguyên chất. Trong nhóm thực phẩm này, các sản phẩm nguyên chất không chứa hương liệu bổ sung hoặc các thành phần mang hương vị, nhưng có thể chứa các thành phần không phải sữa.
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	Buttermilk là phần chất lỏng gầy như không chứa chất béo sữa còn lại sau quá trình sản xuất bơ (VD quá trình tách kem của sữa lên men hoặc không lên men). Buttermilk cũng được sản xuất bằng cách lên men sữa gầy dạng lỏng, có thể lên men tự phát bằng phản ứng tạo axit lactic hay bằng vi khuẩn tạo hương, hoặc có thể cấy các chủng vi khuẩn thuần khiết (buttermilk đã cấy vi sinh vật) lên sữa đã được xử lý nhiệt. Buttermilk có thể được

		thanh trùng hoặc tiệt trùng.
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	Bao gồm tất cả các loại pha trộn và đồ uống dạng lỏng từ sữa lên men hoặc không lên men uống liền với hương liệu và/hoặc các thành phần thực phẩm mang hương vị khác, không bao gồm các loại pha trộn cacao (như hỗn hợp cacao-đường, xem nhóm 05.1.1). Các ví dụ, nhưng không giới hạn, bao gồm: socola sữa, đồ uống từ malt chứa socola, sữa chua uống hương dâu, đồ uống chứa vi khuẩn acid lactic, đồ uống từ whey và lassi (sản phẩm lỏng thu được bằng cách làm xộp sữa đông tụ từ quá trình lên men lactic của sữa, và trộn với đường hoặc chất tạo ngọt tổng hợp).
01.2	Các sản phẩm sữa lên men và sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	Bao gồm tất cả các sản phẩm lên men hoặc sữa đông tụ nguyên chất từ sữa gầy, sữa tách béo một phần, sữa ít béo và sữa nguyên kem, ngoại trừ thực phẩm thuộc mã nhóm 01.1.4. Các sản phẩm có bổ sung hương liệu thuộc mã nhóm 01.1.4 (đồ uống) và 01.7 (món tráng miệng).
01.2.1	Sữa lên men nguyên chất	Bao gồm tất cả các sản phẩm nguyên chất của sữa lên men dạng lỏng, sữa axit hóa và sữa được cấy vi sinh vật. Sữa chua uống dạng lỏng và đồ uống từ sữa lên men không bổ sung hương liệu và màu thực phẩm có thể thuộc mã nhóm 01.2.1 tùy thuộc vào việc nó có được xử lý nhiệt sau khi lên men hay không.
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	Bao gồm các sản phẩm sữa dạng lỏng hay không phải dạng lỏng nguyên chất, như sữa chua uống và đồ uống từ sữa lên men nguyên chất.

01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	Là các sản phẩm tương tự như sản phẩm thuộc mã nhóm 01.2.1.1 nhưng được xử lý nhiệt (như thanh trùng hoặc tiệt trùng) sau khi lên men).
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	Là sản phẩm sữa đông tụ nguyên chất thu được từ quá trình sử dụng enzyme đông tụ, bao gồm sữa đông tụ (curdled milk). Các sản phẩm sữa đông tụ có bổ sung hương liệu được phân loại vào mã nhóm 01.7
01.3	Sữa đặc và các sản phẩm tương tự (nguyên chất)	Bao gồm các loại sữa đặc, sữa cô đặc và các sản phẩm tương tự, nguyên chất và được tạo ngọt (gồm cả sản phẩm thay thế sữa cho đồ uống). Bao gồm các sản phẩm từ sữa gầy, sữa tách một phần chất béo, sữa có hàm lượng chất béo thấp và sữa nguyên kem, hỗn hợp của sữa gầy cô đặc với chất béo thực vật và hỗn hợp của sữa đặc có đường đã tách béo với chất béo thực vật.
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	Sữa đặc thu được bằng cách tách một phần nước ra khỏi sữa và có thể bổ sung đường. Đối với sữa cô đặc, nước có thể được loại bỏ hoàn toàn bằng cách gia nhiệt. Bao gồm sữa đã tách nước một phần, sữa cô đặc, sữa đặc có đường và "khoa" (sữa bò hoặc sữa trâu cô đặc bằng cách đun sôi)
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	Sản phẩm thay thế sữa hoặc cream chứa nhũ tương chất béo thực vật-nước trong nước và chứa protein sữa và lactoza hoặc protein thực vật để sử dụng cho đồ uống như cà phê và chè. Cũng bao gồm các dạng sản phẩm tương tự có dạng bột. Bao gồm cả sản phẩm tương tự sữa cô đặc, hỗn hợp của sữa gầy cô đặc với chất béo thực vật và hỗn hợp của sữa đặc có đường với chất béo thực

		vật.
01.4	Cream (nguyên chất) và các sản phẩm tương tự	Cream là sản phẩm sữa dạng lỏng, có tỉ lệ chất béo tương đối cao. Bao gồm tất cả cream thông thường dạng bán rắn (semi-solid), bán lỏng (semi-fluid), dạng lỏng và các sản phẩm tương tự cream. Sản phẩm cream có tạo hương thuộc nhóm 01.1.2 (đồ uống) và 01.7 (đồ tráng miệng).
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	Cream được thanh trùng bằng biện pháp xử lý nhiệt thích hợp hoặc chế biến từ sữa thanh trùng. Bao gồm cream sữa và “half and half”.
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	Bao gồm các loại cream, bất kể hàm lượng chất béo, đã được xử lý ở nhiệt độ cao hơn nhiệt độ thanh trùng. Cũng bao gồm kem thanh trùng đã được giảm hàm lượng chất béo, cũng như các loại "whipping cream" và "whipped cream". Cream tiệt trùng là sản phẩm được xử lý nhiệt thích hợp trong bao gói mà người tiêu dùng sử dụng. Cream UHT (xử lý ở nhiệt độ cao) hay cream siêu thanh trùng là sản phẩm được xử lý nhiệt thích hợp (UHT hoặc siêu thanh trùng) theo quy trình dòng liên tục và được đóng gói vô trùng. Cream có thể được đóng gói trong điều kiện có áp suất (whipped cream)17). Bao gồm cả "whipping cream", cream nặng, whipped cream thanh trùng và các sản phẩm dùng để trang trí và làm nhân dạng whipped cream. Cream hoặc sản phẩm dùng để trang trí mà chất béo sữa được thay thế một phần hoặc toàn bộ bằng các loại chất béo khác thì thuộc nhóm 01.4.4 (sản phẩm tương tự cream).

01.4.3	Cream đông tụ (nguyên chất)	Cream được làm dày và tạo nhót, tạo thành do hoạt động của các enzym đông tụ sữa. Bao gồm cream chua (cream được lên men lactic thu được như đối với buttermilk (01.1.1.2))
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	Sản phẩm thay thế cream chứa nhũ tương chất béo thực vật-nước dưới dạng lỏng hoặc dạng bột được sử dụng như một loại chất thay thế sữa trong đồ uống (01.3.2). Bao gồm cream ăn liền dùng để trang trí và các sản phẩm thay thế cream chua
01.5	Sữa bột, cream bột và các sản phẩm dạng bột tương tự (nguyên chất)	Bao gồm sữa bột, cream bột dạng thông thường, hoặc kết hợp của hai loại và các sản phẩm tương tự. Bao gồm cả các sản phẩm từ sữa nguyên chất, sữa có hàm lượng chất béo thấp, sữa tách một phần chất béo và sữa gầy.
01.5.1	Sữa bột và cream bột (nguyên chất)	Các sản phẩm sữa thu được bằng cách loại bỏ một phần nước từ sữa hoặc từ cream và được sản xuất dưới dạng bột. Bao gồm cả các sản phẩm casein và caseinat
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	Các sản phẩm từ nhũ tương chất béo-nước và được sấy khô mà không sử dụng làm chất thay thế sữa trong đồ uống (01.3.2). Ví dụ như hỗn hợp mô phỏng cream khô và hỗn hợp sữa gầy với chất béo thực vật dạng bột
01.6	Phomat và các sản phẩm tương tự	Phomat và sản phẩm tương tự là những sản phẩm chứa nước và chất béo trong cấu trúc protein sữa đông tụ. Các sản phẩm như nước sốt phomat (12.6.2), snack hương vị phomat (15.1) và các thực phẩm chế biến chứa thành phần phomat (ví dụ: hỗn hợp macaroni với phomat, 16.0) được phân loại trong các nhóm khác

01.6.1	Phomat chưa ủ chín	Phomat chưa ủ chín, bao gồm phomat tươi, được sử dụng trực tiếp ngay sau khi chế biến. Các ví dụ bao gồm "cottage cheese" (một loại phomat đông tụ, mềm, chưa ủ chín), "creamed cottage cheese" ("cottage cheese" được phủ một hỗn hợp cream), phomat cream (rahmfrischkase, một loại phomat chưa được xử lý, mềm và có thể phết được), phomat mozzarella, phomat scamorza và "paneer" (protein sữa được đông tụ bằng cách bổ sung axit xitric từ nước chanh hoặc axit lactic từ whey, để ráo nước tạo thành thể rắn và được dùng với các sản phẩm sử dụng rau như hamburger).
01.6.2	Phomat ủ chín	Phomat ủ chín không được sử dụng ngay sau khi sản xuất, mà cần được giữ trong điều kiện thời gian và nhiệt độ nhất định để biến đổi hóa sinh và vật lý cần thiết tạo nên đặc trưng của từng loại phomat. Đối với phomat ủ chín có lớp mốc, việc làm chín chủ yếu được thực hiện thông qua sự phát triển của nấm mốc đặc trưng ở bên trong và/hoặc trên bề mặt của phomat. Phomat ủ chín có thể mềm (ví dụ: camembert), rắn (ví dụ: edam, gouda), cứng (ví dụ: cheddar) hoặc rất cứng. Bao gồm cả phomat ngâm nước muối, là loại phomat ủ chín từ hơi cứng đến mềm, màu trắng đến vàng nhạt với cấu trúc chặt và thực tế không có vỏ nếu được bảo quản trong nước muối cho đến khi tiêu dùng
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	Phomat ủ chín (bao gồm cả phomat ủ chín có lớp mốc), bao gồm vỏ hoặc bất cứ phần nào từ phomat như phomat cắt miếng, cắt vụn, nghiền hoặc cắt lát. Các ví dụ về phomat ủ chín gồm: phomat "blue", brie, gouda, havarti, phomat nghiền loại cứng và

		phomat Thụy Sĩ
01.6.2.2	Bề mặt của Phomat ủ chín	Vỏ phomat là phần bao ngoài của khối phomat, ban đầu có thành phần tương tự như phần bên trong phomat, nhưng có thể bị khô sau khi ngâm muối và làm chín
01.6.2.3	Bột Phomat (để hoàn nguyên VD: nước sốt Phomat)	Sản phẩm đã khử nước được chế biến từ các loại phomat hoặc từ phomat chế biến. Không bao gồm phomat nghiền hoặc phomat vụn (01.6.2.1 đối với phomat tách lớp phủ ngoài; 01.6.4 đối với phomat chế biến). Sản phẩm cũng có thể được dùng để hoàn nguyên cùng với sữa hoặc nước để làm nước sốt hoặc được dùng làm một thành phần nguyên liệu (ví dụ: nấu cùng với macaroni, sữa và bơ để chế biến món thịt hầm cùng macaroni và phomat). Bao gồm cả phomat sấy khô.
01.6.3	Whey phomat	Sản phẩm rắn hoặc khá rắn thu được bằng cách cô đặc whey, có hoặc không bổ sung sữa, cream hoặc các nguyên liệu khác có nguồn gốc từ sữa và lên mốc sản phẩm đã cô đặc 26). Bao gồm cả phomat nguyên và cùi phomat. Phân biệt với phomat whey protein (01.6.6)
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	Sản phẩm có hạn sử dụng rất dài thu được bằng cách làm tan chảy và nhũ hóa phomat. Bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng cách gia nhiệt và nhũ hóa hỗn hợp gồm phomat, chất béo sữa, protein sữa, sữa bột và nước với những lượng khác nhau. Sản phẩm có thể chứa các thành phần được bổ sung khác như chất tạo hương, gia vị (seasoning) và rau quả và/hoặc thịt. Sản phẩm có thể phết được hoặc cắt được thành lát hoặc miếng 27).

		Khái niệm "đã chế biến" không có nghĩa là việc cắt, nghiền, làm vụn... phomat. Phomat được xử lý bằng các biện pháp cơ học được phân loại trong nhóm 01.6.2 (phomat chín).
01.6.4.1	Phomat đã qua chế biến (nguyên chất)	Sản phẩm phomat chế biến không bổ sung hương liệu, gia vị, quả, rau và/hoặc thịt. Ví dụ: phomat kiểu Mỹ, "requeson"
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương liệu, bao gồm cả Phomat có bổ sung hoa quả, rau, thịt...	Sản phẩm phomat chế biến bổ sung hương liệu, gia vị, quả, rau và/hoặc thịt được bổ sung. Ví dụ: phomat neufchatel dạng phết dùng với các loại rau, "pepper jack cheese", phomat cheddar dạng phết với rượu vang và phomat tròn (được làm từ phomat chế biến được phủ lên các loại hạt, thảo mộc hoặc gia vị)
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	Sản phẩm trông giống như phomat nhưng trong đó chất béo sữa đã được thay thế một phần hoặc hoàn toàn bằng các loại chất béo khác. Bao gồm phomat mô phỏng, hỗn hợp phomat mô phỏng và bột phomat mô phỏng
01.6.6	Phomat whey protein	Sản phẩm chứa protein chiết tách từ thành phần whey của sữa. Các sản phẩm này về nguyên tắc có thể thu được bằng cách đông tụ whey protein. Ví dụ: phomat ricotta. Phân biệt với whey phomat (01.6 3).
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	Bao gồm các sản phẩm sữa dùng để tráng miệng, có hương vị và ăn liền. Gồm cả kẹo sữa đông lạnh và các sản phẩm khác từ sữa đông lạnh, và sản phẩm có nhân sữa. Gồm cả sữa chua có hương vị (sản phẩm sữa thu được bằng cách lên men sữa và các sản phẩm sữa và được bổ sung chất tạo hương và các thành phần như quả, cacao, cà phê) mà có thể có hoặc không xử lý nhiệt sau

		<p>khi lên men. Các ví dụ khác bao gồm: kem lạnh (đồ tráng miệng đông lạnh, có thể chứa sữa nguyên chất, các sản phẩm sữa gầy, cream hoặc bơ, đường, dầu thực vật, các sản phẩm trứng và quả, cacao hay cà phê), sữa lạnh (sản phẩm tương tự như kem lạnh đã giảm bớt hàm lượng sữa nguyên chất hoặc sữa gầy, hoặc được làm từ sữa không béo), sữa thạch (jellued milk), sữa chua có hương vị đông lạnh, "junket" (đồ tráng miệng giống như bánh trứng ngọt, làm từ sữa được tạo hương vị và làm đông tụ), "dulce de leche" (sữa được nấu cùng đường và được bổ sung các thành phần như dừa hoặc socola), bánh pudding bơ Scotlen và kem socola. Gồm cả các loại kẹo sữa truyền thống chế biến từ sữa đã cô đặc một phần, từ "khoa" (sữa trâu hoặc sữa bò cô đặc bằng cách đun sôi), hoặc "chhena" (sữa trâu hoặc sữa bò, được cho đông tụ bằng cách gia nhiệt có sự hỗ trợ của axit như axit xitric, axit lactic, axit malic...), đường hoặc chất tạo ngọt tổng hợp và các thành phần khác (ví dụ: "maida" (bột mì), chất tạo hương và chất tạo màu (ví dụ: "peda", "burfee", bánh sữa, "gulab jamun", "rasgulla", "rasmalai", "basundi"). Các sản phẩm này khác với các sản phẩm thuộc nhóm 03.0 (kem thực phẩm, bao gồm cả nước quả lỏng có đá và nước quả có đá) vì chúng thuộc nhóm 01.7 là sản phẩm từ sữa trong khi đó nhóm 03.0 là sản phẩm chứa nước là chủ yếu và chứa các thành phần không phải từ sữa.</p>
01.8	Whey và sản phẩm whey, không bao gồm whey phomat	Bao gồm các loại sản phẩm từ whey, dạng lỏng và dạng bột.

01.8.1	Whey và sản phẩm whey dạng lỏng, không bao gồm phomat whey	Whey là chất lỏng được phân tách từ khối đông tụ của sữa, cream, sữa gầy hoặc buttermilk với enzym đông tụ sữa trong quá trình sản xuất phomat, casein hoặc các sản phẩm tương tự. Whey axit thu được sau khi đông tụ sữa, cream, sữa gầy hoặc buttermilk, chủ yếu với các axit loại được dùng trong sản xuất phomat tươi
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	Whey bột được chế biến từ whey hoặc whey axit theo phương pháp sấy màng hoặc sấy trực, trong đó các phần chính của chất béo sữa đã được tách bỏ
02.0	Dầu, mỡ và chất béo thể nhũ tương	Bao gồm các sản phẩm chứa chất béo có nguồn gốc thực vật, động vật hoặc nguồn gốc biển hoặc hỗn hợp của chúng.
02.1	Dầu và mỡ tách nước	Dầu mỡ ăn là thực phẩm chủ yếu chứa triglycerid của các axit béo có nguồn gốc thực vật, động vật hoặc nguồn gốc biển
02.1.1	Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee	Các sản phẩm chất béo sữa, chất béo sữa đã tách nước, dầu bơ tách nước và dầu bơ là các sản phẩm được chế biến hoàn toàn từ sữa và/hoặc các sản phẩm thu được từ sữa bằng cách loại bỏ gần như hoàn toàn nước và chất khô không béo. "Ghe" là sản phẩm thu được hoàn toàn từ sữa, cream hoặc bơ bằng cách loại bỏ gần như hoàn toàn nước và chất khô không béo; có cấu trúc vật lý và hương vị đặc biệt
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	Dầu và chất béo ăn được thu được từ các nguồn thực vật ăn được. Các sản phẩm có thể từ một loại thực vật đơn lẻ hoặc được tiêu thụ và sử dụng dưới dạng dầu hỗn hợp, nói chung được dùng để ăn, nấu, chiên rán, ăn tươi hoặc trộn salad. Dầu nguyên

		<p>chất thu được bằng các phương pháp cơ học (ví dụ: ép hoặc trích li), chỉ áp dụng phương pháp nhiệt nếu không làm thay đổi thành phần tự nhiên của dầu. Dầu nguyên chất thích hợp để tiêu thụ ở trạng thái tự nhiên. Dầu được ép lạnh thu được bằng các phương pháp cơ học mà không sử dụng nhiệt. Các ví dụ bao gồm: dầu ôliu nguyên chất, dầu hạt bông, dầu lạc và vanaspati.</p>
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	<p>Mỡ động vật phải được chế biến từ động vật khỏe mạnh tại thời điểm giết mổ và dùng cho người. Mỡ lợn là phần chất béo từ mô mỡ của lợn. Mỡ bò thực phẩm được lấy từ mô mỡ bò còn tươi bao quanh khoang bụng và xung quanh phổi và tim và các mô mỡ khác rắn và không bị hư hại. Loại mỡ tươi như vậy thu được ngay khi giết mổ được gọi là "killing fat". Mỡ bò thượng hạng ("premiere jus" hay "mỡ gốc") thu được bằng cách đun nhẹ (từ 50 °C đến 55 °C) và bỏ tóp mỡ. Mỡ bò secunda là sản phẩm có mùi vị mỡ bò đặc trưng thu được bằng cách đun mỡ bò (từ 60 °C đến 65 °C) và tinh chế. Mỡ lợn rán là mỡ thu được từ mô và xương lợn. Mỡ thực phẩm (dripping) được chế biến bằng cách rán mô mỡ (không bao gồm mỡ cắt và mỡ thái), các cơ và xương kèm theo của động vật như bò hoặc cừu. Dầu cá được lấy từ nguồn thích hợp như cá trích (herring và sardine), cá trích com và cá trống. Các ví dụ khác bao gồm: mỡ rán (tallow) và mô mỡ lợn hoặc bò đã tách một phần chất béo.</p>
02.2	Chất béo thể nhũ tương (dạng nước trong dầu)	<p>Bao gồm tất cả các sản phẩm chất béo đã được nhũ hóa ngoại trừ các sản phẩm chất béo thay thế chất béo của các sản phẩm sữa và đồ tráng miệng từ sữa.</p>

02.2.1	Bơ	Bơ là sản phẩm chất béo chứa chủ yếu nhũ tương nước trong dầu được chế biến hoàn toàn từ sữa và/hoặc các sản phẩm thu được từ sữa
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	Bao gồm sản phẩm chất béo dạng phết (nhũ tương, chủ yếu là loại nước và dầu mỡ ăn), chất béo từ sữa dạng phết (nhũ tương, chủ yếu là loại nước trong chất béo sữa) và sản phẩm dạng phết hỗn hợp (sản phẩm chất béo dạng phết phối trộn với một lượng lớn chất béo sữa). Các ví dụ bao gồm margarin (bơ thực vật, là nhũ tương nước trong dầu dạng phết hoặc dạng lỏng chế biến chủ yếu từ dầu mỡ ăn); các sản phẩm từ bơ (ví dụ: "butterine", là hỗn hợp dạng phết của bơ với dầu thực vật) 38), hỗn hợp của bơ với margarin; và minarin (nhũ tương nước trong dầu có dạng phết được chế biến chủ yếu từ nước và dầu mỡ ăn mà không chỉ có nguồn gốc từ sữa). Cũng bao gồm các sản phẩm đã giảm hàm lượng chất béo có nguồn gốc từ chất béo sữa hoặc từ mỡ động vật hoặc mỡ thực vật, bao gồm cả sản phẩm mô phỏng đã giảm hàm lượng chất béo của bơ, margarin và hỗn hợp của chúng (ví dụ: bơ ba phần tư chất béo, margarin ba phần tư chất béo hoặc hỗn hợp bơ-margarin ba phần tư chất béo).
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	Bao gồm các sản phẩm chất béo thay thế chất béo của các sản phẩm sữa, ngoại trừ các sản phẩm tráng miệng. Phần chất béo của các sản phẩm này không có nguồn gốc từ chất béo sữa (ví dụ: dầu mỡ thực vật). Các ví dụ bao gồm: sữa mô phỏng (sữa đã thay thế chất béo được chế biến từ chất khô sữa không béo bằng cách bổ sung chất béo thực vật như dầu dừa, dầu hoa rum hoặc dầu ngô); "whipped cream" không chứa sữa; chất phủ không

		chứa sữa và cream thực vật. Mayonnaise thuộc nhóm 12.6.1.
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7	Bao gồm các sản phẩm từ chất béo mô phỏng đồ tráng miệng từ sữa thuộc nhóm 01.7. Gồm các sản phẩm ăn liền và hỗn hợp của chúng. Cũng bao gồm sản phẩm làm nhân không chứa sữa dùng làm đồ tráng miệng. Một ví dụ là sản phẩm tương tự kem lạnh chế biến từ chất béo thực vật.
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	Nhóm này bao gồm các đồ tráng miệng, đồ ngọt chứa chủ yếu nước được đông lạnh, ví dụ như kem viên hoa quả, kem kiểu Ý, kem sử dụng hương liệu. Các đồ ăn tráng miệng đông lạnh có chứa nguyên liệu ban đầu từ sữa thuộc nhóm thực phẩm 01.7.
04.0	Quả và rau (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	Nhóm này được chia thành hai phân nhóm: 04.1 (Quả) và 04.2 - Rau (bao gồm cả nấm ăn, thân củ và thân rễ, đậu hạt và đậu quả, cây lô hội), tảo biển, các loại hạt. Mỗi nhóm này lại được chia thành các phân nhóm nhỏ hơn theo các sản phẩm tươi hoặc đã chế biến.
04.1	Quả	Bao gồm tất cả các sản phẩm tươi (04.1.1) và sản phẩm đã chế biến (04.1.2).
04.1.1	Quả tươi	Quả còn tươi nói chung không chứa phụ gia thực phẩm. Tuy nhiên, quả tươi mà được phủ hoặc được cắt hay gọt vỏ để sử dụng thì có thể chứa phụ gia.
04.1.1.1	Quả tươi chưa xử lý	Quả còn tươi sau khi thu hoạch.
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	Bề mặt của quả tươi được bao bọc bằng cách làm bóng hoặc bằng sáp hoặc được xử lý với các phụ gia thực phẩm khác nhằm

		tạo lớp bọc và/hoặc giúp bảo quản độ tươi và chất lượng của quả Các ví dụ bao gồm táo, cam, chà là và nhãn.
04.1.1.3	Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng	Quả tươi đã cắt hoặc bỏ vỏ để sử dụng, ví dụ: salad quả. Bao gồm cả cùi dứa đã cắt miếng hoặc đã nghiền.
04.1.2	Quả đã xử lý	Bao gồm tất cả các dạng sản phẩm chế biến ngoài quả tươi đã bỏ vỏ, đã cắt hoặc xử lý bề mặt
04.1.2.1	Quả đông lạnh	Quả có thể chần trước khi đông lạnh. Sản phẩm có thể được đông lạnh trong nước quả hoặc xi rô đường. Các ví dụ bao gồm salad quả đông lạnh và dâu tây đông lạnh
04.1.2.2	Quả khô	Quả được loại bỏ nước để ngăn ngừa sự phát triển của vi sinh vật. Bao gồm sản phẩm sấy khô chế biến từ puree quả sấy khô. Các ví dụ bao gồm táo cắt lát sấy khô, nho khô, cùi dứa cắt miếng hoặc nghiền và sấy khô, mận khô.
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	Bao gồm các sản phẩm được ngâm như mận ngâm, xoài ngâm, chanh ta ngâm, quả lí gai ngâm và cùi dứa hầu ngâm. Các sản phẩm quả ngâm ("đã xử lý" hay "được bảo quản") ở phương đông đôi khi đề cập đến quả ướp đường 40). Các sản phẩm này không phải là sản phẩm quả ướp đường như trong nhóm 04.1.2.7 (ví dụ: quả tằm đường sấy khô).
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	Các sản phẩm được bảo quản hoàn toàn trong đó quả tươi được làm sạch và được đóng trong hộp hoặc lọ cùng với nước quả tự nhiên hoặc xi rô đường (bao gồm cả xi rô được tạo ngọt nhân tạo) và thanh trùng hoặc tiệt trùng bằng nhiệt. Bao gồm cả các sản

		phẩm chế biến trong túi vô trùng. Các ví dụ bao gồm: salad quả đóng hộp và nước táo đóng lọ
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	"Jam", "preserve" và "conserve" là các sản phẩm được làm dày, dạng phết, được chế biến bằng cách đun sôi quả nguyên hoặc quả dạng miếng, thịt quả hoặc puree quả, có hoặc không có nước quả hoặc nước quả cô đặc và đường để làm dày, và có thể được bổ sung pectin và quả dạng miếng. "Jelly" là sản phẩm trong, dạng phết, được chế biến tương tự "jam", ngoại trừ cấu trúc đặc và dẻo hơn và không chứa các quả dạng miếng. "Marmalade" là sản phẩm quả dạng phết, được làm dày, chế biến từ quả nguyên, thịt quả hoặc puree quả (thường là quả thuộc chi cam chanh) và đun sôi với đường để làm dày, có thể được bổ sung pectin, quả dạng miếng và quả nguyên vỏ dạng miếng. Bao gồm cả các sản phẩm mô phỏng từ các chất tạo ngọt có độ ngọt cao phi dinh dưỡng. Các ví dụ bao gồm: mứt cam, mứt nho và mứt dâu.
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	Bao gồm tất cả các sản phẩm dạng phết từ quả như bơ táo và sản phẩm đông tụ từ chanh. Cũng bao gồm các sản phẩm quả sử dụng như gia vị như là "mango chutney" và "raisin chutney".
04.1.2.7	Quả ướp đường	Bao gồm quả được làm bóng (quả đã xử lý với dung dịch đường và sấy khô), quả ướp đường (quả đã làm bóng, sấy khô, ngâm trong dung dịch đường và sấy khô sao cho quả được phủ một lớp đường) và quả phủ đường kết tinh được chế biến (quả đã làm bóng, sấy khô, lăn trong đường nghiền mịn sau đó sấy khô). Các ví dụ bao gồm: "cocktail (maraschino) cherry", quả thuộc chi cam chanh nguyên vỏ ướp đường, quả thanh yên phủ đường (ví

		dụ: để dùng trong bánh trái cây) và “mostarda di frutta”.
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	Thịt quả thường không dùng để tiêu thụ trực tiếp. Sản phẩm này là quả tươi dạng sệt được hấp sơ bộ và để ráo, có hoặc không bổ sung chất bảo quản. Puree quả (ví dụ: puree xoài, puree mận) được chế biến tương tự nhưng có cấu trúc mịn và bóng hơn và có thể được dùng làm nhân dùng cho "pastry", nhưng không giới hạn trong cách sử dụng này. Nước sốt quả (ví dụ: nước sốt dứa hoặc nước sốt dâu tây) được chế biến từ thịt quả đun sôi, có hoặc không bổ sung chất tạo ngọt và có thể chứa trái cây dạng miếng. Nước sốt quả có thể được sử dụng làm chất phủ dùng cho bánh dạng nướng loại nhỏ và "ice cream sundae". Xirô quả (ví dụ: xirô việt quất) là dạng lỏng hơn so với nước sốt quả, có thể sử dụng làm chất phủ, ví dụ dùng cho bánh pancake. Chất phủ không chứa trái cây thuộc nhóm 05.4 (chất phủ từ đường và socola) và các loại xirô đường (ví dụ xirô từ cây phong) thuộc nhóm 11.4. Nước cốt dừa và cream từ dừa là các sản phẩm được chế biến từ cùi dừa đã tách riêng, còn nguyên, đã nghiền hoặc ngâm kĩ, loại bỏ chất xơ và bã, có hoặc không có nước dừa và/hoặc nước bổ sung. Nước cốt dừa và cream từ dừa được xử lý bằng thanh trùng, tiệt trùng nhiệt hoặc xử lý với nhiệt độ rất cao (UHT). Nước cốt dừa và cream từ dừa có thể được chế biến dưới dạng cô đặc hoặc dạng tách béo (hay dạng "nhẹ"). Các ví dụ về sản phẩm truyền thống trong nhóm này gồm: me cô đặc (chất chiết từ quả me chứa không nhỏ hơn 65 % chất khô hoà tan tổng số), bột me (me nhuyễn trộn với tinh bột sắn), kẹo me (hỗn hợp thịt quả me, đường, chất khô sữa, chất chống ôxy hóa, chất

		tạo hương, chất ổn định và chất bảo quản) và kẹo trái cây (hỗn hợp của thịt quả (xoài, dưa hoặc ổi) trộn với đường, chất tạo hương và chất bảo quản, sấy khô thành từng thỏi)
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	Bao gồm các sản phẩm ăn liền và hỗn hợp. Bao gồm cả gelatin hương trái cây, "rote gruze", "frutgrod", "fruit compote", "nata de coco" và "mitsumame" (đồ tráng miệng tương tự gelatin, từ mút thạch, quả dạng miếng và xiro). Nhóm này không bao gồm bánh dạng nướng loại nhỏ chứa trái cây (nhóm 07.2.1 và 07.2.2), kem thực phẩm hương trái cây (nhóm 03.0) hoặc đồ tráng miệng từ sữa đông lạnh có chứa trái cây (nhóm 01.7).
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	Một loại sản phẩm ngâm được chế biến bằng cách bảo quản trong muối để lên men lactic. Các ví dụ bao gồm: các loại mận lên men
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	Bao gồm các sản phẩm ăn liền và hỗn hợp. Bao gồm tất cả các dạng chất dùng làm nhân ngoại trừ puree (nhóm 04.1.2.8). Các chất làm nhân này thường bao gồm quả nguyên hoặc quả dạng miếng. Các ví dụ bao gồm: "nhân bánh chứa quả cherry" và "nhân bánh chứa nho khô" dùng cho bánh quy bột yến mạch.
04.1.2.12	Sản phẩm quả đã nấu chín	Quả được hấp, đun sôi, nướng hoặc chiên, có hoặc không có lớp phủ ngoài, để sử dụng. Các ví dụ bao gồm: táo nướng, táo chiên cắt khoanh và bánh nhân đào hấp (đào hấp phủ lớp bột có đường).
04.2	Các sản phẩm từ rau củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ,	Bao gồm tất cả các sản phẩm tươi (04.2.1) và sản phẩm chế biến

	đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt	(04.2.2).
04.2.1	Rau củ tươi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt	Rau tươi nói chung không chứa phụ gia thực phẩm. Tuy nhiên, rau tươi được phủ hoặc được cắt hay gọt vỏ để sử dụng thì có thể chứa phụ gia.
04.2.1.1	Rau củ tươi chưa xử lý (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt	Rau còn tươi sau khi thu hoạch.
04.2.1.2	Rau củ tươi xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt	Bề mặt của rau tươi được bao bọc bằng cách làm bóng hoặc bằng sáp hoặc được xử lý với các phụ gia thực phẩm khác nhằm tạo lớp bọc và/hoặc giúp bảo quản độ tươi và chất lượng của rau. Các ví dụ bao gồm quả bơ, dưa chuột, ớt xanh và hạt hồ trăn.
04.2.1.3	Rau, củ tươi gọt bỏ vỏ, cắt nhỏ hoặc thái nhỏ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt	Rau tươi, ví dụ: khoai tây tươi bỏ vỏ, sử dụng để nấu tại nhà (ví dụ để chế biến món khoai tây băm nhỏ)
04.2.2	Rau, củ đã qua xử lý (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt	Bao gồm tất cả các dạng sản phẩm chế biến ngoài rau tươi đã bỏ vỏ, đã cắt hoặc xử lý bề mặt.
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu,	Rau tươi thường được chần và đông lạnh 43). Các ví dụ bao gồm ngô đông lạnh nhanh, khoai tây chiên kiểu Pháp đông lạnh

	đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	nhanh, đậu Hà Lan đông lạnh nhanh và cà chua chế biến nguyên quả đông lạnh nhanh.
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	Các sản phẩm mà hàm lượng nước đã được giảm đến dưới ngưỡng phát triển của vi sinh vật mà không ảnh hưởng đến các chất dinh dưỡng quan trọng. Sản phẩm có thể có hoặc không được tách nước trước khi sử dụng. Bao gồm cả bột rau thu được bằng cách làm khô nước rau, như bột cà chua và bột củ cải 43). Các ví dụ bao gồm: vảy khoai tây sấy khô và đậu lăng sấy khô. Các ví dụ về sản phẩm kiểu phương đông bao gồm: tảo bẹ biển sấy khô (tảo bẹ; "kombu"), tảo bẹ biển sấy khô ướp gia vị ("shio-kombu"), tảo biển sấy khô ("tororo-kombu"), bầu bí cắt lát sấy khô ("kampyo"), tảo biển "laver" sấy khô ("nori") và tảo "laminariale" sấy khô ("wakame").
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	Các sản phẩm được chế biến bằng cách xử lý rau tươi bằng dung dịch muối ngoại trừ các sản phẩm đậu tương lên men. Rau lên men thuộc dạng sản phẩm dầm (ngâm), được xếp vào nhóm 04.2.2.7. Các sản phẩm đậu tương lên men được xếp vào nhóm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1 và 12.9.2.3. Các ví dụ bao gồm: bắp cải dầm, dưa chuột dầm, ôliu, hành ngâm, nấm ngâm dầu, quả atisô ướp, "achar" và "piccalilli". Các ví dụ về sản phẩm rau kiểu phương đông bao gồm: "tsukemono" như rau dầm trong cám gạo (nuka-zuke), "koji-pickled vegetables" (koji-zuke), "sake lees-pickled vegetables" (kasu-zuke), "miso-pickled vegetables" (miso-zuke), rau dầm trong nước sốt đậu tương (shoyu-zuke), rau dầm dấm (su-zuke) và rau dầm nước muối (shio-zuke). Các sản phẩm khác bao gồm: gừng ngâm, tỏi ngâm

		và ớt ngâm.
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	Các sản phẩm được bảo quản hoàn toàn trong đó rau tươi được làm sạch, được chần và được đóng trong hộp hoặc lọ cùng với dịch lỏng (ví dụ: nước muối, nước, dầu hoặc nước sốt) và thanh trùng hoặc tiệt trùng bằng nhiệt 43). Các ví dụ bao gồm: hạt dẻ đóng hộp, puree hạt dẻ đóng hộp, nấm đóng lọ thủy tinh, đậu đỏ đã nấu chín và đóng hộp, cà chua nhuyễn đóng hộp (có độ axit thấp) và cà chua đóng hộp (cắt miếng, bỏ dọc hoặc nguyên quả).
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	Puree rau là huyền phù dạng mịn được chế biến bằng cách cô đặc rau, có thể đã được gia nhiệt trước (ví dụ: hấp). Huyền phù có thể được lọc trước khi đóng gói. Puree chứa lượng chất khô ít hơn so với dạng nhuyễn (xem nhóm 04.2.2.6) 43,44). Các ví dụ bao gồm: puree cà chua, bơ lạc (sản phẩm dạng phết chế biến từ lạc đã rang và nghiền bằng cách bổ sung dầu lạc), các loại bơ từ hạt khác (ví dụ: bơ hạt điều) và bơ bí đỏ.
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	Rau dạng nhuyễn và thịt rau được chế biến như mô tả đối với puree rau (nhóm 04.2.2.5). Tuy nhiên, sản phẩm dạng nhuyễn và thịt quả có hàm lượng chất khô cao hơn và thường được dùng làm thành phần nguyên liệu của các thực phẩm khác (ví dụ: nước sốt). Các ví dụ bao gồm: thịt khoai tây, thịt cải ngựa, chất chiết cây lô hội, "salsa" (ví dụ từ cà chua, hành tây, tiêu, gia vị và thảo mộc), đậu đỏ dạng nhuyễn có đường ("an"), hạt cà phê dạng nhuyễn có đường (dùng làm nhân), cà chua nhuyễn, thịt cà chua, nước sốt cà chua, gừng xay nhuyễn "kết tinh" và đồ tráng

		miệng từ rau đậu ("namagashi).
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	Rau lên men là sản phẩm ngâm dầm, được chế biến bằng cách sử dụng vi khuẩn lactic, thường có muối 43). Các sản phẩm rau truyền thống phương đông được chế biến từ rau phơi khô và để ở nhiệt độ không khí để vi sinh vật phát triển; sau đó đóng kín rau trong môi trường yếm khí và có bổ sung muối (để sinh axit lactic), gia vị 45). Các ví dụ bao gồm: ớt đỏ dạng nhuyễn, các sản phẩm rau lên men (một số loại "tsukemono" mà không thuộc nhóm 04.2.2.3), kimchi (cải thảo và các sản phẩm rau lên men) và "sauerkraut" (bắp cải muối). Không bao gồm các sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm 06.8.6 (đậu tương lên men (ví dụ: "natto" và "tempe")), 06.8.7 (chao), 12.9.1 (sản phẩm đậu tương lên men dạng nhuyễn, ví dụ "miso"), 12.9.2.1 (nước tương lên men) và 12.9.2.3 (nước tương loại khác).
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	Rau được hấp, đun sôi, nướng hoặc chiên, có hoặc không có lớp phủ ngoài, để sử dụng. Các ví dụ bao gồm: đậu ninh nhừ, khoai tây chiên, mướp tây chiên và rau đun trong nước tương ("tsukudani").
05.0	Bánh kẹo	Bao gồm tất cả các sản phẩm cacao và socola (05.1), các sản phẩm kẹo khác (05.2), kẹo cao su (05.3) và các sản phẩm dùng để trang trí và tạo băng (05.4)
05.1	Các sản phẩm cacao, các sản phẩm sô cô la kể cả các sản phẩm giống và sản phẩm thay thế sô cô la	Nhóm này được chia tương ứng với các dạng sản phẩm từ cacao và socola đã tiêu chuẩn hóa và chưa tiêu chuẩn hóa.

05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	<p>Bao gồm các dạng sản phẩm được sử dụng để sản xuất các sản phẩm socola khác hoặc để chế biến đồ uống từ cacao. Hầu hết các sản phẩm cacao có nguồn gốc từ quả cacao đã được làm sạch và bóc vỏ lấy hạt. Cacao nghiền thu được bằng cách nghiền hạt cacao đã bóc vỏ. Phụ thuộc vào sản phẩm socola mong muốn mà hạt cacao hoặc cacao nghiền có thể được xử lý bằng quá trình kiềm hóa để tăng hương vị. Vụn cacao là phần hạt cacao được chế biến từ quá trình sàng hạt và tách nội nhũ. Bột cacao được chế biến bằng cách giảm hàm lượng chất béo của cacao nghiền hoặc cacao lỏng bằng cách ép (kể cả ép trực) và lên men thành bánh cacao ép. Bánh cacao ép được nghiền nhỏ thành bột cacao. Cacao lỏng được đồng hóa từ bột cacao, sau khi rang, sấy và xay nhỏ hạt. Hỗn hợp cacao-đường thì chỉ chứa bột cacao và đường. Bột socola dùng cho đồ uống được chế biến từ cacao dạng lỏng hoặc bột cacao và đường, có thể được bổ sung chất tạo hương (ví dụ vanillin). Các ví dụ bao gồm: bột socola dùng cho đồ uống; cacao dùng cho đồ ăn sáng; bột cacao (mịn), cacao nghiền, dạng khối, bánh; socola dạng lỏng; cacao hỗn hợp (bột để pha chế đồ uống nóng); hỗn hợp của cacao và đường và hỗn hợp dùng để sản xuất kẹo cacao. Đồ uống từ cacao đã pha chế và sữa socola được bao gồm trong nhóm 01.1.2 và phần lớn các sản phẩm socola thành phẩm được bao gồm trong nhóm 05.1.4.</p>
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng sirô)	<p>Sản phẩm có thể được chế biến bằng cách bổ sung amylaza có nguồn gốc từ vi khuẩn vào cacao dạng lỏng. Enzym ngăn ngừa xirô khỏi bị dày lên hoặc bị lắng do việc hòa tan và dextrin hóa</p>

		<p>tinh bột cacao. Bao gồm các sản phẩm như xirô socola được sử dụng để chế biến sữa socola hoặc socola nóng. Sirô socola khác với dịch trong nhân bánh kẹo (ví dụ, dùng cho kem thực phẩm), được nêu trong nhóm 05.4.</p>
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	<p>Các sản phẩm cacao được phối trộn với các thành phần khác (thường là từ chất béo) để chế biến thành dạng phết được dùng để phết lên bánh mì hoặc cho vào các sản phẩm bánh nướng nhỏ. Các ví dụ bao gồm: bơ cacao (48), nhân dùng cho bonbon và socola, nhân bánh socola và sản phẩm dạng phết từ hạt và socola dùng để phết lên bánh mì (sản phẩm dạng Nutella).</p>
05.1.4	Sản phẩm cacao, socola	<p>Socola được sản xuất từ hạt cacao đã bóc vỏ, cacao nhuyễn, bánh cacao, bột cacao hoặc cacao lỏng, có hoặc không bổ sung đường, bơ cacao, hương hoặc chất tạo hương và các thành phần tùy chọn (ví dụ các loại hạt). Bao gồm các loại hạt và quả (ví dụ nho khô) phủ socola, nhưng không bao gồm hạt có lớp phủ sữa chua, ngũ cốc và mật ong (nhóm 15.2). Các ví dụ bao gồm: bonbon, kẹo bơ cacao (làm từ bơ cacao, chất khô sữa và đường), socola trắng, socola chip (ví dụ dùng để nướng), socola sữa, kem socola, socola ngọt, socola đắng, socola có nhân (socola có lõi kết cấu đặc biệt phía ngoài được phủ) không bao gồm sản phẩm kẹo từ bột mì và các sản phẩm thuộc các nhóm 07.2.1 và 07.2.2) và socola hỗn hợp (socola được bổ sung các sản phẩm ăn được trừ tinh bột và chất béo, trừ khi được phép)</p>
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản	<p>Bao gồm các sản phẩm mô phỏng socola mà không chứa cacao nhưng có một số tính chất cảm quan tương tự socola. Ví dụ: hạt</p>

	phẩm thay thế sô cô la	carob.
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	Bao gồm tất cả các dạng sản phẩm chủ yếu chứa đường và sản phẩm tương tự thích hợp được sản xuất bằng các chất tạo ngọt có độ ngọt cao có hoặc không có giá trị dinh dưỡng. Bao gồm kẹo cứng (05.2.1), kẹo mềm (05.2.2), kẹo nuga và bánh hạnh nhân (05.2.3).
05.2.1	Kẹo cứng	Các sản phẩm chế biến từ nước và đường (xirô đơn), chất tạo màu và chất tạo hương mà có thể có hoặc không có nhân. Bao gồm: kẹo viên và kẹo hình thoi (kẹo cuộn, tạo hình và kẹo đường có nhân)
05.2.2	Kẹo mềm	Các sản phẩm bao gồm sản phẩm mềm, chủ yếu chứa đường như caramel (chứa xiro đường, chét béo, chất màu và chất tạo hương), kẹo chứa mút (jelly) (ví dụ: mút đậu, mút quả dạng nhão phủ đường, chế biến từ đường, gelatin, pectin, chất màu và chất tạo hương) và cam thảo 50). Cũng bao gồm các đặc sản phương đông như mút đậu ngọt ("yokan") và thạch dùng cho "mitsumame".
05.2.3	Kẹo nuga và kẹo hạnh nhân	Kẹo nuga gồm các loại hạt rang xay, đường, cacao có thể được tiêu thụ trực tiếp hoặc để làm nhân cho các sản phẩm socola. Kẹo hạnh nhân có chứa hồ nhão hạnh nhân và đường, có thể được tạo hình và tạo màu để tiêu thụ trực tiếp, hoặc có thể để làm nhân cho các sản phẩm socola
05.3	Kẹo cao su	Sản phẩm được chế biến từ gôm tự nhiên hoặc tổng hợp, có chứa chất tạo hương, chất tạo ngọt (có hoặc không có giá trị dinh

		duỡng), các hợp chất thơm và các phụ gia khác 50).Bao gồm kẹo cao su có thể thổi bóng và các sản phẩm kẹo cao su làm mát hơi thở.
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	Bao gồm kem ăn và lớp phủ dùng trang trí cho các loại bánh, bánh cookie, bánh có nhân, bánh mì, mứt kẹo cũng như hỗn hợp các sản phẩm trên. Cũng bao gồm kẹo phủ đường hoặc phủ socola và sản phẩm nướng như kẹo bonbon và kẹo nuga phủ socola và kẹo viên phủ đường. Nước sốt ngọt và lớp phủ bao gồm nước butterscotch để sử dụng cho, ví dụ kem sundae. Những loại nước sốt ngọt này khác với xirô thuộc nhóm 11.4 (ví dụ maple, caramel và xirô có tạo hương dùng cho bánh nướng loại nhỏ). Lớp phủ từ quả thì thuộc nhóm 04.1.2.8. Nước sốt socola thuộc nhóm 05.1.2.
06.0	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc từ hạt ngũ cốc, từ rễ và thân củ của các loại cây họ đậu, từ lõi hoặc ruột mềm cây cọ, không bao gồm các sản phẩm bán thuộc nhóm thực phẩm 07.0	Bao gồm các dạng ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc chưa chế biến (06.1) và đã chế biến.
06.1	Ngũ cốc nguyên hạt, dạng ép thành tấm hoặc hạt đã tách vỏ, bao gồm cả gạo	Bao gồm ngũ cốc và hạt nguyên, đã tách vỏ trấu, chưa chế biến. Các ví dụ bao gồm: lúa mạch, ngô hạt, đại mạch (dùng để sản xuất bia), yến mạch, gạo (bao gồm loại đã được bổ sung vitamin, loại ăn liền và loại chế biến nước nhiệt), kê, đậu tương và lúa mì.
06.2	Bột và tinh bột (bao gồm cả bột đậu	Các sản phẩm nghiền từ hạt ngũ cốc, rễ củ, thân củ, đậu hạt

	tương)	được sử dụng trực tiếp hoặc sử dụng làm thành phần (ví dụ trong sản phẩm nướng).
06.2.1	Bột	Các loại bột được nghiền từ hạt, ngũ cốc và thân rễ (ví dụ sắn). Bao gồm cả bột nhào dùng để sản xuất bánh mì và bánh kẹo, bột dùng cho bánh mì, hồ nhào, mì sợi và mì ống, các hỗn hợp bột (hỗn hợp từ các loại ngũ cốc và hạt khác nhau mà không phải là hỗn hợp dùng cho các sản phẩm nướng (hỗn hợp khô chứa bột và các thành phần khác, nhóm 07.1.6 (hỗn hợp cho bánh nướng thông thường) và 07.2.3 (hỗn hợp cho bánh nướng loại nhỏ). Các ví dụ bao gồm bột mì, bột tự nở, bột được bổ sung vitamin, bột ăn liền, bột ngô, cám, bột gạo, bột đậu tương rang (kinako), bột konjac (konnayaku-ko) và maida (bột mì tinh luyện).
06.2.2	Tinh bột	Tinh bột là polyme glucoza có dạng hạt trong một số loài thực vật nhất định, đặc biệt là trong các loại hạt (ví dụ ngũ cốc, đậu đỗ, ngô, gạo, đậu Hà Lan) và thân củ (ví dụ sắn, khoai tây). Polyme gồm có các đơn vị liên kết anhydro-alpha-D-glucoza. Tinh bột tự nhiên được tách ra bằng quá trình cụ thể đối với mỗi loại nguyên liệu.
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	Bao gồm tất cả các sản phẩm ngũ cốc ăn liền, ăn nhanh và ăn sáng dạng nóng. Các ví dụ bao gồm: ngũ cốc dạng hạt, bột yến mạch ăn liền, bột gạo, bỏng ngô, bánh xốp từ bột mì, hoặc từ bột gạo, ngũ cốc ăn sáng từ nhiều loại hạt (ví dụ: gạo, lúa mì và ngô), ngũ cốc ăn sáng từ đậu tương hoặc từ cám, ngũ cốc ăn sáng kiểu đun ép chế biến từ bột hoặc bột thô.

06.4	Mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự (ví dụ: bánh đa nem, bánh đa, mì ống từ đậu tương và miến đậu tương)	Nhóm này đã được xem xét lại, các phụ gia được sử dụng trong mì và miến dạng khô còn ít được biết đến. Bao gồm tất cả các loại mì ống và mì sợi và sản phẩm tương tự.
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	Các sản phẩm chưa được xử lý (chưa gia nhiệt, hấp, nấu, gelatin hóa hoặc đông lạnh) và chưa được sấy. Các sản phẩm này được sử dụng ngay sau khi chế biến. Các ví dụ bao gồm: mì sợi chưa đun sôi, bánh đa nem, bánh gỏi ("wonton") và "shuo mai"
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	Các sản phẩm chưa được xử lý (chưa gia nhiệt, hấp, nấu, gelatin hóa hoặc đông lạnh) và đã được sấy. Các ví dụ bao gồm dạng khô của: spaghetti, miến đậu xanh, miến gạo, macaroni, bún gạo khô
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	Các sản phẩm đã được xử lý (đã được gia nhiệt, hấp, nấu, gelatin hóa hoặc đông lạnh). Các sản phẩm này có thể được bán để sử dụng trực tiếp (ví dụ "gnocchi" nấu sẵn, ướp lạnh được gia nhiệt trước khi sử dụng), hoặc có thể là thành phần tinh bột của bột chế biến sẵn (ví dụ món mì lạnh dùng để ăn tối có chứa spaghetti, macaroni hoặc mì sợi; spaghetti đóng hộp và món mì thịt viên). Cũng bao gồm các loại mì ăn liền ("sokuseki", ví dụ udon, mì gạo) mà đã được gelatin hóa trước, gia nhiệt và sấy khô trước khi bán tới người tiêu dùng.
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	Các sản phẩm tráng miệng chứa thành phần chính là ngũ cốc, tinh bột hoặc hạt. Cũng bao gồm các sản phẩm tráng miệng có nhân là ngũ cốc hoặc tinh bột. Các ví dụ bao gồm: pudding gạo,

		pudding từ bột lõi hạt ngũ cốc, pudding sắn, bánh bột gạo ("dango"), bánh từ bột mì lên men và hấp ("musipan") và pudding tráng miệng từ tinh bột ("namagashi").
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	Các sản phẩm chứa ngũ cốc nghiền hoặc dạng miếng mỏng ngũ cốc hoặc hạt kết hợp với các thành phần khác (ví dụ trứng, nước, sữa) được sử dụng để làm lớp bọc cá hoặc thịt gia cầm. Các sản phẩm thường được bán dưới dạng hỗn hợp ngũ cốc hoặc hạt khô. Các ví dụ bao gồm bột nhào "tempura" nướng. Bột nhào (ví dụ để làm bánh mì) thuộc nhóm 07.1.4 và các hỗn hợp khác (ví dụ để làm bánh mì hoặc bánh ngọt) tương ứng thuộc nhóm 07.1.6 và 07.2.3.
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông)	Các sản phẩm chế biến từ gạo được ngâm, để ráo, hấp, nhào và tạo hình thành dạng bánh (ví dụ bánh "mochi" của Nhật Bản hoặc bánh "teuck" của Hàn Quốc) 52). Snack giòn được làm từ gạo hạt, còn được gọi là bánh gạo, thuộc nhóm 15.1, bánh gạo dạng tráng miệng thuộc nhóm 06.5. Nhóm 06.7 cũng có thể bao gồm gạo đã chế biến và các sản phẩm gạo đã được bổ sung vitamin như các sản phẩm chế biến sẵn được bán dưới dạng đóng hộp, đông lạnh hoặc ướp lạnh; và các sản phẩm gạo chế biến được bán trong túi nhỏ. Các sản phẩm này được phân biệt với sản phẩm thuộc nhóm 06.1 (Ngũ cốc nguyên hạt, dạng ép thành tấm hoặc hạt đã tách vỏ, bao gồm cả gạo) vì nó chỉ gồm các loại ngũ cốc và hạt nguyên, đã tách vỏ và chưa chế biến.
06.8	Sản phẩm đậu tương (không bao gồm gia vị và nước chấm từ đậu)	Bao gồm các sản phẩm đậu tương khô, đã nấu, rang hoặc lên

	tương thuộc nhóm thực phẩm 12.9)	men và các sản phẩm đông tụ từ đậu tương.
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	Các sản phẩm chế biến từ đậu tương khô được ngâm trong nước, xay nhuyễn, đun sôi và để ráo, hoặc chế biến từ bột đậu tương, đậu tương cô đặc hoặc dịch phân lập từ đậu tương. Ở một số quốc gia nhóm này bao gồm cả các sản phẩm như sữa đậu nành (sữa đậu nành). Đồ uống từ đậu tương có thể được sử dụng trực tiếp hoặc để chế biến thành các sản phẩm đậu tương khác như các sản phẩm thuộc nhóm 06.8.2 (váng đậu), 06.8.3 (đậu phụ), 06.8.4 (đậu phụ tách nước một phần) và 06.8.5 (đậu phụ khô hay "kori tofu") 53)54)55). Cũng bao gồm các sản phẩm đậu tương như bột làm đồ uống từ đậu tương, là sản phẩm được bán dưới dạng bột, dùng để hoàn nguyên hoặc để trộn với chất làm đông tụ, có thể được người tiêu dùng hoàn nguyên lại để chế biến đậu phụ tại gia
06.8.2	Váng đậu	Váng được tạo thành từ bề mặt nước đậu tương đang sôi, được làm khô. Nó có thể được rán kỹ hoặc làm mềm trong nước trước khi sử dụng trong món canh (súp). Còn được gọi là "fuzhu" hoặc "yuba"
06.8.3	Đậu phụ	Đậu phụ được chế biến từ đậu tương khô được ngâm trong nước, xay nhuyễn và để ráo để sản xuất nước sữa đậu nành, sau đó được làm đông tụ và được đặt vào khuôn. Đậu nành đông tụ có thể có kết cấu khác nhau (ví dụ, mềm, nửa mềm, rắn)
06.8.4	Đậu phụ đã tách một phần nước	Đậu phụ đã được ép thành khối đồng thời loại nước, nhưng không phải hoàn toàn khô (xem nhóm thực phẩm 06.8.5). Đậu

		phụ nửa khô điển hình có hàm lượng nước 62 %
06.8.4.1	Đậu phụ đã tách một phần nước rưới nước sốt đặc	Đậu phụ đã tách một phần nước được nấu chín (hầm) với nước sốt đặc (ví dụ, nước sốt miso). Đậu phụ đã tách một phần nước thường hấp thụ nước sốt và vì vậy lấy lại kết cấu ban đầu của nó
06.8.4.2	Đậu phụ đã tách một phần nước chiên giòn	Đậu phụ đã tách một phần nước được rán giòn. Sản phẩm này được bán để dùng ngay hoặc được nấu (ví dụ được hầm với nước sốt) sau khi rán.
06.8.4.3	Đậu phụ đã tách một phần nước không thuộc mã nhóm thực phẩm 06.8.4.1 và 06.8.4.2	Đậu phụ đã tách một phần nước được chuẩn bị khác so với hầm trong nước sốt đặc (ví dụ, miso) hoặc bằng chiên giòn. Bao gồm các sản phẩm nướng và các sản phẩm nghiền có thể được kết hợp với các thành phần khác (ví dụ, để làm bột nhào hoặc làm thành màng mỏng)
06.8.5	Đậu phụ đã tách hết nước (đậu phụ kori)	Đậu phụ đã loại bỏ hết nước qua quá trình làm lạnh, làm chín và khử nước. Nó có thể được tái tạo với nước hoặc nước sốt để dùng, hoặc là sử dụng trực tiếp trong các món ăn chuẩn bị sẵn. Cũng có thể được chiên giòn hoặc đun sôi trong nước sốt
06.8.6	Đậu tương lên men (ví dụ: natto, tempe)	Sản phẩm được chế biến từ đậu tương đã được hấp và lên men bằng nấm men hoặc vi khuẩn nhất định (gốc). Các hạt nguyên mềm có hương vị thơm đặc trưng. Bao gồm các sản phẩm như douchi (Trung Quốc), natto (Nhật Bản) và tempe (Indonesia).
06.8.7	Đậu phụ lên men	Sản phẩm được chế biến bằng cách tạo đậu phụ thành màng mỏng trong quá trình lên men. Là sản phẩm mềm có hương

		thơm, có màu đỏ hoặc màu vàng của gạo hoặc màu xanh lá cây hoặc màu xám
06.8.8	Các sản phẩm protein đậu tương khác	Các sản phẩm khác từ đậu tương gồm chủ yếu là protein như đậu tương được ép đùn, tạo kết cấu, cô đặc và tách protein đậu tương.
07.0	Bánh nướng	Bao gồm các loại bánh mì và bánh nướng thông thường (07.1) và các loại bánh ngọt, mặn, có hương vị (07.2)
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	Bao gồm tất cả các loại sản phẩm bánh không ngọt và các sản phẩm bánh mì
07.1.1	Bánh mì và bánh mì cuộn	Bao gồm các loại bánh mì lên men và bánh mì đặc biệt.
07.1.1.1	Bánh mì lên men và bánh mì đặc biệt	Bao gồm tất cả các loại sản phẩm bánh không ngọt và các sản phẩm bánh mì. Ví dụ gồm: bánh mì trắng, bánh mì đen, bánh mì từ bột xay thô của lúa mạch đen, bánh mì có nho khô, bánh từ bột mì xay nguyên hạt, bánh mì Pháp, bánh mạch nha, bánh hamburger, bánh cuộn từ bột mì xay nguyên hạt và bánh sữa cuộn.
07.1.1.2	Bánh mì soda	Bao gồm bánh mì soda
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	Thuật ngữ "cracker" dùng để chỉ loại bánh giòn và mỏng, thông thường không có đường, Cracker hương vị (ví dụ, phomat có hương vị) được dùng như snack nêu trong 15.1. Ví dụ bao gồm: bánh soda cracker, bánh rán giòn và bánh không dùng men.
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông	Bao gồm tất cả các bánh mì thông thường khác, chẳng hạn như

	thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp)	bánh quy. Thuật ngữ "bánh quy" (biscuit) trong nhóm này đề cập đến loại bánh nhỏ được lên men và dùng bột nở. Không liên quan đến bánh quy kiểu Anh, là một loại bánh cookie hoặc bánh cracker ngọt trong nhóm 07.2.1
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	Bao gồm các sản phẩm bánh mì như bánh mì nướng, bánh mì gói, bánh mì gói hỗn hợp và bột nhào (ví dụ, để làm bánh quy). Bánh mì hỗn hợp bao gồm trong nhóm 07.1.6
07.1.5	Bánh mỳ hấp và bánh bao	Các sản phẩm từ gạo hoặc lúa mì được làm chín bằng cách hấp. Sản phẩm có thể có hoặc không có nhân. Sản phẩm không có nhân được gọi là bánh bao không nhân (màn thầu), sản phẩm có nhân được gọi là bánh bao có nhân. Cũng có loại bánh xoắn cuộn theo các hình dạng khác nhau (huajuan) 60). Ví dụ như: bánh bao nhân thịt, nhân mít hoặc nhân khác (manjyu).
07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường	Bao gồm tất cả các hỗn hợp có chứa các thành phần khô được bổ sung các thành phần (ví dụ, nước, sữa, dầu, bơ, trứng) để chuẩn bị bột nhào để làm bánh thuộc các nhóm từ 07.1.1 đến 07.1.5. Ví dụ gồm: hỗn hợp để làm bánh mì Pháp, hỗn hợp để làm bánh mì, hỗn hợp để làm bánh panettone, hỗn hợp để làm bánh ciabatta và các loại khác. Hỗn hợp để làm bánh nướng (ví dụ như bánh cake, bánh cookie, bánh pancake) được nêu trong nhóm 07.2.3.
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	Bao gồm các nhóm nhỏ đối với các sản phẩm dùng ngay (07.2.1 và 07.2.2) cũng như các hỗn hợp (07.2.3) để làm bánh nướng nhỏ.

07.2.1	Bánh ngọt, bánh quy và bánh có nhân (dạng bánh trứng hoặc bánh nhân hoa quả)	Thuật ngữ "cracker ngọt" hoặc "bánh qui ngọt" được sử dụng trong nhóm này đề cập đến sản phẩm giống cookie được dùng như món tráng miệng. Ví dụ gồm: bánh cake có bơ, bánh phomat, bánh dạng que từ ngũ cốc có nhân trái cây (bao gồm cả kasutera), bánh ướt (loại tráng miệng giàu tinh bột (namagashi)), bánh ngọt western, bánh trung thu, bánh xốp, bánh nhân trái cây (ví dụ, bánh táo), bánh từ bột yến mạch, bánh cookie ngọt và bánh quy kiểu Anh (cookie hoặc cracker).
07.2.2	Sản phẩm bánh nướng khác (ví dụ: bánh rán doughnut, bánh cuộn ngọt, bánh nướng scone và bánh nướng xốp)	Bao gồm các sản phẩm được dùng làm món tráng miệng hoặc ăn sáng. Ví dụ như: bánh pancake, bánh quế, bánh sữa nhỏ có nhân (anpan), bánh kiểu Đan Mạch, bánh xốp hoặc bánh quế hình nón dùng với kem lạnh, dùng làm bánh kẹo và kem xốp.
07.2.3	Bột trộn sẵn cho các loại bánh nướng nhỏ	Các hỗn hợp chứa các thành phần khô được bổ sung các thành phần ướt (ví dụ, nước, sữa, dầu, bơ, trứng) để chuẩn bị bột nhào để làm bánh nướng. Ví dụ gồm: bánh cake hỗn hợp, hỗn hợp bột làm bánh kẹo, hỗn hợp làm bánh pancake, hỗn hợp làm bánh pie và hỗn hợp làm bánh xốp. Bột nhào được chuẩn bị được nêu trong nhóm 07.1.4. Các hỗn hợp làm bánh nướng thông thường (ví dụ, bánh mì) có trong nhóm 07.1.6.
08.0	Thịt và sản phẩm thịt bao gồm thịt gia cầm và thịt thú	Thịt, sản phẩm thịt, bao gồm cả thịt gia cầm và thú hoang, nguyên thân, cắt miếng, xay ở dạng tươi (08.1) và dạng đã chế biến (08.2 và 08.3).
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	Các sản phẩm tươi thường không sử dụng phụ gia. Tuy nhiên, trong một số trường hợp cụ thể cũng cần thiết có gia vị. Ví dụ,

		<p>các chất màu được dùng để đóng dấu chứng nhận lên bề mặt thịt tươi cắt miếng và được chỉ ra trong các tiêu chuẩn về chất tạo màu thực phẩm (Hệ thống phân nhóm thực phẩm) với chú thích dùng để "đóng dấu, ghi dấu hoặc dán nhãn sản phẩm". Ngoài ra, các vỏ bao có thể được sử dụng cho các sản phẩm thịt trước khi chuyển tới người tiêu dùng (ví dụ: dăm bông có vỏ bọc, gà nướng). Trong Hệ thống phân nhóm thực phẩm, việc sử dụng này được ghi chú "sử dụng như chất làm bóng hoặc vỏ bọc (xử lý bề mặt)", cần lưu ý loại vỏ bọc "per se" thuộc nhóm 04.1.2.8 (chất tạo bóng từ trái cây, ví dụ dùng cho dăm bông) và nhóm 12.2 (gia vị).</p>
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	<p>Thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã dạng nguyên liệu chưa xử lý, nguyên thân hoặc cắt miếng: Các ví dụ bao gồm: thân thịt lợn, cừu và bò; tiết bò tươi; gà tươi nguyên thân và cắt miếng; thịt bò tươi cắt miếng (ví dụ bít tết); nội tạng bò (ví dụ: tim, thận); dạ dày tươi; thịt lợn cắt miếng.</p>
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	<p>Thịt, thịt gia cầm và thịt động vật hoang dã dạng nguyên liệu, đã xay hoặc tách xương. Các ví dụ bao gồm: thịt bò tươi xay nhỏ (làm hamburger); xúc xích đậm gia vị (boerwors); các loại xúc xích sống; thịt xay (gehakt); xúc xích sống chưa xử lý (loganiza); thịt viên tươi; thịt gia cầm dạng miếng hoặc nghiền nhỏ, đã tách xương (có hoặc không bao bột hoặc phủ lớp vỏ) và các loại xúc xích sống (ví dụ xúc xích bò Italia và xúc xích lợn).</p>
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã	<p>Bao gồm thịt cắt miếng đã xử lý không gia nhiệt (08.2.1) và thịt</p>

	qua chế biến	cắt miếng xử lý nhiệt (08.3.2).
08.2.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ không qua xử lý nhiệt	Nhóm này mô tả một số phương pháp xử lý (ví dụ: xử lý bảo quản, muối, sấy khô, ngâm dấm) để bảo quản và kéo dài thời hạn sử dụng của thịt.
08.2.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã được chế biến (bao gồm cả ướp muối) không qua xử lý nhiệt	Các sản phẩm được xử lý với natri clorua. Các sản phẩm đã xử lý (ngâm) dạng khô được chế biến bằng xát muối trực tiếp lên bề mặt thịt. Các sản phẩm ngâm ướt được chế biến bằng cách ngâm chìm thịt trong dung dịch nước muối. Các sản phẩm tiêm muối được xử lý bằng cách tiêm nước muối vào thịt. Việc xử lý có thể đạt được bằng cách bổ sung phụ gia. Các sản phẩm xông khói cũng thuộc nhóm này (61). Các ví dụ bao gồm: thịt lợn muối (muối, muối khô, ngâm nước muối, tiêm nước muối); thịt hông lợn muối; thịt bò muối (dùng muối hạt); thịt bò ướp nước muối và các sản phẩm muối kiểu phương đông khác: thịt muối miso (miso-zuke), thịt muối koji (koji-zuke) và thịt muối nước tương (shoyu-zuke).
08.2.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ được chế biến (bao gồm cả ướp muối) và sấy khô không qua xử lý nhiệt	Thịt cắt miếng có thể được xử lý hoặc được muối như mô tả trong nhóm 08.2.1.1, sau đó được sấy khô, hoặc có thể chỉ làm khô. Việc sấy khô có thể thực hiện trong không khí nóng hoặc chân không. Các ví dụ bao gồm: thịt lợn muối sấy khô, thịt đã loại nước, thịt vai nghiền, dăm bông Iberia và dăm bông dạng prosciutto.
08.2.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ lên	Các sản phẩm lên men là dạng sản phẩm ngâm, được chế biến do tác động của vi khuẩn lactic với sự có mặt của muối. Các ví

	men không qua xử lý nhiệt	dụ bao gồm: thịt bò muối và chân giò lợn muối.
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	Bao gồm thịt cắt miếng đã nấu (đã xử lý và nấu, hoặc đã sấy khô), đã xử lý nhiệt (bao gồm cả tiệt trùng) và đóng hộp. Các ví dụ bao gồm: dăm bông đã xử lý và nấu; thịt vai lợn đã xử lý và nấu; thịt gà đóng hộp và thịt miếng kho trong nước tương (tsukudani).
08.2.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đông lạnh	Bao gồm thịt cắt miếng thô đã nấu và đã được đông lạnh. Các ví dụ bao gồm: thịt gà nguyên thân đông lạnh, thịt gà miếng đông lạnh và bit tết bò đông lạnh.
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	Bao gồm các sản phẩm được xử lý không dùng nhiệt (08.3.1) và các sản phẩm xử lý nhiệt (08.3.2).
08.3.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến không qua xử lý nhiệt	Nhóm này mô tả một số biện pháp xử lý (ví dụ: xử lý bảo quản, muối, sấy khô, ngâm) để bảo quản và kéo dài thời hạn bảo quản của các sản phẩm thịt đã tách xương bằng cơ học và đã nghiền
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (bao gồm cả ướp muối) không qua xử lý nhiệt	Các sản phẩm muối được xử lý với natri clorua. Các sản phẩm xử lý khô (ướp khô) được chế biến bằng cách xát muối trực tiếp lên bề mặt thịt. Các sản phẩm ngâm ướt được chế biến bằng cách ngâm thịt trong nước muối. Các sản phẩm tiêm muối được chế biến bằng cách tiêm nước muối vào thịt. Việc xử lý có thể đạt được bằng cách bổ sung phụ gia. Cũng bao gồm các sản phẩm xông khói 61). Các ví dụ bao gồm: chorizos (xúc xích lợn tằm gia vị), các sản phẩm dạng salami, salchichon, tocino (xúc xích sống đã xử lý), pepperoni và xúc xích xông khói.

08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	Các sản phẩm đã tách xương bằng cơ học hoặc đã được nghiền nhỏ có thể được xử lý hoặc được muối như mô tả trong nhóm 08.3 1.1, sau đó được sấy khô hoặc có thể chỉ cần sấy khô. Việc sấy khô có thể tiến hành trong không khí nóng hoặc chân không (61). Các ví dụ bao gồm: pasturmas, xúc xích khô, xúc xích khô đã xử lý, thịt bò khô, xúc xích kiểu Trung Quốc (bao gồm xúc xích lợn xông khói hoặc được xử lý theo phương pháp truyền thống) và sobrasada.
08.3.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt	Các sản phẩm lên men là dạng sản phẩm ướp được chế biến dưới tác động của vi khuẩn lactic với sự có mặt của muối. Một số dạng xúc xích có thể được lên men.
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	Bao gồm các sản phẩm đã được nghiền nhỏ, được nấu (bao gồm đã xử lý và nấu, hoặc đã sấy khô và nấu), đã xử lý nhiệt (bao gồm cả tiệt trùng) và được đóng hộp. Các ví dụ bao gồm: thịt bò xay nướng vỉ, "foie gras and pates"
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	Bao gồm các sản phẩm thịt xay hoặc đã tách xương, chưa nấu, nấu sơ bộ hoặc đã nấu chín, đã được đông lạnh. Các ví dụ bao gồm: "hamburger patties" đông lạnh; thịt gà bao bột hoặc tấm bột mì đông lạnh.
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	Các bao hay ống được chế biến từ collagen, xenluloza hoặc từ vật liệu tổng hợp loại dùng cho thực phẩm hay từ các nguồn tự nhiên khác (ví dụ: ruột lợn hoặc ruột cừu) được dùng để chứa hỗn hợp xúc xích

09.0	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	Nhóm này được chia thành hai nhóm nhỏ là thủy sản tươi (09.1) và các sản phẩm thủy sản chế biến (từ 09.2 đến 09.4). Nhóm này bao gồm các động vật có xương sống thủy sinh [cá và thú sống dưới nước (ví dụ cá voi)], các động vật không xương sống (ví dụ con sứa), động vật thân mềm (ví dụ trai, ốc), giáp xác (ví dụ tôm, cua) và loài da gai (ví dụ nhím biển, cầu gai). Các sản phẩm thủy sản có thể được xử lý lớp bên ngoài như mạ băng, tẩm gia vị trước khi bán cho người tiêu dùng (ví dụ như cá phi lê đông lạnh). Trong Hệ thống phân nhóm thực phẩm, điều này được chú thích là "sử dụng lớp băng hoặc lớp phủ ngoài (xử lý bề mặt)".
09.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản tươi, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	Khái niệm "tươi" đề cập đến cá và các sản phẩm thủy sản chưa được xử lý ngoại trừ việc cấp đông, bảo quản trong nước đá hoặc đông lạnh khi đánh bắt ngoài biển hoặc trên hồ hoặc trong các loại nước khác nhằm ngăn cản sự phân hủy và hư hỏng
09.1.1	Cá tươi	Bao gồm cá hồi (salmon và trout), cá tuyết, thịt cá voi tươi... và trứng cá tươi.
09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi	Bao gồm tôm, trai, cua, tôm hùm, ốc...
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	Nhóm này đề cập đến các sản phẩm thủy sản được đông lạnh và có thể được nấu tiếp, cũng như các sản phẩm ăn liền đã được nấu, xông khói, sấy khô, lên men và được ướp muối.
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp	Cá tươi, bao gồm cả loại đã nấu sơ bộ, được đông lạnh hoặc đông lạnh nhanh ngoài biển và trên đất liền để chế biến tiếp theo (62). Các ví dụ bao gồm: trai, cá tuyết file, cua, cá (finfish), cá

	xác, da gai	êphin, cá meluc, tôm hùm, cá xay, tôm pandan và tôm, đông lạnh hoặc đông sâu; trứng cá đông lạnh; surimi đông lạnh và thịt cá voi đông lạnh.
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	Sản phẩm chưa được nấu, chế biến từ cá hoặc các phần của cá, được bao với trứng và bột mì hoặc tấm bột mì. Các ví dụ bao gồm: tôm tấm bột mì hoặc bao bột chưa nấu chín đông lạnh; cá phile, cá cắt miếng và cá chế biến hình que bao bột hoặc tấm bột mì đông lạnh hoặc đông lạnh nhanh
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	Sản phẩm chưa được nấu, được chế biến từ những miếng cá xay trong nước sốt kem.
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	Bao gồm tất cả các sản phẩm đã nấu để ăn liền như được mô tả trong các nhóm nhỏ dưới đây
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	Các sản phẩm đã nấu chín bao gồm hấp, đun sôi và các biện pháp nấu khác ngoại trừ chiên (xem 09.2.4.3). Cá có thể còn nguyên con, một phần hoặc đã được xay. Các ví dụ bao gồm: xúc xích cá; các sản phẩm cá nấu chín đun sôi trong nước tương (tsukudani); sản phẩm surimi nấu chín (kamaboko); sản phẩm kamaboko nấu chín có hương vị cua (kanikama); trứng cá nấu; surimi nấu; sản phẩm surimi được tạo hình dạng ống đã nấu (chikuwa) và sản phẩm dạng nhão từ cá và tôm nấu chín (sản phẩm tương tự surimi). Các sản phẩm dạng nhão khác từ cá (kiểu phương đông) thuộc nhóm 09.3.4.

09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	Các sản phẩm đã nấu chín bao gồm hấp, đun sôi và các biện pháp nấu khác ngoại trừ chiên (xem 09.2.4.3). Các ví dụ bao gồm: các loại tôm Crangon crangon và Crangon vulgaris nấu chín (tôm nâu; tôm, sò và cua nấu chín).
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	Các sản phẩm ăn ngay được chế biến từ cá và các phần của cá, có hoặc không bao bằng trứng và ruột bánh mì hoặc bột nhào, được chiên, nướng, rang hoặc nướng nguyên thân, sau đó được đóng gói hoặc đóng hộp, có hoặc không có nước sốt hoặc dầu ăn (62). Các ví dụ bao gồm: surimi chiên ăn ngay, calamari chiên và cua lột chiên.
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	Cá xông khói thường được chế biến từ cá tươi lạnh đông hoặc lạnh đông sâu, đã được sấy khô trực tiếp hoặc sau khi đun sôi, có hoặc không có muối, bằng cách cho cá tiếp xúc với khói bốc ra từ mùn cưa mới. Cá khô được chế biến bằng cách cho cá phơi nắng hoặc sấy khô trực tiếp hoặc sau khi đun sôi trong hệ thống thiết bị đặc biệt; cá có thể được muối trước khi sấy. Cá ướp muối là cá được ướp muối hoặc ngâm trong dung dịch muối. Quá trình chế biến này khác với quá trình được mô tả trong nhóm 09.3 về cá được ướp gia vị và ngâm tẩm. Cá ướp muối xông khói là cá được chế biến bằng cách muối và sau đó xông khói (62). Các ví dụ bao gồm: cá trổng, tôm và cá trích (loại dày mình) muối; cá bống, mực nang và mực ống xông khói; dăm bông cá, các loài cá thuộc họ Cá tuyết (Gadidae) sấy khô và muối; cá xay nhuyễn và trứng cá xông khói hoặc muối; cá than, cá trích (loại dày mình), cá hồi đã xử lý và xông khói; các loài thân mềm sấy khô, cá ngừ sấy khô (katsuobushi) và cá khô đun

		sôi (niboshi).
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	Bao gồm các sản phẩm được xử lý bằng các phương pháp như tẩm ướp, ngâm tẩm và nấu sơ bộ với thời gian sử dụng có giới hạn.
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	Các sản phẩm tẩm ướp được chế biến bằng cách ngâm cá trong dầu hoặc rượu vang, có hoặc không thêm muối và gia vị. Sản phẩm được đóng gói trong lọ hoặc trong hộp và thời hạn sử dụng có giới hạn. Các sản phẩm cá nấu đông có thể được chế biến bằng cách làm nhuyễn các sản phẩm cá rồi nấu hoặc hấp, bổ sung dầu hoặc rượu vang, muối và các chất bảo quản, chất hóa rắn đối với sản phẩm nấu đông. Các ví dụ bao gồm: "rollmops" (một loại cá trích được tẩm ướp), cá nhám nấu đông và món aspic từ cá
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầu và/hoặc ngâm nước muối	Các sản phẩm ngâm dầu đôi khi cũng được xem là một loại sản phẩm tẩm ướp. Ngâm dầu là việc xử lý cá với dung dịch muối và dầu hoặc rượu (ví dụ như rượu vang) (62). Các ví dụ bao gồm: các dạng sản phẩm ngâm dầu khác nhau như cá ngâm dầu koji (koi-zuke), cá ngâm bia rượu (kasu-zuke), cá ngâm miso (miso-zuke), cá ngâm nước tương (shoyu-zuke) và cá ngâm dầu (su-zuke); thịt cá voi ngâm dầu; cá trích và cá trích com ngâm dầu.
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	Trứng cá thường được chế biến bằng cách rửa, muối và để cho chín đến khi có màu trong suốt. Trứng cá sau đó được đóng trong lọ thủy tinh hoặc các vật chứa khác thích hợp. Khái niệm

		<p>"caviar" chỉ đề cập đến trứng của các loài cá tầm (ví dụ cá tầm trắng). Sản phẩm mô phỏng caviar được làm từ trứng của các loài cá biển và cá nước ngọt (ví dụ cá tuyết và cá trích), được muối, tẩm gia vị, nhuộm màu và có thể được xử lý với chất bảo quản 62). Các ví dụ bao gồm: trứng cá hồi muối (sujiko), trứng cá hồi muối và đã được chế biến (ikura), trứng cá tuyết, trứng cá tuyết muối (tarako) và trứng cá vây tròn. Đôi khi trứng cá có thể được thanh trùng. Trong trường hợp này, sản phẩm thuộc nhóm 09.4, bởi vì sản phẩm đã được bảo quản hoàn toàn. Các sản phẩm trứng cá được đông lạnh, nấu chín hoặc xông khói thì thuộc các nhóm tương ứng 09.2.1, 09.2.4.1 và 09.2.5; trứng cá tươi thuộc nhóm 09.1.1.</p>
09.3.4	<p>Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3</p>	<p>Các ví dụ bao gồm pate từ cá hoặc giáp xác và các sản phẩm thủy sản truyền thống phương đông dạng nhuyễn. Sản phẩm thủy sản truyền thống phương đông dạng nhuyễn được chế biến từ cá tươi hoặc phần bã từ quá trình sản xuất nước mắm, được kết hợp với các thành phần khác như bột mì, cám, gạo hoặc đậu tương. Sản phẩm này có thể được lên men tiếp theo 64). Pate cá hoặc giáp xác nấu chín (sản phẩm tương tự surimi) tương ứng thuộc nhóm 09.2.4.1 và 09.2.4.2.</p>
09.4	<p>Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn</p>	<p>Các sản phẩm được kéo dài hạn sử dụng, được chế biến bằng cách thanh trùng hoặc hấp và bao gói trong vật chứa kín khí có độ chân không để đảm bảo vô trùng. Các sản phẩm có thể được đóng hộp với chính nước lấy từ sản phẩm đó hoặc được đóng hộp trong dầu ăn hoặc nước sốt được bổ sung 62). Nhóm này không bao gồm các sản phẩm nấu chín kỹ (xem nhóm 09.2.4).</p>

		Các ví dụ bao gồm cá ngừ, trai, cua, trứng cá và cá trích đóng hộp; viên chả cá (gefilte fish ball) và surimi (đã thanh trùng nhiệt).
10.0	Trứng và sản phẩm trứng	Bao gồm trứng tươi còn nguyên vỏ (10.1), các sản phẩm thay thế trứng tươi (10.2) và các sản phẩm từ trứng khác (10.3 và 10.4
10.1	Trứng tươi	Trứng nguyên vỏ, không chứa các phụ gia. Tuy nhiên các chất tạo màu có thể được sử dụng để trang trí, nhuộm hoặc đóng dấu lên bề mặt ngoài của vỏ trứng. Trong Hệ thống phân nhóm thực phẩm, phần ghi chú "dùng để trang trí, đóng dấu, ghi kí hiệu hoặc ghi nhãn sản phẩm (xử lý bề mặt)" bao hàm thao tác này
10.2	Sản phẩm trứng	Các sản phẩm này có thể được sử dụng để thay thế trứng tươi trong thực đơn hoặc dùng như một loại thực phẩm (ví dụ như món trứng ôplê). Các sản phẩm có thể được chế biến từ trứng tươi bằng cách (i) trộn và tinh chế trứng nguyên quả, hoặc (ii) tách riêng lòng trắng trứng và lòng đỏ trứng sau đó trộn và tinh chế mỗi phần đó. Trứng nguyên quả, lòng trắng hoặc lòng đỏ đã tinh chế sau đó được chế biến tiếp theo để có được các sản phẩm trứng sấy khô, đông lạnh hoặc dạng lỏng như mô tả dưới đây
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	Trứng nguyên quả, lòng trắng hoặc lòng đỏ đã tinh chế được thanh trùng và bảo quản bằng hóa chất (ví dụ như thêm muối).
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	Trứng nguyên quả, lòng trắng hoặc lòng đỏ đã tinh chế được thanh trùng và đông lạnh
10.2.3	Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc	Trứng nguyên quả, lòng trắng hoặc lòng đỏ đã tinh chế được loại

	đông khô	bỏ đường sau đó thanh trùng và sấy khô
10.3	Trứng bảo quản, bao gồm cả trứng ngâm trong kiềm, ngâm trong muối và đóng hộp	Bao gồm các sản phẩm được bảo quản truyền thống kiểu phương đông, như trứng vịt muối (Hueidan), trứng muối tro nhiều năm (pidan)
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	Bao gồm các sản phẩm ăn liền và các sản phẩm được chế biến từ hỗn hợp khô. Các ví dụ bao gồm bánh flan và bánh trứng. Cũng bao gồm nhân trứng sữa dùng cho các loại bánh nướng (ví dụ bánh có nhân).
11.0	Đường, bao gồm cả mật ong	Bao gồm các sản phẩm đường tiêu chuẩn hóa (11.1), chưa tiêu chuẩn hóa (ví dụ 11.2, 11.3, 11.4 và 11.6) và chất ngọt tự nhiên (11.5 Mật ong).
11.1	Đường thô và đường tinh luyện	Các chất tạo ngọt có dinh dưỡng như sacaroza đã tinh chế một phần hoặc hoàn toàn (được chế biến từ củ cải đường và mía đường), glucoza (được chế biến từ tinh bột) hoặc fructoza, thuộc các phân nhóm từ 11.1.1 đến 11.1.5.
11.1.1	Đường trắng, dextroza khan, dextroza monohydrat, fructoza	Đường trắng là sacaroza được tinh sạch và kết tinh có độ pol không nhỏ hơn 99,7 oZ. Dextroza khan là D-glucoza được tinh sạch và kết tinh không chứa nước các tinh thể nước. Dextroza ngâm một phân tử nước là D-glucoza được kết tinh và chứa một phân tử nước. Fructoza là D-fructoza được tinh sạch và kết tinh
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	Đường bột (đường bụi) là đường trắng được nghiền rất nhỏ, có bổ sung hoặc không bổ sung chất chống đông vón. Dextroza bột là dextroza khan hoặc dextroza ngâm một phân tử nước, hoặc

		hỗn hợp của chúng, được nghiền rất nhỏ, có bổ sung hoặc không bổ sung chất chống đông vón
11.1.3	Đường trắng mịn, đường nâu mịn, xiro glucoza, xiro glucoza đã được làm khô, đường mía thô	Đường trắng mịn là đường còn ẩm được nghiền nhỏ, tinh sạch, có màu trắng. Đường nâu mịn là đường còn ẩm được nghiền nhỏ, tinh sạch, màu nâu sáng đến màu nâu sẫm. Xiro glucoza là dung dịch dạng lỏng của các sacarit có dinh dưỡng thu được từ tinh bột và/hoặc inulin đã tinh sạch và cô đặc (68). Xiro glucoza khô là xiro glucoza đã loại bỏ một phần nước. Đường mía thô là sacaroza đã làm sạch một phần được kết tinh từ nước mía đã làm sạch một phần mà không cần quá trình tinh sạch tiếp theo
11.1.3.1	Siro glucoza khô dùng để sản xuất kẹo	Xiro glucoza khô, như mô tả trong 11.1.3, được dùng để sản xuất các sản phẩm kẹo (nhóm 05.2, ví dụ như kẹo cứng hoặc kẹo mềm).
11.1.3.2	Siro glucoza dùng để sản xuất kẹo	Xiro glucoza, như mô tả trong 11.1.3, được dùng để sản xuất các sản phẩm kẹo (nhóm 05.2, ví dụ như kẹo cứng hoặc kẹo mềm)
11.1.4	Lactoza	Thành phần tự nhiên của sữa thông thường, thu được khi tách khỏi whey. Sản phẩm có thể ở dạng khan hoặc chứa một phân tử nước kết tinh, hoặc là hỗn hợp của cả hai dạng trên
11.1.5	Đường trắng nghiền	Tinh thể đường sacaroza được tinh sạch và kết tinh có độ pol không nhỏ hơn 99,5 oZ
11.2	Đường nâu, không bao gồm các sản phẩm thực phẩm thuộc nhóm thực phẩm 11.1.3	Bao gồm các loại đường đã vón cục, dạng hạt to, màu vàng hoặc nâu như đường demerara.

11.3	Dung dịch đường, siro đường và đường nghịch đảo, bao gồm cả đường mật và ri mật, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 11.1.3	Bao gồm các sản phẩm phụ của quá trình tinh sạch đường (ví dụ như mật đường hay ri mật) đường nghịch đảo (đường nghịch chuyển) (hỗn hợp đẳng mol của glucoza và fructoza được chế biến từ quá trình thủy phân sacaroza) (68) và các chất tạo ngọt khác như xiro ngô chứa hàm lượng cao fructoza, xiro inulin chứa hàm lượng cao fructoza và đường ngô.
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	Bao gồm tất cả các dạng xirô thông thường (ví dụ xirô từ cây thích), các loại xirô dùng cho bánh nướng và kem (ví dụ xirô caramel, xirô có tạo hương) và các sản phẩm đường dùng để trang trí trên bánh (ví dụ như tinh thể đường được tạo màu dùng cho bánh cookie).
11.5	Mật ong	Mật ong là chất ngọt tự nhiên được sản xuất bởi ong mật, từ mật hoa hoặc lấy dịch tiết ra từ cây. Ong lấy mật hoa hoặc lấy dịch tiết ra từ cây, sau đó chuyển hóa chúng bằng cách kết hợp với các chất đặc biệt trong cơ thể, tích lũy, khử nước, lưu giữ và để trong tổ ong cho đến chín và ngấu (69). Các ví dụ về mật ong bao gồm mật ong từ hoa rừng và mật ong từ cỏ ba lá.
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	Bao gồm các sản phẩm tạo ngọt có độ ngọt cao (ví dụ như kali acesulfam) và/hoặc chứa polyol (ví dụ sorbitol) mà có thể chứa các phụ gia khác và/hoặc các thành phần có dinh dưỡng như cacbohydrat. Các sản phẩm này có thể được bán cho người tiêu dùng ở dạng bột, dạng rắn (ví dụ như viên hoặc cục) hoặc dạng lỏng.
12.0	Muối, gia vị, súp, nước chấm, sa lát	Bao gồm các chất bổ sung vào thực phẩm để làm tăng hương vị

	và các sản phẩm protein	[12.1 Muối và các chất thay thế muối; 12.2 Thảo mộc, gia vị (như gia vị cho mì ăn liền); 12.3 Dấm; 12.4 Mùi tạt)], một số thực phẩm chế biến [như 12.5 Súp và canh; 12.6 Nước sốt và sản phẩm tương tự; 12.7 Salad (ví dụ salad macaroni, salad khoai tây) và sản phẩm dạng phết dùng cho sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và từ hạt thuộc nhóm 04.2.2.5 và 05.1.3)] và các sản phẩm có thành phần chính là protein của đậu tương hoặc nguồn khác (ví dụ sữa, ngũ cốc, rau) (12.9 Gia vị từ đậu tương; 12.10 Sản phẩm protein không có nguồn gốc từ đậu tương).
12.1	Muối và các sản phẩm tương tự	Bao gồm muối (12.1.1) và các sản phẩm thay thế muối (12.1.2) được dùng làm gia vị trong thực phẩm
12.1.1	Muối	Chứa chủ yếu natri clorua dùng cho thực phẩm. Bao gồm muối ăn thông thường, muối iot và muối flo iot, muối kết tinh
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	Các chất thay thế muối là gia vị đã được giảm hàm lượng natri nhằm sử dụng trong thực phẩm thay thế muối
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	Nhóm này mô tả các sản phẩm dùng để tăng cường mùi vị cho thực phẩm.
12.2.1	Thảo mộc và gia vị	Thảo mộc và gia vị thường có nguồn gốc thực vật, có thể được làm khô, có thể được nghiền hoặc để nguyên. Các ví dụ về thảo mộc gồm húng quế, húng oregano và húng tây. Các ví dụ về gia vị (spice) gồm nghệ và hạt carum. Gia vị (spice) cũng có thể có trong các hỗn hợp dạng bột hoặc dạng nhuyễn. Các ví dụ về hỗn hợp gia vị bao gồm ớt gia vị, tương ớt, cari nhuyễn, nước cốt

		cari và các hỗn hợp dạng khô để ướp lên bề mặt thịt hoặc cá.
12.2.2	Đồ gia vị	Bao gồm các loại gia vị để làm mềm thịt, hỗn hợp muối và hành, hỗn hợp muối và tỏi, hỗn hợp gia vị tẩm ướp và gia vị dùng cho các loại mì sợi. Khái niệm "gia vị" được dùng trong nhóm này không bao gồm gia vị dạng nước sốt (ví dụ: tương cà chua, mayonnaise, mù tạt) hoặc "relish".
12.3	Dấm	Chất lỏng được chế biến từ việc lên men rượu từ các nguyên liệu thích hợp (ví dụ: rượu vang, rượu táo). Các ví dụ bao gồm: dấm táo, dấm từ rượu vang, dấm từ malt, dấm từ rượu mạnh, dấm từ ngũ cốc, dấm từ nho khô và dấm từ trái cây
12.4	Mù tạt	Nước sốt làm gia vị được chế biến từ hạt mù tạt nghiền, thường được tách béo, được trộn với nước, dấm, muối, dầu ăn, các gia khác và sau đó tinh chế, thành hỗn hợp dạng sệt. Các ví dụ bao gồm mù tạt Dijon và mù tạt cay (được chế biến từ hạt và vỏ hạt)
12.5	Viên xúp và nước thịt	Bao gồm các loại súp và hỗn hợp, dùng để ăn ngay. Các sản phẩm cuối cùng có thể chứa nước (ví dụ: nước cốt thịt) hoặc chứa sữa (ví dụ: "chowder").
12.5.1	Viên xúp và nước thịt ăn liền, kể cả loại đóng hộp, đóng chai và đông lạnh	Các sản phẩm chứa nước hoặc chứa sữa, gồm có canh rau, canh thịt hoặc canh cá, có hoặc không có các thành phần khác (ví dụ: như rau, thịt, mì sợi). Các ví dụ bao gồm: nước canh thịt, nước luộc thịt, nước cốt thịt, súp từ nước và từ cream, "chowder" và súp hải sản
12.5.2	Hỗn hợp viên xúp và nước thịt	Súp đặc cần được hoàn nguyên bằng nước và/hoặc sữa, có hoặc

		không bổ sung các thành phần tùy chọn (ví dụ như rau, thịt, mì sợi). Các ví dụ bao gồm: bột hoặc viên từ nước canh thịt, súp đặc hoặc súp dạng bột (ví dụ như "mentsuyu") bột hoặc viên từ nước hầm xương.
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	Bao gồm các loại nước sốt, nước thịt và nước bột nêm dùng ngay và các loại hỗn hợp cần hoàn nguyên trước khi sử dụng. Các sản phẩm dùng ngay được chia thành hai phân nhóm là sản phẩm được nhũ hóa (12.6.1) và không được nhũ hóa (12.6.2), trong khi phân nhóm hỗn hợp (12.6.3) bao gồm các hỗn hợp nước sốt đã nhũ hóa và không nhũ hóa.
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	Nước sốt, nước thịt và nước bột nêm chứa ít nhất là một phần nhũ tương dầu trong nước hoặc mỡ trong nước. Các ví dụ bao gồm: nước bột nêm dùng cho salad (ví dụ như kiểu Pháp, Italia, Hy Lạp), sản phẩm dạng phết từ chất béo dùng cho bánh sandwich (ví dụ mayonnaise chứa mù tạt), cream dùng cho salad ("salad cream") và nước sốt béo ("fatty sauce").
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	Bao gồm nước sốt, nước thịt và nước bột nêm từ nước, từ nước cốt dừa, từ sữa. Các ví dụ bao gồm: nước sốt dùng cho thịt nướng ("barbecue sauce"), nước sốt cà chua, nước sốt phomat ("cheese sauce"), nước sốt Worcestershire, nước sốt Worcestershire đặc kiểu phương đông ("tonkatsu sauce"), tương ớt, nước sốt ngọt và chua ("sweet and sour dipping sauce"), nước sốt trắng từ cream [nước sốt chứa chủ yếu sữa hoặc cream, có thêm một ít chất béo (ví dụ: bơ) và bột, có hoặc không bổ

		sung gia vị.
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	Sản phẩm cô đặc, thường có dạng bột, được trộn với nước, sữa, dầu ăn hoặc chất lỏng khác để tạo sản phẩm nước sốt hay nước chấm. Các ví dụ bao gồm các hỗn hợp từ nước sốt phomat, nước sốt hollandaise và nước chấm salad (ví dụ: nước chấm kiểu Italia hoặc "ranch dressing").
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	Bao gồm các loại nước chấm trong, loãng, không nhũ hóa, có thể làm từ nước. Các loại nước chấm này có thể được dùng như gia vị hoặc thành phần nguyên liệu hơn là dùng trực tiếp (ví dụ dùng cho thịt bò nướng). Các ví dụ bao gồm nước sốt sò điệp và nước mắm Thái ("nam pla").
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	Bao gồm các sản phẩm salad chế biến, sản phẩm dạng phết từ sữa dùng cho bánh sandwich, sản phẩm dạng phết tương tự mayonnaise chưa chuẩn hóa dùng cho bánh sandwich và nước bột nêm dùng cho món salad trộn (salad cải bắp).
12.8	Men và các sản phẩm tương tự	Bao gồm nấm men dùng làm bánh mì và bột nở được sử dụng trong sản xuất bánh nướng. Kể cả các sản phẩm "koji" kiểu phương đông (gạo hoặc lúa mạch được malt hóa với <i>A. oryzae</i> để tạo enzym) dùng trong sản xuất đồ uống có cồn.
12.9	Gia vị từ đậu tương	Bao gồm các sản phẩm được chế biến từ đậu tương và các thành phần khác, được dùng làm gia vị, chẳng hạn như đậu tương lên

		men dạng nhuyễn và nước tương
12.9.1	Sản phẩm dạng nhuyễn từ đậu tương lên men (VD: miso)	Các sản phẩm được chế biến từ đậu tương, muối, nước và các thành phần khác, sử dụng quá trình lên men. Sản phẩm bao gồm "dou jiang" (Trung Quốc), "doenjang" (Hàn Quốc) hoặc "miso" (Nhật Bản), là những sản phẩm có thể được sử dụng để chế biến nước súp hoặc nước bột nêm, hoặc dùng làm gia vị
12.9.2	Nước tương	Gia vị dạng lỏng chứa đậu tương lên men, đậu tương không lên men (ví dụ: thủy phân) hoặc sản phẩm thủy phân protein thực vật.
12.9.2.1	Nước tương lên men	Dạng nước sốt trong, không nhũ hóa, được chế biến bằng cách cho lên men đậu tương, ngũ cốc, muối và nước
12.9.2.2	Nước tương không lên men	Nước tương không lên men, còn gọi là nước tương không ủ men, có thể được chế biến từ protein thực vật giống như đậu tương đã tách béo được thủy phân bằng axit (ví dụ như axit clohydric), được trung hoà (ví dụ bằng natri cacbonat) và được tinh lọc
12.9.2.3	Các loại nước tương khác	Dạng nước tương không nhũ hóa chế biến từ nước tương lên men và/hoặc nước tương không lên men, có hoặc không có đường, có hoặc không có quá trình caramel hóa.
12.10	Sản phẩm protein không phải từ đậu tương	Bao gồm các sản phẩm như protein sữa, protein ngũ cốc và protein thực vật mô phỏng hoặc thay thế các sản phẩm như thịt, cá hoặc sữa. Các ví dụ bao gồm: sản phẩm protein thực vật mô phỏng, "fu" [hỗn hợp của gluten (protein thực vật) với bột dạng thô hoặc được sấy khô (nướng), được sử dụng như một thành

		phần nguyên liệu, ví dụ trong súp miso] và sản phẩm mô phỏng thịt và cá chứa protein.
13.0	Thực phẩm dinh dưỡng đặc biệt	Bao gồm các loại thực phẩm được chế biến đặc biệt hoặc thực phẩm theo công thức để đáp ứng các yêu cầu ăn kiêng tùy theo thể trạng hoặc tình trạng sinh lý và/hoặc tình trạng bệnh lý, rối loạn chức năng. Thành phần của các loại thực phẩm này về bản chất hoàn toàn khác với các thực phẩm thông thường 74). Các sản phẩm dinh dưỡng khác với các loại thuộc nhóm 13.0 thì được đưa vào trong các nhóm khác tương ứng
13.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ đến 12 tháng tuổi, sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6-36 tháng tuổi và sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	Thức ăn dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ theo định nghĩa trong các phân nhóm 13.1.1, 13.1.2 và 13.1.3.
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	Sản phẩm tương tự sữa mẹ dùng cho trẻ sơ sinh (không quá 12 tháng tuổi) được chế biến theo công thức đặc biệt để cung cấp nguồn dinh dưỡng cơ bản trong những tháng đầu đời của trẻ cho đến khi trẻ sử dụng được các loại thức ăn bổ sung thích hợp. Sản phẩm có thể dưới dạng lỏng để sử dụng ngay hoặc được hoàn nguyên từ sản phẩm dạng bột. Các sản phẩm khác thuộc nhóm 13.1.3 có thể chứa protein thủy phân và/hoặc chứa axit amin hoặc sữa.

13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	Thức ăn dùng để bổ sung dưới dạng lỏng dùng cho trẻ sơ sinh (ít nhất 6 tháng tuổi) và trẻ nhỏ (từ 1 năm tuổi đến 3 năm tuổi) 76). Sản phẩm có thể ăn ngay hoặc được hoàn nguyên từ sản phẩm dạng bột. Các sản phẩm khác thuộc nhóm 13.1.3 có thể chứa protein thủy phân và/hoặc axit amin từ đậu tương hoặc sữa.
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	Thực phẩm dùng cho mục đích ăn uống đặc biệt, được chế biến theo công thức đặc biệt và được dùng để quản lý chế độ ăn của trẻ sơ sinh bị hạn chế hoặc bị tổn thương năng lực tiếp nhận, tiêu hóa, hấp thụ hoặc chuyển hóa các sản phẩm theo công thức thông thường dành cho trẻ sơ sinh hoặc các chất dinh dưỡng có chứa trong các sản phẩm đó, hoặc dùng cho trẻ sơ sinh có yêu cầu dinh dưỡng đặc biệt khác do bệnh lý mà việc quản lý chế độ ăn không thể đạt được khi điều chỉnh chế độ ăn thông thường, bằng các thực phẩm khác dùng với chế độ ăn đặc biệt, hoặc bằng cách kết hợp cả hai phương pháp đó
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	Sản phẩm dành cho trẻ sơ sinh từ 6 tháng tuổi trở lên và để quá trình thích nghi chuyển tiếp của trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ đối với thực phẩm thông thường. Các sản phẩm có thể dùng ngay hoặc được hoàn nguyên nếu sản phẩm ở dạng bột, sử dụng nước, sữa hoặc chất lỏng thích hợp khác 78). Các thực phẩm này không bao gồm các sản phẩm theo công thức dành cho trẻ sơ sinh (13.1.1), sản phẩm theo công thức dành cho trẻ ăn dặm (13.1.2) và sản phẩm dùng cho mục đích y tế đặc biệt (13.1.3) 79). Các ví dụ bao gồm: thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh chứa ngũ cốc, trái cây, rau và thịt, thực phẩm cho trẻ trong giai đoạn tập đi và thực phẩm cho trẻ lớn tuổi hơn; bột lactea, bánh quy và bánh

		quy dùng cho trẻ em.
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	Thực phẩm dùng cho mục đích ăn kiêng đặc biệt được chế biến theo công thức đặc biệt và được dùng cho việc quản lý chế độ ăn của người bệnh và chỉ có thể được dùng dưới sự giám sát y học. Các thực phẩm này dành riêng hoặc dùng một phần cho người bệnh bị hạn chế hoặc bị tổn thương năng lực tiếp nhận, tiêu hóa, hấp thụ hoặc chuyển hóa các thực phẩm thông thường hoặc các chất dinh dưỡng nhất định có chứa trong các sản phẩm đó, hoặc những người có yêu cầu dinh dưỡng đặc biệt do bệnh lý mà việc quản lý chế độ ăn không thể đạt được khi điều chỉnh chế độ ăn thông thường, bằng các thực phẩm khác dùng với chế độ ăn đặc biệt, hoặc bằng cách kết hợp cả hai phương pháp
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	Thực phẩm theo công thức sử dụng ngay hoặc được chế biến theo hướng dẫn sử dụng sản phẩm thì thay thế hoàn toàn hoặc một phần cho chế độ ăn hàng ngày 80). Bao gồm các sản phẩm giảm năng lượng như có hàm lượng đường và/hoặc chất béo thấp, không chứa đường hoặc chất béo hoặc có chứa các sản phẩm thay thế đường và/hoặc chất béo.
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	Các sản phẩm có hàm lượng dinh dưỡng cao, dạng lỏng hoặc dạng rắn (ví dụ như protein dạng thổi), được dùng riêng rẽ như một phần của chế độ ăn cân bằng nhằm cung cấp dinh dưỡng bổ sung. Các sản phẩm này không dùng để sử dụng cho các mục đích giảm cân hoặc dùng như một phần của chế độ điều trị y khoa.

13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Bao gồm các sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất dưới dạng các đơn vị liều như viên con nhộng, viên, bột, dung dịch..., nếu các sản phẩm đó được công nhận là thực phẩm
14.0	Đồ uống, không bao gồm đồ uống từ sữa	Nhóm này được chia thành các phân nhóm đồ uống không cồn (14.1) và đồ uống có cồn (14.2) Đồ uống từ sữa thuộc phân nhóm 01.1.2.
14.1	Đồ uống không cồn	Nhóm này bao gồm các loại nước uống và nước uống cacbonat hóa (14.1.1), nước rau quả (14.1.2), nectar rau quả (14.1.3), đồ uống có tạo hương và cacbonat hóa hoặc không cacbonat hóa (14.1.4) và đồ uống từ nước ("water-based brewed") hoặc đồ uống pha với nước như cà phê và chè (14.1.5).
14.1.1	Nước	Bao gồm nước khoáng thiên nhiên (14.1.1.1) và các loại nước đóng chai khác (14.1.1.2), mỗi loại có thể cacbonat hóa hoặc không cacbonat hóa.
14.1.1.1	Nước khoáng thiên nhiên và nước suối	Nước được lấy trực tiếp tại nguồn và được đóng chai gần với nguồn, được đặc trưng bởi sự có mặt của các muối khoáng nhất định với tỉ lệ tương đối và các nguyên tố vết hoặc các thành phần khác. Nước khoáng thiên nhiên có thể cacbonat hóa tự nhiên (với cacbon dioxit từ chính nguồn), cacbonat hóa (được bổ sung cacbon dioxit có nguồn gốc khác), được khử cacbonat (lượng cacbonat ít hơn lượng có trong nguồn do đó không có cacbon dioxit thoát ra trong các điều kiện nhiệt độ và áp suất tiêu chuẩn), hoặc được tăng cường (với cacbon dioxit từ nguồn) và không cacbonat hóa (không chứa cacbon dioxit tự do)

14.1.1.2	Nước suối và nước soda	Bao gồm nước ngoài nước từ các nguồn tự nhiên, có thể cacbonat hóa bằng cách bổ sung cacbon dioxit và có thể chế biến bằng cách lọc, khử trùng hoặc các biện pháp thích hợp khác. Các loại nước này có thể chứa các muối khoáng bổ sung. Nước cacbonat hóa và không cacbonat hóa có tạo hương thì thuộc nhóm 14.1.4. Ví dụ như nước uống, nước đóng chai có hoặc không bổ sung chất khoáng, nước tinh đã được tinh lọc, nước seltzer, soda và nước có ga.
14.1.2	Nước ép rau, quả	Nhóm này bao gồm nước rau quả. Các đồ uống từ nước rau quả thuộc nhóm 14.1.4.2. Các hỗn hợp nước rau với nước quả được phân loại riêng theo thành phần [ví dụ nước quả (14 1.2.1) và nước rau (14.1.2.3)].
14.1.2.1	Nước ép quả	Nước quả là chất lỏng không lên men nhưng có thể lên men được, thu được từ phần ăn được của quả gần chín và quả tươi còn lành lặn hoặc từ quả được duy trì tình trạng lành lặn bằng các biện pháp thích hợp. Nước quả được chuẩn bị bằng các quá trình thích hợp để duy trì các đặc tính vật lý, hóa học, cảm quan và dinh dưỡng thiết yếu của nước quả như nguyên liệu ban đầu. Nước quả có thể ở dạng đục hoặc trong, có thể được hoàn lại các chất tạo hương và các thành phần tạo hương dễ bay hơi (để đạt được mức như trong quả cùng loại), tất cả phải thu được bằng các biện pháp vật lý thích hợp. Có thể bổ sung thịt quả và các tế bào thu được bằng các biện pháp vật lý thích hợp từ cùng loại quả. Nước quả đơn thu được từ một loại quả. Nước quả hỗn hợp thu được từ hỗn hợp hai hoặc nhiều loại nước quả hoặc nước quả và puree, từ các loại quả khác nhau. Nước quả có thể thu được,

		chẳng hạn được ép trực tiếp bằng các quá trình chiết cơ học, bằng cách hoàn nguyên nước quả đã cô đặc (nhóm 14.1.2.3) cùng với nước, hoặc bằng chiết với nước từ quả nguyên (ví dụ nước mận từ quả mận khô) 83), trong một số tình huống cụ thể. Các ví dụ bao gồm: nước cam, nước táo, nước quả lí đen, nước chanh, nước cam-xoài và nước dứa.
14.1.2.2	Nước ép rau, củ	Nước rau là sản phẩm dạng lỏng không lên men nhưng có thể lên men được, để dùng trực tiếp, thu được bằng cách ép cơ học, nghiền thô, nghiền kỹ và/hoặc sàng từ một hoặc nhiều loại rau tươi còn lành lặn hoặc từ rau được bảo quản duy nhất các biện pháp vật lý. Nước rau có thể trong, đục hoặc chứa các phần thịt từ rau. Nước rau có thể được cô đặc và hoàn nguyên cùng với nước. Các sản phẩm nước rau có thể chứa một loại rau (ví dụ: cà rốt) hoặc chứa hỗn hợp các loại rau (ví dụ: cà rốt và cần tây).
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	Nước quả cô đặc là sản phẩm phù hợp với định nghĩa được nêu trong nhóm 14.1.2.1. Sản phẩm được chế biến bằng cách tách một lượng nước bằng biện pháp vật lý ra khỏi nước quả để tăng độ Brix đến mức lớn hơn ít nhất 50 % so với mức được thiết lập đối với nước quả được hoàn nguyên từ chính loại quả đó. Trong sản xuất nước quả mà phải cô đặc, các quá trình thích hợp được sử dụng và có thể được kết hợp với sự khuếch tán đồng thời thịt quả hoặc tế bào thịt quả với nước, cung cấp chất khô hoà tan từ quả có thể chiết bằng nước được thêm vào trên dây chuyền vào nước quả ban đầu, trước khi tiến hành cô đặc. Nước quả cô đặc có thể được phục hồi các chất tạo hương và các thành phần tạo hương có thể bay hơi (đến mức thông thường như đối với quả

		cùng loại), tất cả phải thu được từ các biện pháp vật lý thích hợp và tất cả phải thu được từ cùng một loại quả. Thịt quả và các tế bào thu được từ các biện pháp vật lý thích hợp có thể được thêm vào 83). Sản phẩm dạng lỏng, dạng xirô và dạng đông lạnh được chế biến bằng cách thêm nước để dùng ngay. Các ví dụ bao gồm: nước cam cô đặc đông lạnh, nước chanh cô đặc
14.1.2.4	Nước rau, củ cô đặc	Được chế biến bằng cách loại nước ra khỏi nước rau bằng biện pháp vật lý. Sản phẩm dạng lỏng, dạng xiro và dạng đông lạnh dùng để chế biến nước rau dùng ngay bằng cách thêm nước Bao gồm cả nước cà rốt cô đặc.
14.1.3	Necta rau, quả	Nectar rau quả là đồ uống được chế biến từ puree rau quả, nước rau quả hoặc nước rau quả cô đặc hoặc hỗn hợp với nước và đường, mật ong, xiro và/hoặc các chất tạo ngọt 83). Hỗn hợp nectar rau quả được công bố theo các thành phần của chúng [nghĩa là nectar quả (14.1.3.1) và nectar rau (14.1.3.2)].
14.1.3.1	Necta quả	Nectar quả là sản phẩm không lên men nhưng có thể lên men được, thu được bằng cách thêm nước, có hoặc không bổ sung đường, mật ong, xiro và/hoặc các chất tạo ngọt vào nước quả, nước quả cô đặc, puree quả hoặc puree quả cô đặc, hoặc hỗn hợp của các sản phẩm nêu trên. Có thể bổ sung các chất tạo hương, các thành phần tạo hương dễ bay hơi, thịt quả và tế bào, tất cả chúng phải được lấy từ cùng một loại quả và thu được từ các biện pháp vật lý thích hợp. Các sản phẩm có thể chứa một loại quả hoặc hỗn hợp quả 83). Các ví dụ bao gồm: nectar lê và

		nectar đào
14.1.3.2	Necta rau, củ	Sản phẩm thu được bằng cách thêm nước, có hoặc không bổ sung đường, mật ong, xirô và/hoặc các chất tạo ngọt vào nước rau hoặc nước rau cô đặc, hoặc hỗn hợp của chúng. Nectar rau có thể chứa một loại rau hoặc hỗn hợp các loại rau.
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	Được chế biến bằng cách loại nước ra khỏi nectar quả hoặc nguyên liệu làm nectar quả bằng cách biện pháp vật lý 83). Sản phẩm dạng lỏng, dạng xirô và dạng đông lạnh dùng để chế biến nectar sử dụng ngay bằng cách thêm nước. Các ví dụ: nectar lê cô đặc và nectar đào cô đặc.
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	Được chế biến bằng cách loại nước ra khỏi nectar rau bằng các biện pháp vật lý. Sản phẩm dạng lỏng, dạng xirô và dạng đông lạnh dùng để chế biến nectar sử dụng ngay bằng cách thêm nước.
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	Bao gồm tất cả các dạng sản phẩm cacbonat hóa và không cacbonat hóa và sản phẩm cô đặc. Bao gồm cả các sản phẩm từ nước rau quả 84). Cũng bao gồm đồ uống từ cà phê, chè và thảo mộc.
14.1.4.1	Đồ uống hương liệu có ga	Bao gồm đồ uống có tạo hương từ nước được bổ sung cacbon dioxit, các chất tạo ngọt có dinh dưỡng, không dinh dưỡng và/hoặc có độ ngọt cao và các phụ gia thực phẩm cho phép khác. Bao gồm cả "gaseosa" (đồ uống từ nước được bổ sung cacbon dioxit, chất tạo ngọt và chất tạo hương) và các loại soda như cola, "pepper-type", "root beer", nước chanh và nước quả thuộc

		<p>họ Cam chanh, cả loại dùng cho ăn kiêng và loại thông thường. Những loại đồ uống này có thể trong, đục hoặc có thể chứa các chất lơ lửng (ví dụ các mảnh quả). Bao gồm cả các sản phẩm như đồ uống cung cấp năng lượng đã cacbonat hóa và chứa hàm lượng các chất dinh dưỡng cao và các thành phần khác (ví dụ như caffein, taurin, carnitin).</p>
14.1.4.2	<p>Đồ uống hương liệu không ga, kể cả rượu mạnh pha đường và ades</p>	<p>Bao gồm các đồ uống từ nước có tạo hương không bổ sung cacbon dioxit, đồ uống từ nước rau quả (ví dụ như đồ uống từ quả hạnh, hời, dứa và nước nhân sâm), nước quả ("fruit ade") có tạo hương [ví dụ như nước chanh ("lemonade"), nước cam ("orangede")], "squash" (đồ uống không còn từ quả cam chanh), "capile groselha", đồ uống chứa axit lactic, cà phê uống liền và chè uống liền có hoặc không có sữa hoặc chất khô sữa, đồ uống từ thảo mộc [ví dụ như trà lạnh ("iced tea"), trà lạnh hương trái cây, cappuccino đóng hộp ướp lạnh] và đồ uống "thể thao" chứa chất điện giải. Các đồ uống này có thể có trạng thái trong hoặc chứa các phần tử lơ lửng (ví dụ như các mảnh trái cây) và có thể không tạo ngọt hoặc có tạo ngọt bằng đường hoặc các chất tạo ngọt không dinh dưỡng tỉ trọng cao. Bao gồm cả các sản phẩm đồ uống có năng lượng không cacbonat hóa và chứa hàm lượng các chất dinh dưỡng cao và các thành phần khác (ví dụ như caffein, taurin, carnitin).</p>
14.1.4.3	<p>Đồ uống hương liệu cô đặc (dạng rắn hoặc lỏng)</p>	<p>Bao gồm các sản phẩm cô đặc dạng bột, xirô, dạng lỏng và đông lạnh dùng để chế biến đồ uống không còn có chứa nước cacbonat hóa hoặc không cacbonat hóa bằng cách bổ sung nước hoặc nước đã cacbonat hóa. Các ví dụ bao gồm: "fountain syrup"</p>

		(ví dụ như xiro cola), xirô quả dùng cho đồ uống không cồn, sản phẩm cô đặc dạng bột hoặc được đông lạnh dùng cho hỗn hợp nước chanh và trà lạnh.
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	Bao gồm các sản phẩm uống liền (ví dụ như sản phẩm đóng hộp) và các hỗn hợp của chúng cũng như các sản phẩm cô đặc. Các ví dụ bao gồm: đồ uống nóng từ rau diếp xoắn ("postum"), trà gạo ("rice tea"), trà Paragoay "mate tea" và các hỗn hợp dùng cho đồ uống nóng từ cà phê và chè (ví dụ như cà phê hoà tan, sản phẩm bột để pha chế cappuccino nóng). Hạt cà phê đã được xử lý dùng để sản xuất các sản phẩm cà phê cũng thuộc nhóm này. Cacao uống liền thuộc nhóm 01.1.2 và hỗn hợp cacao thuộc nhóm 05.1.1.
14.2	Đồ uống có cồn, bao gồm cả sản phẩm tương tự không cồn hoặc độ cồn thấp	Sản phẩm mô phỏng không có cồn và có độ cồn thấp thuộc cùng nhóm với đồ uống có cồn
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	Các loại đồ uống có cồn từ lúa mạch đã nảy mầm (malt), hoa hublong, nấm men và nước. Các ví dụ bao gồm: bia ("ale"), bia nâu ("brown beer, "weiss beer", "pilsner", "lager beer", "oud bruin beer" "Obergariges Einfachbier", "light beer", bia thông thường ("table beer"), "malt liquor", "porter", "stout" và "barleywine"
14.2.2	Rượu táo, lê	Rượu vang từ quả táo ("cider") và lê ("perry"). Cũng bao gồm "cider bouche

14.2.3	Rượu vang nho	Đồ uống có cồn thu được duy nhất từ sản phẩm lên men hoàn toàn hoặc một phần từ quả nho tươi, có thể được nghiền thô hoặc không, hoặc từ nước nho
14.2.3.1	Rượu vang không ga	Rượu vang từ nho (trắng, đỏ, hồng, dạng khô hoặc loại ngọt) có thể chứa hàm lượng cacbon dioxit lớn nhất là 0,4 g/100 ml (4000 mg/kg) ở 20 °C.
14.2.3.2	Rượu vang nổ	Rượu vang từ nho mà trong đó cacbonat được sinh ra trong quá trình lên men, kể cả việc lên men trong chai lẫn lên men trong thùng kín. Cũng bao gồm rượu vang cacbonat hóa bằng cacbon dioxit hoàn toàn hoặc một phần từ nguồn bên ngoài. Các ví dụ bao gồm: "spumante" và rượu vang "cold duck"
14.2.3.3	Rượu vang tăng cường độ cồn, rượu vang mạnh và rượu vang ngọt	Rượu vang từ nho được sản xuất bằng cách: (i) lên men nước nho có nồng độ đường cao; (ii) trộn nước nho cô đặc với rượu vang; hoặc (iii) trộn nước nho đã lên men với rượu cồn. Các ví dụ gồm: rượu vang từ nho dùng để khai vị ("grape dessert wine")
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	Bao gồm rượu vang chế biến từ quả khác quả nho, táo và lê 88), và từ các sản phẩm nông nghiệp khác, bao gồm cả các loại hạt (ví dụ như gạo). Các loại vang này có thể là vang thông thường hoặc vang nổ. Các ví dụ bao gồm vang từ gạo ("sake"), vang thông thường và vang nổ từ các loại quả
14.2.5	Rượu mật ong	Đồ uống có cồn chế biến từ mật ong, malt và gia vị, hoặc chỉ từ mật ong, được lên men. Bao gồm cả vang mật ong

14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	Bao gồm tất cả các loại đồ uống có cồn được chưng cất từ hạt ngũ cốc (ví dụ như ngô, lúa mạch, yến mạch, lúa mì), các loại củ (ví dụ như khoai tây), quả (ví dụ như nho, các loại quả mọng) hoặc từ đường mía mà có chứa lớn hơn 15 % cồn. Các ví dụ bao gồm: "aperitif", "brandy" (rượu vang chưng cất), "cordial", rượu mùi ("liqueur", bao gồm cả rượu mùi đã nhũ hóa), "bagaceira belha" ("bagaceira" là đồ uống được chưng cất từ hỗn hợp ép từ vỏ, hạt và cuống nho), "eau de vie" (một loại brandy), rượu gin, "grappa" (brandy kiểu Italia được chưng cất từ bã nho ép), "marc" (brandy được chưng cất từ bã nho hoặc bã táo), "korn" [rượu ngũ cốc (schnapp) của Đức, thường được chế biến từ yến mạch (Roggen), đôi khi từ lúa mì (Weizen) hoặc cả hai (Getreide); cũng được ghi nhãn là "Kornbrantt" hoặc "Kornbranttwein" 89), rượu mistela (nước nho không lên men được bổ sung rượu nho), rượu ouzo (rượu mạnh Hy Lạp có hương hồi), rượu rum, rượu tsikoudia (rượu bã nho sản xuất ở đảo Crete), rượu tsipouro (rượu bã nho sản xuất ở một số vùng của Hy Lạp), rượu wienbrand (vang cháy, một loại brandy từ nho sản xuất ở vùng Hugo Asbach, Rudesheim, Đức) 89), rượu cachaca (một loại rượu Brazil làm từ nước mía lên men và chưng cất) 90), rượu tequila, whiskey và vodka
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	Bao gồm tất cả các sản phẩm đồ uống có cồn chưa tiêu chuẩn hóa. Mặc dù hầu hết các sản phẩm này chứa ít hơn 15 % cồn nhưng một số sản phẩm truyền thống có tạo mùi, không được chuẩn hóa có thể chứa đến 24 % cồn. Các ví dụ bao gồm rượu mùi (aromatized wine), rượu cider và rượu perry; rượu vang

		<p>khai vị, rượu americano; rượu batidas (đồ uống làm từ cachaca, nước quả hoặc nước dừa và có thể có sữa đặc có đường) 90); soda đắng và vino đắng; clarea [hay claré, clary, là hỗn hợp của mật ong, vang trắng và gia vị, gần giống như rượu hippocras là loại được làm từ vang đỏ]; đồ uống có cồn jurubela (sản phẩm có cồn làm từ loài Solanum paniculatum là loài cây bản địa ở bắc Brazil và một số vùng ở Nam Mỹ); negus (sangria, đồ uống làm từ rượu vang Porto, đường, chanh và gia vị); sod, saft và sodet; vermouth; zurra (ở nam Tây Ban Nha, một loại sangria làm từ quả đào hoặc xuân đào; cũng là một từ tiếng Tây Ban Nha chỉ loại rượu vang có gia vị làm từ rượu vang lạnh hoặc nóng, đường, chanh, cam hoặc gia vị); amazake [đồ uống ngọt, có độ cồn thấp (< 1 % cồn) làm từ gạo gọi là "koji"; "mirin" [một loại đồ uống ngọt, có cồn (< 10 % cồn) làm từ hỗn hợp của "shoochuu" (một loại đồ uống có cồn), gạo và "koji"]; "malternative" và cocktail đã pha chế (hỗn hợp của rượu mạnh, rượu mùi, rượu vang, tinh dầu, chất chiết từ quả và từ thực vật... được dùng để uống trực tiếp hoặc để phối trộn). Các loại đồ uống dạng lạnh bao gồm bia, đồ uống từ malt, rượu vang hoặc đồ uống có cồn, nước quả và nước soda (nếu đã cacbonat hóa)</p>
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	Bao gồm các loại thực phẩm dạng snack có hương vị.
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	Bao gồm các loại snack có hương vị, có hoặc không bổ sung chất tạo hương, ngoại trừ bánh cracker không tạo ngọt (nhóm 07.1.2). Các ví dụ bao gồm snack khoai tây, bông ngô, bánh quy xoắn, bánh cracker từ gạo, cracker có hương vị (ví dụ cracker hương vị phomat), bhujia (namkeen; snack làm từ hỗn hợp bột

		mì, ngô, khoai tây, muối, quả khô, lạc, gia vị, chất tạo màu, chất tạo hương và chất chống ôxy hóa) và papad (chế biến từ bột gạo ngâm kĩ hoặc từ bột đậu đen hay bột đậu điều, trộn với muối và gia vị, được tạo hình dạng viên hoặc bánh mỏng).
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	Bao gồm tất cả các dạng hạt nguyên được chế biến bằng các quá trình như rang khô, ngâm tẩm gia vị hoặc đun sôi, có thể còn vỏ hoặc đã tách vỏ, ướp muối hoặc không ướp muối. Các loại hạt phủ sữa chua, ngũ cốc và mật ong và các loại snack làm từ hỗn hợp trái cây-hạt-ngũ cốc (ví dụ như "trail mixes") được xếp vào nhóm này. Hạt phủ socola thuộc nhóm 05.1.4.
15.3	Snack từ thủy sản	Nhóm này mô tả cracker có gia vị cay, các sản phẩm thủy sản hoặc hương vị thủy sản. Cá khô chưa chế biến có thể được tiêu thụ như một loại snack thì thuộc nhóm 09.2.5 và snack thịt khô (ví dụ như thịt bò khô, ruốc) thì thuộc nhóm 08.3.1.2.
16.0	Thực phẩm hỗn hợp - các sản phẩm không thuộc nhóm thực phẩm từ 01-15	Bao gồm các món ăn đã chế biến hoặc phối trộn các thành phần trong đó phụ gia được bổ sung trực tiếp vào món ăn. Phụ gia có thể có trong món ăn từ các thành phần của món ăn mang sang. Ví dụ một phụ gia được dùng làm một thành phần trong patê thịt, nhưng không có trong các thành phần của patê thịt (ví dụ: trong vỏ bánh). Ví dụ về các thực phẩm hỗn hợp: các thực phẩm được xào nấu có chứa thành phần rau hoặc thịt đã chế biến và gia vị đã được hoàn nguyên với nước trước khi nấu, các món ăn đã chế biến (ví dụ: như món ăn đông lạnh), món thịt hầm, thịt xay và món nhúng (ví dụ: như hành chần).

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC PHỤ GIA ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG TRONG THỰC PHẨM

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		<i>Tiếng Việt</i>	<i>Tiếng Anh</i>	
1.	950	Acesulfam kali	Acesulfame Potassium	Chất tạo ngọt, chất điều vị
2.	260	Acid acetic băng	Acetic acid, Glacial	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản
3.	472a	Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol	Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
4.	1422	Acetylated Distarch Adipat	Acetylated Distarch Adipat	Chế phẩm tinh bột, chất nhũ hoá, chất ổn định, chất làm dày
5.	1414	Acetylated Distarch Phosphat	Acetylated Distarch Phosphate	Chế phẩm tinh bột, chất nhũ hoá, chất ổn định, chất làm dày
6.	1451	Acetylated oxydized starch	Acetylated oxydized starch	Chế phẩm tinh bột, chất nhũ hoá, chất ổn định, chất làm dày
7.	1401	Tinh bột đã được xử lý bằng acid	Acid-Treated Starch	Chế phẩm tinh bột, chất nhũ hoá, chất ổn định, chất làm dày
8.	355	Acid adipic	Adipic acid	Chất điều chỉnh độ acid
9.	406	Thạch Aga	Agar	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định
10.	639	DL-Alanin	Alanin, DL-	Chất điều vị
11.	400	Acid alginic	Alginic acid	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định
12.	956	Alitam	Alitame	Chất tạo ngọt
13.	1402	Tinh bột đã được xử lý bằng kiềm	Alkaline Treated Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
14.	129	Allura red AC	Allura Red AC	Phẩm màu

15.	1100 (i)	Alpha amylase từ <i>Aspergillus orysee</i> var.	Alpha amylases from <i>Aspergillus orysee</i> var. - <i>Bacillus licheniformis</i>	Chất xử lý bột
16.	1100(iv)	Alpha amylase từ <i>Bacillus megaterium</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i>	Alpha amylases from <i>Bacillus megaterium</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i>	Chất xử lý bột
17.	1100(ii)	Alpha amylase từ <i>Bacillus stearothermophilus</i>	Alpha amylases from <i>Bacillus stearothermophilus</i>	Chất xử lý bột
18.	1100(v)	Alpha amylase từ <i>Bacillus stearothermophilus</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i>	Alpha amylases from <i>Bacillus stearothermophilus</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i>	Chất xử lý bột
19.	1100(iii)	Alpha amylase từ <i>Bacillus subtilis</i>	Alpha amylases from <i>Bacillus subtilis</i>	Chất xử lý bột
20.	523	Nhôm amoni sulphat	Aluminium Ammonium Sulphate	Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định màu, chất tạo xốp, chất ổn định
21.	123	Amaranth	Amaranth	Phẩm màu
22.	403	Amoni alginat	Ammonium alginate	Chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
23.	503(i)	Amoni carbonat	Ammonium carbonate	Chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid
24.	510	Amoni clorid	Ammonium Chloride	Chất xử lý bột
25.	342(i)	Amonium dihydrogen phosphat	Ammonium dihydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột, chất ổn định, chất làm dày, chất tạo xốp

26.	503(ii)	Amoni hydro carbonat	Ammonium hydrogen carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp
27.	527	Amoni hydroxyd	Ammonium hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid
28.	452(v)	Amoni polyphosphat	Ammonium polyphosphates	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất làm ẩm, chất ổn định, chất làm dày
29.	442	Các muối amoni của acid phosphatidic	Ammonium salts of Phosphatidic acid	Chất nhũ hóa
30.	160b(i)	Chất chiết xuất từ annatto, bixin based	Annatto Extracts, bixin based	Phẩm màu
31.	160b(ii)	Chất chiết xuất từ annatto, norbixin-based	Annatto extracts, norbixin-based	Phẩm màu
32.	414	Gôm arabic	Arabic Gum (Acacia Gum)	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất mang, chất làm bóng, chất ổn định
33.	300	Acid ascorbic (L-)	Ascorbic Acid (L-)	Chất chống oxy hóa, chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại
34.	304	Ascorbyl palmitat	Ascorbyl Palmitate	Chất chống oxy hóa
35.	305	Ascorbyl stearat	Ascorbyl Stearate	Chất chống oxy hóa
36.	951	Aspartam	Aspartame	Chất điều vị, chất tạo ngọt
37.	962	Muối aspartam-acesulfame	Aspartame-acesulfame salt	Chất tạo ngọt
38.	927a	Azodicacbonamid	Azodicarbonamide	Chất xử lý bột

39.	122	Carmoisin	Azorubine (Carmoisine)	Phẩm màu
40.	901	Sáp ong	Beeswax	Chất làm bóng, chất mang, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
41.	162	Beet red	Beet red	Phẩm màu
42.	210	Acid benzoic	Benzoic Acid	Chất bảo quản
43.	928	Benzoyl peroxyd	Benzoyl peroxyde	Chất tẩy màu, chất xử lý bột, chất bảo quản
44.	160f	Este methyl (hoặc Etyl) của acid Beta-Apo-8'- Carotenic	Beta-Apo-8'- Carotenic Acid, Methyl Or Ethyl Ester	Phẩm màu
45.	160a(iii)	Beta-Caroten, Blakeslea trispora	Beta-Caroten, Blakeslea trispora	Phẩm màu
46.	160a(i)	Beta-caroten tổng hợp	Beta-Carotene (Synthetic)	Phẩm màu
47.	1403	Tinh bột đã khử màu	Bleached Starch	Chế phẩm tinh bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
48.	542	Bone phosphat	Bone phosphate	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất làm dày
49.	151	Brilliant black	Brilliant black (Black PN)	
50.	133	Brilliant blue FCF	Brilliant Blue FCF	Phẩm màu
51.	1101(iii)	Bromelain	Bromelain	Chất điều vị, chất xử lý bột, chất ổn định
52.	155	Brown HT	Brown HT	Phẩm màu

53.	320	Butyl hydroxy anisol (BHA)	Butylated Hydroxyanisole	Chất chống oxy hóa
54.	321	Butyl hydroxy toluen (BHT)	Butylated Hydroxytoluene	Chất chống oxy hóa
55.	629	Calci 5'guanylat	Calcium 5'guanylate	Chất điều vị
56.	633	Calci 5'-inosinat	Calcium 5'-inosinate	Chất điều vị
57.	634	Calci 5'-ribonucleotid	Calcium 5'-ribonucleotides	Chất điều vị
58.	263	Calci acetat	Calcium Acetate	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất ổn định
59.	404	Calci alginat	Calcium alginate	Chất làm dày, chất chống tạo bọt, chất độn, chất mang, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
60.	302	Calci ascorbat	Calcium Ascorbate	Chất chống oxy hóa
61.	213	Calci benzoat	Calcium Benzoate	Chất bảo quản
62.	170(i)	Calci carbonat	Calcium Carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, phẩm màu, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất ổn định
63.	509	Calci clorid	Calcium Chloride	Chất làm rắn chắc, chất ổn định, chất làm dày
64.	952(ii)	Calci cyclamat	Calcium cyclamate	Chất tạo ngọt
65.	450(vii)	Calci dihydro diphosphat	Calcium dihydrogen diphosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định

66.	623	Calci glutamat	Calcium di-L-Glutamate	Chất điều vị
67.	385	Calci dinatri etylen-diamin-tetra-acetat	Calcium disodium ethylenediaminetetraacetate	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất ổn định màu, chất bảo quản
68.	352(ii)	Calci malat	Calcium DL-Malate	Chất điều chỉnh độ acid
69.	538	Calci ferroxyanid	Calcium Ferrocyanide	Chất chống đông vón
70.	578	Calci gluconat	Calcium Gluconate	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất tạo phức kim loại
71.	526	Calci hydroxyd	Calcium Hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc
72.	327	Calci lactat	Calcium Lactate	Chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất xử lý bột, chất làm rắn chắc, chất làm dày
73.	529	Oxyd calci	Calcium oxyde	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
74.	452(iv)	Calci polyphosphat	Calcium polyphosphates	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định, chất làm dày
75.	282	Calci propionat	Calcium propionate	Chất bảo quản
76.	954(ii)	Calci saccharin	Calcium saccharin	Chất tạo ngọt
77.	552	Calci silicat	Calcium Silicate	Chất chống đông vón
78.	203	Calci sorbat	Calcium Sorbate	Chất bảo quản
79.	482(i)	Calci stearoyl lactylat	Calcium stearoyl lactylate	Chất nhũ hóa, chất xử lý bột, chất tạo bột, chất ổn định

80.	516	Calci sulfat	Calcium Sulphate	Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
81.	902	Sáp candelila	Candelilla Wax	Chất làm bóng, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm dày
82.	161g	Canthaxanthin	Canthaxanthine	Phẩm màu
83.	150a	Caramen nhóm I (không xử lý)	Caramel I- Plain	Phẩm màu
84.	150b	Caramen nhóm II (xử lý sulfit)	Caramel II- Sulfite process	
85.	150c	Caramen nhóm III (xử lý amoni)	Caramel III – Ammonia Process	Phẩm màu
86.	150d	Caramen nhóm IV (xử lý amoni sulfit)	Caramel IV – Ammonia Sulphite Process	Phẩm màu
87.	1100(vi)	Carbohydrase từ Bacillus licheniformis	Carbohydrase from Bacillus licheniformis	Chất xử lý bột
88.	290	Carbon dioxyd	Carbon dioxyde	Chất tạo khí carbonic, chất tạo bột, khí bao gói, chất bảo quản, chất khí đẩy
89.	120	Carmin	Carmines	Phẩm màu
90.	903	Sáp carnauba	Carnauba Wax	Chất độn, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất làm bóng
91.	410	Gôm đậu carob	Carob bean Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
92.	160e	Beta-Apo-Carotenal	Carotenal, Beta-Apo-8'-	Phẩm màu
93.	407	Carrageenan	Carrageenan	Chất làm dày, chất độn, chất

				mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định
94.	427	Gôm cassia	Cassia Gum	Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày
95.	1503	Dầu Castor	Castor oil	Chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm bóng
96.	925	Khí clor	Chlorine	Chất xử lý bột
97.	141(i)	Phức clorophyl đồng	Chlorophyll Copper Complex	Phẩm màu
98.	141(ii)	Phức clorophyl đồng (muối Natri, kali của nó)	Chlorophyll Copper Complex, Sodium And Potassium Salts	Phẩm màu
99.	140	Clorophyl	Chlorophylls	Phẩm màu
100.	330	Acid citric	Citric Acid	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định màu
101.	472c	Este của glycerol với acid citric và acid béo	Citric and fatty acid esters of glycerol	Chất nhũ hóa, chất chống oxy hóa, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
102.	468	Cross-linked natri caboxymethyl cellulose	Cross-linked sodium caboxymethyl cellulose	Chất ổn định, chất làm dày
103.	100(i)	Curcumin	Curcumin	Phẩm màu
104.	424	Curdlan	Curdlan	Chất làm rắn chắc, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày
105.	952(i)	Acid cyclamic	Cyclamic acid	Chất tạo ngọt

106.	457	Cyclodextrin	Cyclodextrin	Chất làm dày, chất ổn định
107.	459	Beta-Cyclodextrin	Cyclodextrin, beta-	Chất mang, chất ổn định, chất làm dày
108.	458	Gama-Cyclodextrin,	Cyclodextrin, gama-	Chất làm dày, chất ổn định
109.	1504(i)	Cyclotetraglucose	Cyclotetraglucose	Chất mang, chất làm bóng
110.	1504(ii)	Cyclotetraglucose siro	Cyclotetraglucose syrup	Chất mang
111.	307a	Alpha-Tocopherol	d-alpha-Tocopherol	Chất chống oxy hóa
112.	1400	Dextrin, tinh bột rang trắng, vàng	Dextrins, Roasted Starch	Chế phẩm tinh bột, Chất mang, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
113.	472e	Este của glycerol với acid diacetyl tartaric và acid béo	Diacetyl tartaric and Fatty acid esters of glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
114.	342(ii)	Diamoni hydro phosphat	Diammonium hydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
115.	450(vi)	Dicalci diphosphat	Dicalcium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất làm ẩm, chất làm dày
116.	341(ii)	Dicalci orthophosphat	Dicalcium Orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
117.	389	Dilauryl thiodipropionat	Dilauryl thiodipropionate	Chất chống oxy hóa

118.	242	Dimethyl dicarbonat	Dimethyl dicarbonate	Chất bảo quản
119.	480	Dioctyl natri sulfosuccinat	Dioctyl sodium sulfosuccinate	Chất nhũ hóa, chất làm ẩm
120.	628	Dikali 5'-guanylat	Dipotassium 5'-guanylate	Chất điều vị
121.	340(ii)	Dikali orthophosphat	Dipotassium Orthophosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất chống làm dày
122.	627	Dinatri 5'-guanylat	Disodium 5'-guanylate	Chất điều vị
123.	631	Dinatri 5'-inosinat	Disodium 5'-inosinate	Chất điều vị
124.	635	Dinatri 5'-ribonucleotid	Disodium 5'-ribonucleotides	Chất điều vị
125.	450(i)	Dinatri diphosphat	Disodium diphosphate	Chất nhũ hóa, chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
126.	386	Dinatri ethylendiamintetraacetat (EDTA)	Disodium ethylenediaminetetraacetate	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất ổn định màu, chất bảo quản, chất ổn định
127.	339(ii)	Dinatri orthophosphat	Disodium hydrogen phosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất làm dày
128.	331(ii)	Dinatri monohydro	Disodium monohydrogen	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất

		citrat	citrate	tạo phức kim loại, chất ổn định
129.	335(ii)	Dinatri tacrat	Disodium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
130.	1412	Distarch Phosphat	Distarch Phosphate	Chế phẩm tinh bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
131.	307c	dl-alpha-Tocopherol	dl-alpha-Tocopherol	Chất chống oxy hóa
132.	1405	Tinh bột, xử lý bằng enzym	Enzyme-Treated Starches	Chế phẩm tinh bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
133.	315	Acid erythorbic (acid isoascorbic)	Erythorbic Acid (Isoascorbic Acid)	Chất chống oxy hóa
134.	968	Erythritol	Erythritol	Chất điều vị, chất làm ẩm, chất tạo ngọt
135.	127	Erythrosin	Erythrosine	Phẩm màu
136.	462	Ethyl xenlulose	Ethyl cellulose	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất làm bóng
137.	637	Ethyl maltol	Ethyl maltol	Chất điều vị
138.	467	Ethylhydroxyethyl cellulose	Ethylhydroxyethyl cellulose	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
139.	214	Etyl pra-Hydroxybenzoat	Etyl pra-Hydroxybenzoate	Chất bảo quản
140.	143	Fast green FCF	Fast Green FCF	Phẩm màu
141.	381	Sắt amoni citrat	Ferric ammonium citrate	Chất chống đông vón
142.	579	Sắt (II) gluconat	Ferrous gluconate	Chất ổn định màu

143.	585	Sắt (II) lactat	Ferrous lactate	Chất ổn định màu
144.	297	Acid fumaric	Fumaric Acid	Chất điều chỉnh độ acid
145.	310	Propyl galat	Gallate, Propyl	Chất chống oxy hóa
146.	418	Gôm Gellan	Gellan Gum	Chất làm dày, chất ổn định
147.	575	Glucono delta-Lacton	Glucono Delta-Lactone	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại
148.	1102	Glucose oxydase	Glucose oxydase	Chất chống oxy hóa
149.	620	Acid glutamic (L(+)-)	Glutamic Acid (L(+)-)	Chất điều vị
150.	422	Glycerol	Glycerol	Chất làm dày, chất làm ẩm
151.	445(iii)	Glycerol esters của nhựa cây	Glycerol esters of wood resin	Chất nhũ hóa, chất ổn định
152.	640	Glycin	Glycine	Chất điều vị
153.	958	Glycyrrhizin	Glycyrrhizin	Chất điều vị, chất tạo ngọt.
154.	163(ii)	Chất chiết xuất từ vỏ nho	Grape Skin Extract	Phẩm màu
155.	314	Nhựa guaiac	Guaiac Resin	Chất chống oxy hóa
156.	626	Acid guanylic	Guanylic Acid, 5'-	Chất điều vị
157.	412	Gôm gua	Guar Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
158.	239	Hexamethylen tetramin	Hexamethylene tetramine	Chất bảo quản
159.	507	Acid hydrocloric	Hydrochloric acid	Chất điều chỉnh độ acid
160.	907	Hydrogenated	Hydrogenated poly-	Chất làm bóng

		poly-1-decenes	1-decenes	
161.	463	Hydroxylpropyl xenlulose	Hydroxylpropyl cellulose	Chất làm dày, chất ổn định, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất làm bóng
162.	464	Hydroxylpropyl methyl xenlulose	Hydroxylpropyl methyl cellulose	Chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày, chất độn
163.	1442	Hydroxypropyl Distarch Phosphat	Hydroxypropyl Distarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
164.	1440	Hydroxypropyl Starch	Hydroxypropyl Starch	Chế phẩm tinh bột, chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
165.	132	Indigotin (Indigocarmin)	Indigotine	Phẩm màu
166.	630	Acid inosinic	Inosinic Acid,5'-	Chất điều vị
167.	172(i)	Oxyd sắt đen	Iron oxyde, Black	Phẩm màu
168.	172(ii)	Oxyd sắt đỏ	Iron oxyde, Red	Phẩm màu
169.	172(iii)	Oxyd sắt vàng	Iron oxyde, Yellow	Phẩm màu
170.	953	Isomalt (Hydrogenated isomaltulose)	Isomalt (Hydrogenated isomaltulose)	Chất tạo ngọt, chất chống đông vón, chất độn, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
171.	384	Isopropyl citrat	Isopropyl citrates	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất bảo quản
172.	416	Gôm karaya	Karaya Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
173.	425	Bột Konjac	Konjac flour	Chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định,

				chất làm dày
174.	270	Acid lactic (L-, D- và DL-)	Lactic acid, L-, D- and DL-	Chất điều chỉnh độ acid
175.	472b	Este của glycerol với acid lactic và các acid béo	Lactic and fatty acid esters of Glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
176.	966	Lactitol	Lactitol	Chất nhũ hóa, chất tạo ngọt, chất làm dày
177.	243	Lauric argrinatethyleste	Lauric argrinateethylester	Chất bảo quản
178.	322(i)	Lecitin	Lecithin	Chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa
179.	1104	Lipase	Lipases	Chất điều vị
180.	160d(iii)	Lycopen, Blakeslea trispora	Lycopene, Blakeslea trispora	Phẩm màu
181.	160d(ii)	Lycopen chiết xuất từ cà chua	Lycopenes extract from tomato	Phẩm màu
182.	160d(i)	Lycopen tổng hợp	Lycopenes, synthetic	Phẩm màu
183.	1105	Lysozym	Lysozyme	Chất bảo quản
184.	343(ii)	Magesi hydro phosphat	Magesium hydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, muối nhũ hóa, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
185.	504(i)	Magnesi carbonat	Magnesium Carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất ổn định màu
186.	511	Magnesi clorid	Magnesium	Chất ổn định màu, chất ổn

			Chloride	định, chất làm rắn chắc
187.	450(ix)	Magnesi dihydrogen diphosphat	Magnesium dihydrogen diphosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định
188.	625	Magnesi di-L glutamat	Magnesium di-L glutamate	Chất điều vị
189.	580	Magnesi gluconat	Magnesium gluconate	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất điều vị
190.	528	Magnesi hydroxyd	Magnesium hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định màu
191.	504(ii)	Magnesi hydroxy carbonat	Magnesium Hydroxyde Carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất ổn định màu
192.	329	Magnesi lactat, DL-	Magnesium lactate, DL-	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
193.	530	Oxyd Magnesi	Magnesium oxyde	Chất chống đông vón, chất điều chỉnh độ acid
194.	553(i)	Magnesi silicat	Magnesium Silicate	Chất chống đông vón
195.	470(iii)	Magnesi sterat	Magnesium stearate	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất làm dày
196.	518	Magnesi sulfat	Magnesium sulfate	Chất làm rắn chắc, chất điều vị
197.	296	Acid malic	Malic Acid (DL-)	Chất điều chỉnh độ acid
198.	965(i)	Maltitol	Maltitol	Chất độn, chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt, chất làm dày
199.	965(ii)	Siro maltitol	Maltitol syrup	Chất độn, chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt, chất làm dày

200.	636	Maltol	Maltol	Chất điều vị
201.	421	Manitol	Mannitol	Chất chống đông vón, chất độn, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt, chất làm dày
202.	461	Methyl Cellulose	Methyl Cellulose	Chất độn, chất làm bóng, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
203.	465	Methyl ethyl xenlulose	Methyl Ethyl Cellulose	Chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất ổn định, chất làm dày
204.	218	methyl pra-Hydroxybenzoat	methyl pra-Hydroxybenzoate	Chất bảo quản
205.	460(i)	Cellulose vi tinh thể	Microcrystalline cellulose	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất làm bóng, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất ổn định, chất làm dày
206.	905c(i)	Sáp vi tinh thể	Microcrystalline Wax	Chất làm bóng, chất chống tạo bột
207.	905d	Dầu khoáng, độ nhớt cao	Mineral Oil, high viscosity	Chất làm bóng, chất chống đông vón
208.	905e	Dầu khoáng, độ nhớt trung bình	Mineral oil, medium viscosity	Chất làm bóng
209.	471	Mono và diglycerid của các acid béo	Mono- and Di-Glycerides of fatty acids	Chất nhũ hóa, chất chống tạo bột, chất ổn định
210.	624	Monoamoni glutamat	Monoammonium Glutamate	Chất điều vị
211.	341(i)	Monocalci orthophosphat	Monocalcium Orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, muối nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất

				xử lý bột, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
212.	343(i)	Mono magnesi orthophosphat	Monomagnesium orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, muối nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
213.	622	Monokali glutamat	Monopotassium L-Glutamate	Chất điều vị
214.	621	Mononatri glutamat	Monosodium L-Glutamate	Chất điều vị
215.	1410	Monostarch phosphat	Monostarch Phosphate	Chế phẩm tinh bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
216.	235	Natamycin	Natamycin	Chất bảo quản
217.	160a(ii)	Beta - Caroten (chiết xuất từ thực vật)	Carotenes, Beta-, vegetable	Phẩm màu
218.	961	Neotam	Neotame	Chất điều vị, chất tạo ngọt
219.	234	Nisin	Nisin	Chất bảo quản
220.	941	Khí nitơ	Nitrogen	Chất tạo bọt, chất khí đẩy, chất khí bao gói
221.	942	Khí nitơ oxyd	Nitrous oxyde	Chất khí đẩy, chất chống oxy hóa, chất tạo bọt, chất khí bao gói
222.	231	Ortho-phenylphenol	Ortho-Phenylphenol	Chất bảo quản
223.	338	Acid orthophosphoric	Orthophosphoric Acid	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất tạo phức

				kim loại
224.	1404	Tinh bột xử lý oxy hóa	oxydized Starch	Chế phẩm tinh bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
225.	1101(ii)	Papain	Papain	Chất điều vị
226.	160c	Parika oleoresin	Parika oleoresin	Phẩm màu
227.	440	Pectin	Pectins	Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
228.	451(ii)	Pentakali triphosphat	Pentapotassium triphosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
229.	451(i)	Pentanatri triphosphat	Pentasodium triphosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
230.	1413	Phosphated Distarch Phosphat	Phosphated Distarch Phosphate	Chế phẩm tinh bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
231.	1200	Polydextrose	Polydextroses	Chất độn, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định, chất làm dày
232.	900a	Polydimethyl siloxan	Polydimethylsiloxane	Chất chống đông vón, chất chống tạo bọt, chất nhũ hóa
233.	1521	Polyetylen glycol	Polyethylene Glycol	Chất chống tạo bọt, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày

234.	475	Este của polyglycerol với acid béo	Polyglycerol esters of fatty acids	Chất nhũ hóa, chất ổn định
235.	476	Este của acid ricioleic với polyglycerol	Polyglycerol esters of interesterified ricioleic acid	Chất nhũ hóa
236.	964	Siro polyglycitol	Polyglycitol syrup	Chất tạo ngọt
237.	432	Polyoxyetylen (20) sorbitan monolaurat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monolaurate	Chất nhũ hóa, chất ổn định
238.	433	Polyoxyetylen (20) Sorbitan monooleat	Polyoxyethylene (20) Sorbitan Monooleate	Chất nhũ hóa, chất ổn định
239.	434	Polyoxyetylen (20) sorbitan monopalmitat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monopalmitate	Chất nhũ hóa, chất ổn định
240.	435	Polyoxyetylen (20) sorbitan monostearat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monostearate	Chất nhũ hóa, chất ổn định
241.	436	Polyoxyetylen (20) sorbitan tristearat	Polyoxyethylene (20) sorbitan tristearate	Chất nhũ hóa, chất ổn định
242.	431	Polyoxyetylen (40) stearat	Polyoxyethylene (40) stearate	Chất nhũ hóa
243.	430	Polyoxyetylen (8) stearat	Polyoxyethylene (8) stearate	Chất nhũ hóa
244.	1203	Polyvinyl alcohol	Polyvinyl alcohol	Chất làm bóng, chất làm dày
245.	1202	Polyvinylpyrolidon, không tan	Polyvinylpyrolidon, insoluble	Chất ổn định màu, chất ổn định
246.	1201	Polyvinylpyrolidon	Polyvinylpyrrolidone	Chất ổn định, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày

247.	124	Ponceau 4R	Ponceau 4R	Phẩm màu
248.	249	Kali nitrit	Potassium nitrite	Chất ổn định màu, chất bảo quản
249.	632	Kali 5'-inosinat	Potassium 5'-inosinate	Chất điều vị
250.	261(i)	Kali acetat	Potassium acetate	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản
251.	402	Kali alginat	Potassium Alginate	Chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
252.	212	Kali benzoat	Potassium Benzoate	Chất bảo quản
253.	501(i)	Kali carbonat	Potassium carbonate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid
254.	508	Kali clorid	Potassium Chloride	Chất ổn định, chất điều vị, chất tạo gel, chất làm dày
255.	332(i)	Kali dihydro citrat	Potassium Dihydrogen Citrate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại
256.	340(i)	Monokali orthophosphat	Potassium dihydrogen phosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại
257.	536	Kali ferrocyanid	Potassium Ferrocyanide	Chất chống đông vón
258.	577	Kali gluconat	Potassium Gluconate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid

259.	515(ii)	Kali hydro sulfat	Potassium hydrogen sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
260.	525	Kali hydroxyd	Potassium Hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid
261.	501(ii)	Kali hyrogen carbonate	Potassium hydrogen carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định
262.	326	Kali lactat	Potassium Lactate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa, chất làm ẩm
263.	224	Kali metabisulfit	Potassium Metabisulphite	Chất bảo quản, chất chống oxy hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột
264.	452(ii)	Kali polyphosphat	Potassium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
265.	283	Kali propionat	Potassium propionate	Chất bảo quản
266.	954(iii)	Kali saccharin	Potassium saccharin	Chất tạo ngọt
267.	337	Kali natri tartrat	Potassium sodium L(+)-Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
268.	202	Kali sorbat	Potassium Sorbate	Chất bảo quản
269.	515(i)	Kali sulfat	Potassium Sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
270.	225	Kali sulfit	Potassium Sulphite	Chất bảo quản, chất chống oxy hóa
271.	460(ii)	Bột cellulose	Powdered cellulose	Chất độn, chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn

				định, chất làm dày
272.	407a	Rong biển eucheuma đã qua chế biến	Processed eucheuma seaweed	Chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định, chất làm dày
273.	280	Acid propionic	Propionic Acid	Chất bảo quản
274.	1520	Propylen glycol	Propylene Glycol	Chất làm ẩm
275.	405	Propylen glycol alginat	Propylene glycol alginate	Chất độn, chất mang, chất nhũ óa, chất tạo bột, chất tạo gel, chất làm dày, chất ổn định
276.	477	Este của acid béo với propylen glycol	Propylene glycol esters of fatty acids	Chất nhũ hóa
277.	1101(i)	Protease từ <i>Aspergillus oryzae</i> var	Protease (<i>Aspergillus oryzae</i> var.)	Chất điều vị, chất xử lý bột, chất ổn định
278.	1204	Pullulan	Pullulan	Chất làm bóng, chất làm dày
279.	999(i)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm I	Quillaia extract type I	Chất tạo bột, chất nhũ hóa
280.	999(ii)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm II	Quillaia extract type II	Chất tạo bột, chất nhũ hóa
281.	104	Quinolin vàng	Quinoline Yellow	Phẩm màu
282.	163(v)	Màu bắp cải đỏ	Red cabbage colour	Phẩm màu
283.	101(i)	Riboflavin	Riboflavin	Phẩm màu
284.	101(ii)	Natri Riboflavin 5'-phosphat	Riboflavin 5'-phosphate sodium	Phẩm màu
285.	101(iii)	Riboflavin từ <i>Bacillus subtilis</i>	Riboflavin from <i>Bacillus subtilis</i>	Phẩm màu
286.	954(i)	Saccharin	Saccharin	Chất tạo ngọt

287.	470(i)	Muối của acid myristic, palmitic và stearic (NH ₄ , Ca, K, Na)	Salts of Myristic, Palmitic and Stearic acids (Ca, Na, K, NH ₄)	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định
288.	470(ii)	Muối của acid oleic (Ca, Na, K)	Salts of Oleic acid (Ca, Na, K)	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định
289.	904	Shellac	Shellac, bleached	Chất làm bóng
290.	551	Dioxyd silic vô định hình	Silicon Dioxyde, Amorphous	Chất chống đông vón, chất chống tạo bọt, chất mang
291.	262(i)	Natri acetat	Sodium acetate	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất tạo phức kim loại
292.	401	Natri alginat	Sodium alginate	Chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
293.	541(i)	Natri nhôm phosphat, dạng acid	Sodium Aluminium Phosphate-acidic	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
294.	541(ii)	Natri nhôm phosphat, dạng bazo	Sodium Aluminium Phosphate-basic	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
295.	554	Natri nhôm silicat	Sodium Aluminosilicate	Chất chống đông vón
296.	301	Natri ascorbat	Sodium Ascorbate	Chất chống oxy hóa
297.	211	Natri benzoat	Sodium Benzoate	Chất bảo quản
298.	452(iii)	Natri calci polyphosphat	Sodium calcium polyphosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo

				xốp, chất ổn định
299.	500(i)	Natri carbonat	Sodium carbonate	Chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất ổn định, chất làm dày
300.	466	Natri cacboxymethyl cellulose	Sodium carboxymethyl cellulose	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm ẩm, chất làm rắn chắc, chất tạo gel
301.	469	Natri carbonxymethyl Cellulose, thủy phân bằng enzym	Sodium carboxymethyl cellulose, enzymatically hydrolysed	Chất ổn định, chất làm dày
302.	952(iv)	Natri cyclamat	Sodium cyclamate	Chất tạo ngọt
303.	262(ii)	Natri diacetat	Sodium diacetate	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất tạo phức kim loại
304.	331(i)	Natri dihydro citrat	Sodium Dihydrogen Citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
305.	339(i)	Mononatri orthophosphat	Sodium dihydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
306.	350(ii)	Natri DL-malat	Sodium DL-malate	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm ẩm
307.	316	Natri erythorbat	Sodium erythorbate	Chất chống oxy hóa

308.	535	Natri ferrocyanid	Sodium Ferrocyanide	Chất chống đông vón
309.	365	Natri fumarat (các muối)	Sodium fumarates	Chất điều chỉnh độ acid
310.	576	Natri gluconat	Sodium Gluconate	Chất tạo phức kim loại, chất làm dày, chất ổn định
311.	500(ii)	Natri hydro carbonat	Sodium hydrogen carbonate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất tạo xốp, chất làm dày
312.	514(ii)	Natri hydro sulfat	Sodium hydrogen sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
313.	222	Natri hydro sulfit	Sodium Hydrogen Sulfite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa
314.	524	Natri hydroxyd	Sodium Hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid
315.	350(i)	Natri hyro DL- malat	Sodium hyrogen DL-malate	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm ẩm
316.	325	Natri lactat	Sodium Lactate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất độn, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất làm dày
317.	223	Natri metabisulfit	Sodium Metabisulphite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột
318.	251	Natri nitrat	Sodium nitrate	Chất giữ màu, chất bảo quản
319.	250	Natri nitrit	Sodium nitrite	Chất giữ màu, chất bảo quản
320.	232	Natri ortho- phenylphenol	Sodium ortho- Phenylphenol	Chất bảo quản
321.	452(i)	Natri polyphosphat	Sodium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất ổn

				định, chất làm dày
322.	281	Natri propionat	Sodium Propionate	Chất bảo quản
323.	954(iv)	Natri saccharin	Sodium saccharin	Chất tạo ngọt
324.	500(iii)	Natri sesquicarbonat	Sodium sesquicarbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất tạo xốp
325.	201	Natri sorbat	Sodium Sorbate	Chất bảo quản
326.	481(i)	Natri stearyl lactylat	Sodium stearyl lactylate	Chất nhũ hóa, chất xử lý bột, chất tạo bột, chất ổn định
327.	514(i)	Natri sulfat	Sodium sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
328.	221	Natri sulfit	Sodium Sulfit	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất xử lý bột, chất tẩy màu
329.	539	Natri thiosulphat	Sodium Thiosulphate	Chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại
330.	200	Acid sorbic	Sorbic Acid	Chất bảo quản
331.	493	Sorbitan monolaurat	Sorbitan monolaurate	Chất nhũ hóa, chất ổn định
332.	494	Sorbitan monooleat	Sorbitan monooleate	Chất nhũ hóa, chất ổn định
333.	495	Sorbitan monopalmitat	Sorbitan monopalmitate	Chất nhũ hóa
334.	491	Sorbitan monostearat	Sorbitan monostearate	Chất nhũ hóa
335.	492	Sorbitan tristearat	Sorbitan tristearate	Chất nhũ hóa, chất ổn định
336.	420(i)	Sorbitol	Sorbitol	Chất tạo ngọt, chất độn, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày

337.	420(ii)	Siro sorbitol	Sorbitol Syrup	Chất tạo ngọt, chất độn, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
338.	512	Thiếc clorid	Stannous chloride	Chất Chống oxy hóa, chất ổn định màu
339.	1421	Starch acetate este hóa với Vinyl acetate	Starch acetate Esterified with Vinyl acetate	Chất xử lý bột
340.	1420	Starch acetate	Starch acetate	Chế phẩm tinh bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
341.	1450	Starch Natri Octenyl Succinat	Starch Sodium Octenyl Succinate	Chế phẩm tinh bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
342.	484	Stearyl citrat	Stearyl citrate	Chất nhũ hóa, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại
343.	960	Steviol glycosid	Steviol glycosides	Chất tạo ngọt
344.	363	Acid succinic	Succinic acid	Chất điều chỉnh độ acid
345.	955	Sucralose (Trichlorogalactosucrose)	Sucralose (Trichlorogalactosucrose)	Chất tạo ngọt
346.	474	Sucroglyxerid	Sucroglycerides	Chất nhũ hóa
347.	444	Sucrose acetat isobutyrat	Sucrose acetate isobutyrate	Chất nhũ hóa, chất ổn định
348.	473	Este của sucrose với các axit béo	Sucrose Esters of fatty acids	Chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng, chất nhũ hóa
349.	473a	Oligoeste typ 1 và typ 2 của sucrose	Sucrose oligoesters type I and type II	Chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định

350.	220	Sulphua dioxyd	Sulfur Dioxyde	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột
351.	110	Sunset yellow FCF	Sunset Yellow FCF	Phẩm màu
352.	553(iii)	Bột talc	Talc	Chất chống đông vón, chất làm bóng, chất làm dày
353.	417	Gôm tara	Tara Gum	Chất làm dày, chất tạo gel, chất ổn định
354.	334	Acid tarttric	Tartaric Acid (L (+)-)	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất điều vị
355.	102	Tartrazin	Tartrazine	Phẩm màu
356.	319	Tert-Butylhydroquinon (TBHQ)	Tertiary Butylhydroquinone	Chất chống oxy hóa
357.	450(v)	Tetrakali diphosphat	Tetrapotassium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất ổn định, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất làm dày
358.	450(iii)	Tetranatri diphosphat	Tetrasodium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất ổn định, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất làm dày
359.	957	Thaumatín	Thaumatín	Chất điều vị, chất tạo ngọt
360.	479	Dầu đậu nành oxy hóa nhiệt tương tác với (mono-) diglycerid của các acid béo	Thermally oxydized soya bean oil interacted with mono- and diglycerides of fatty acids	Chất nhũ hóa

361.	388	Acid thiodipropionic	Thiodipropionic acid	Chất chống oxy hóa
362.	171	Dioxyd titan	Titanium Dioxyde	Phẩm màu
363.	307b	Tocopherol concentrat (dạng hỗn hợp)	Tocopherol concentrate, mixed	Chất chống oxy hóa
364.	413	Gôm tragacanth	Tragacanth Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
365.	1518	Triacetin	Triacetin	Chất mang, chất nhũ hóa, chất làm ẩm
366.	380	Triamoni citrat	Triammonium citrate	Chất điều chỉnh độ acid
367.	333(iii)	Tricalci citrat	Tricalcium Citrates	Chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
368.	341(iii)	Tricalci orthophosphat	Tricalcium Orthophosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất làm dày
369.	1505	Triethyl citrat	Triethyl citrate	Chất mang, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất tạo phức kim loại
370.	343(iii)	Trimagnesi orthophosphat	Trimagnesium Orthophosphates	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất ổn định, chất làm dày
371.	332(ii)	Trikali citrat	Tripotassium Citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất ổn định, chất làm dày
372.	340(iii)	Trikali orthophosphat	Tripotassium Orthophosphate	Chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất điều chỉnh độ acid, chất làm ẩm, chất tạo phức kim

				loại, chất ổn định, chất làm dày
373.	331(iii)	Trinatri citrat	Trisodium Citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
374.	450(ii)	Trinatri diphosphat	Trisodium diphosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất tạo xốp, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
375.	339(iii)	Trinatri orthophosphat	Trisodium Orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất bảo quản, chất ổn định, chất tạo phức kim loại, chất làm dày
376.	100(ii)	Turmeric	Turmeric	Phẩm màu
377.	153	Carbon thực vật	Vegetable carbon	Phẩm màu
378.	415	Gôm xanthan	Xanthan Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất ổn định
379.	967	Xylitol	Xylitol	Chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt, chất làm dày
380.	161h(i)	Zeaxathin tổng hợp	Zeaxathin, synthetic	Phẩm màu
381.	586	4- hexeyl resorcinol	4- hexeyl resorcinol	Chất chống oxi hóa
382.	914	Oxidyzed PolyEthylene	Oxidyzed PolyEthylene	Chất làm bóng
383.		Bột chiết xuất Dành dành	Gardenia extract powder	Phẩm màu

PHỤ LỤC 3A
MỨC SỬ DỤNG TỐI ĐA CỦA PHỤ GIA THỰC PHẨM

ACESULFAME POTASSIUM

INS	Tên phụ gia
950	Acesulfam kali

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	350	161 & 188
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	2000	161 & 188
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	1000	161 & 188
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	1000	161 & 188
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	350	161 & 188
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	350	161 & 188
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	1000	161 & 188
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	350	161 & 188
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	800	161 & 188
04.1.2.1	Quả đông lạnh	500	161 & 188
04.1.2.2	Quả khô	500	161 & 188
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	200	161 & 188
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	161 & 188
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	161 & 188
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	1000	161 & 188
04.1.2.7	Quả ướp đường	500	161 & 188
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	350	161 & 188

04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	350	161 & 188
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	350	161 & 188
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	350	161 & 188
04.1.2.12	Sản phẩm quả nấu chín	500	161 & 188
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	200	144 & 188
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	350	161 & 188
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	188
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	350	161 & 188
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	1000	188
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	350	97, 188 & XS141
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	350	97, 188 & XS141
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	1000	161, 188 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	500	161 & 188
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	500	161 & 188
05.2.1	Kẹo cứng	500	156, 161 & 188

05.2.2	Kẹo mềm	500	157, 161, 188, XS309R
05.2.3	Kẹo nuga và bánh hạnh nhân	1000	161 & 188
05.3	Kẹo cao su	5000	161 & 188
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500	161 & 188
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	1200	161 & 188
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	350	161 & 188
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	1000	161 & 188
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	1000	165 & 188
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	144, 188, XS36, XS92, XS95, XS165, XS166, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	144 & 188
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	200	144 & 188
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	350	161 & 188
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	1000	159 & 188
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	188
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	2000	161 & 188
12.3	Dấm	2000	161 & 188

12.4	Mù tạt	350	188
12.5	Viên xúp và nước thịt	110	161, 188 & XS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	1000	188
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	350	161 & 188
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	500	188
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	450	188
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	450	188
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	2000	188
14.1.3.1	Necta quả	350	188
14.1.3.2	Necta rau, củ	350	161 & 188
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	350	127 & 188
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	350	127, 161 & 188
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	600	161 & 188
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	600	160, 161 & 188
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	350	188
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	350	188

ACETIC ACID, GLACIAL

INS	Tên phụ gia
260	Acid acetic băng

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.6	Phomat whey protein	GMP	

04.2.1.1	Rau, củ tươi chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262 & 263
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262 & 263
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	1000	188
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266 & 267
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	238
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	600	160, 161 & 188

ACETIC AND FATTY ACID ESTERS OF GLYCEROL

INS	Tên phụ gia
472a	Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	

01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	239, 268
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

ACETYLATED DISTARCH ADIPATE

INS Tên phụ gia

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	63
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	1000	258
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5000	72, 150, 285 & 292
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	269, 270
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

ACETYLATED DISTARCH PHOSPHATE

INS	Tên phụ gia
1414	Acetylated Distarch Phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150, 284 & 292
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5000	72, 150, 285 & 292
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150 & 292
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	269 & 270

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
--------	--	-----	-----

ACETYLATED OXIDIZED STARCH

INS	Tên phụ gia
1451	Acetylated oxydized starch

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	239, 269

ACID-TREATED STARCH

INS	Tên phụ gia
1401	Tinh bột đã được xử lý bằng acid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	236
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	63
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

ADIPATES

INS	Tên phụ gia
355	Acid adipic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	1500	1

AGAR

INS	Tên phụ gia
406	Thạch Aga

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	3, 53, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS166

09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41 & 325
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

ALGINIC ACID

INS	Tên phụ gia
400	Acid alginic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211

06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41 & 332
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300 & 332
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

ALITAME

INS **Tên phụ gia**
956 Alitam

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	100	161

01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	100	161
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	100	161
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	161
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	300	161
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	300	61 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	300	161, XS87
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	161
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	300	161, XS309R
05.3	Kẹo cao su	300	161
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	300	161
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	200	159
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	
12.5	Viên xúp và nước thịt	40	161 & XS117
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	40	161

ALKALINE TREATED STARCH

INS	Tên phụ gia
1402	Tinh bột đã được xử lý bằng kiềm

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235

01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

ALLURA RED AC

INS	Tên phụ gia
129	Allura red AC

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	300	52 & 161
01.6.2.2	Bề mặt của Phomat ủ chín	100	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	100	161
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	100	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	300	161
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	300	161
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	150	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	161
04.1.2.7	Quả ướp đường	300	161
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	300	161 & 182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	300	161
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	300	161

04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	161
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	161
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	200	92 & 161
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	300	161 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	300	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	300	XS309R
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	300	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	300	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	300	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	300	161
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp)	300	161
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	300	161
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	25	161, XS88, XS89 &
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	300	16

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	382
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	300	
10.1	Trứng tươi	100	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	300	161
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	161
12.2.2	Đồ gia vị	300	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	300	161 & 337
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	300	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	300	127 & 161

14.2.2	Rượu táo, lê	200	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200	
14.2.6	Rượu mạnh chung cất có hàm lượng cồn trên 15%	300	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	161
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	

ALPHA AMYLASE FROM ASPERGILLUS ORYZAE VAR

INS	Tên phụ gia
1100(i)	Alpha amylase từ <i>Aspergillus oryzae</i> var.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.2	Bột và tinh bột (bao gồm cả bột đậu tương)	GMP	

ALPHA-AMYLASE FROM BACILLUS SUBTILIS

INS	Tên phụ gia
1100(iii)	Alpha amylase từ <i>Bacillus subtilis</i>

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.2	Bột và tinh bột (bao gồm cả bột đậu tương)	GMP	

ALUMINIUM AMMONIUM SULFATE

INS	Tên phụ gia
523	Nhôm amoni sulphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	520	6, 245, 296, XS66

06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	300	6 & 247
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	100	6 & 246
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp)	100	6, 244 & 246
07.1.5	Bánh mì hấp và bánh bao	40	6, 246 & 248
07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mì và bánh nướng thông thường	40	6, 246 & 249
09.2.4.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	200	6 & 250

AMARANTH

INS	Tên phụ gia
123	Amaranth

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	50	52

AMMONIUM ALGINATE

INS	Tên phụ gia
403	Amoni alginat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258

AMMONIUM CARBONATE

INS **Tên phụ gia**

503(i) Amoni carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239 & 248

AMMONIUM HYDROGEN CARBONATE

INS **Tên phụ gia**

503(ii) Amoni hydro carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239 & 248

AMMONIUM HYDROXIDE

INS **Tên phụ gia**

527 Amoni hydroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	

AMMONIUM SALTS OF PHOSPHATIDIC ACID

INS	Tên phụ gia
442	Các muối amoni của acid phosphatidic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	5000	231
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	10000	97
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	10000	101
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	10000	

ANNATTO EXTRACTS, BIXIN-BASED

INS	Tên phụ gia
160b(i)	Chất chiết xuất từ annatto, bixin based

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	20	8, 52
02.2.1	Bơ	20	8

ANNATTO EXTRACTS, NORBIXIN-BASED

INS	Tên phụ gia
160b(ii)	Chất chiết xuất từ annatto, norbixin-based

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	10	52, 185

ASCORBIC ACID, L-

INS	Tên phụ gia
300	Acid ascorbic (L-)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.1.1	Rau, củ tươi chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, tỏi biển, quả hạch và hạt	500	262
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tỏi biển, quả hạch và hạt	GMP	110
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.2.1	Bột	300	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	200	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi	GMP	390, XS312, XS315
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	307, 392, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	306 & 307
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	267 & 333

12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	72, 242 & 315
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	50	242
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	500	
14.1.2.1	Nước ép quả	GMP	
14.1.2.2	Nước ép rau, củ	GMP	
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	127
14.1.2.4	Nước rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.3.1	Necta quả	GMP	
14.1.3.2	Necta rau, củ	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

ASCORBYL ESTERS

INS	Tên phụ gia
304	Ascorbyl palmitat
305	Ascorbyl stearat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	80	10
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	500	10
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	80	10
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	500	10 & 112
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	500	2 & 10
02.1.1	Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee	500	10 & 171
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	500	10
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	500	10
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	500	10

02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	500	10
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	80	10
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	200	10 & 15
04.1.2.2	Quả khô	80	10
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	500	2 & 10
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	80	10
05.0	Bánh kẹo	500	10, 15, 375, XS86, XS105, XS141, XS309R
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	10 & 211
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	500	2 & 10
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	500	10 & 15
07.0	Bánh nướng	1000	10
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	5000	10
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	1000	10, 392, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	1000	10

10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	500	2, 10
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	200	10
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	500	10
12.4	Mù tạt	500	10
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	10
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	500	10, 15
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	500	10
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	200	10
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	200	10
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	200	10
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	10	15, 72, 187
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	50	15, 72, 187, 315
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	10	10, 15 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	100	10 & 15
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	500	10
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	500	10
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	500	10
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	1000	10 & 15
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	10

15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	200	10
------	---	-----	----

ASPARTAME

INS	Tên phụ gia
951	Aspartam

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	600	161, 191, 405
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	6000	161 & 191
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	1000	161 & 191
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	2000	161 & 191
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	1000	161 & 191
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	1000	161 & 191
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	1000	161 & 191
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	1000	161 & 191
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	1000	161 & 191
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	1000	161 & 191
04.1.2.1	Quả đông lạnh	2000	161 & 191
04.1.2.2	Quả khô	2000	161 & 191
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	300	144 & 191
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	1000	161 & 191
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	161 & 191
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	1000	161 & 191
04.1.2.7	Quả ướp đường	2000	161 & 191

04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp trắng bề mặt từ quả và sữa dừa	1000	161 & 191
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	1000	161 & 191
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	1000	161 & 191
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	1000	161 & 191
04.1.2.12	Sản phẩm quả nấu chín	1000	161 & 191
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	1000	161 & 191
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	1000	161 & 191
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	144 & 191
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	1000	161 & 191
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	161 & 191
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	1000	161 & 191
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	2500	161 & 191
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	1000	161 & 191

05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	3000	97, 191 & XS141
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	1000	161 & 191
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	3000	161, 191, XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	3000	37, 161, 191
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	3000	161 & 191
05.2.1	Kẹo cứng	3000	161, 148
05.2.2	Kẹo mềm	3000	161, 148, XS309R
05.2.3	Kẹo nuga và bánh hạnh nhân	3000	161 & 148
05.3	Kẹo cao su	10000	161 & 191
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	1000	161 & 191
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	1000	161 & 191
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	1000	161 & 191
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	4000	161 & 191
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	1700	144, 191 & XS311
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	144, 191, XS36, XS92, XS95, XS165, XS166, XS190, XS191, XS292, XS311, XS312, XS315
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	144 & 191
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	300	161 & 191

10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	1000	161, 191
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	3000	159, 191
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	191
12.2.2	Đồ gia vị	2000	161 & 191
12.3	Dấm	3000	161, 191
12.4	Mù tạt	350	191
12.5	Viên xúp và nước thịt	1200	161, 188, XS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	350	191
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	350	161 & 166
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	1000	191
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	800	191
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	1000	191
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	5500	191
14.1.3.1	Necta quả	600	191
14.1.3.2	Necta rau, củ	600	161 & 191
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	600	127 & 191
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	600	127 & 161
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	600	161 & 191
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	600	160 & 161
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	600	191
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	500	191

ASPARTAME-ACESULFAME SALT

INS	Tên phụ gia
962	Muối aspartam-acesulfame

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	350	113 & 161
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	350	113 & 161
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	350	113 & 161
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	113 & 161
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	119 & 161
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	350	113 & 161
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	350	113 & 161
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	200	113 & 161
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	350	113 & 161
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	500	113 & 161
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	1000	77 & 113
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	113
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	200	113
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	

13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	500	113
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	450	113
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	450	113
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	2000	113
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	350	113

AZODICARBONAMIDE

INS	Tên phụ gia
927a	Azodicacbonamid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.2.1	Bột	45	

AZORUBINE (CARMOISINE)

INS	Tên phụ gia
122	Carmoisin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	150	52
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	99

BEESWAX

INS	Tên phụ gia
901	Sáp ong

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	
04.2.1.2	Rau, củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt	GMP	79
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	3
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	GMP	3

05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	GMP	3, XS309R
05.3	Kẹo cao su	GMP	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	GMP	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	GMP	3
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	GMP	3
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	131
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	108
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	GMP	3

BENZOATES

INS	Tên phụ gia
210	Acid benzoic
211	Natri benzoat
212	Kali benzoat
213	Calci benzoat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	300	13
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	1000	13
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	1000	13
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	1000	13
04.1.2.2	Quả khô	800	13
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	1000	13

04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	13
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	1000	13
04.1.2.7	Quả ướp đường	1000	13
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	1000	13
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	1000	13
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	1000	13
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	1000	13
04.1.2.12	Sản phẩm quả nấu chín	1000	13
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	1000	13
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	2000	13
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	13
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	3000	13
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	1000	13
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	1000	13
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	1500	13 & XS86

05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	1500	13
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	1500	13, XS309R
05.3	Kẹo cao su	1500	13
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	1500	13
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	1000	13
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	1000	13
07.0	Bánh nướng	1000	13
08.2.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ được chế biến (bao gồm cả ướp muối) và sấy khô không qua xử lý nhiệt	1000	3 & 13
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	1000	3 & 13
09.2.4.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	2000	13 & 82
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	13 & 121
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	2000	13 & 120
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	5000	13
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	1000	13
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	1000	13
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	2000	13
12.2.2	Đồ gia vị	1000	13
12.3	Dấm	1000	13
12.4	Mù tạt	1000	13
12.5	Viên xúp và nước thịt	500	13, 338, 339
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	1000	13

12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1500	13
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	1500	13
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	1500	13
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	2000	13
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	2000	13
14.1.2.1	Nước ép quả	1000	13, 91, 122
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	1000	13, 91, 122, 127
14.1.3.1	Necta quả	1000	13, 91, 122
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	1000	13, 91, 122, 127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	600	13
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	250	13, 301
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	1000	13
14.2.2	Rượu táo, lê	1000	13, 124
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	1000	13
14.2.5	Rượu mật ong	1000	13
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	1000	13
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	1000	13

BENZOYL PEROXIDE

INS	Tên phụ gia
928	Benzoyl peroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.8.1	Whey và sản phẩm whey dạng lỏng, không bao gồm Phomat whey	100	74
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	100	147
06.2.1	Bột	75	

BLEACHED STARCH

INS	Tên phụ gia
1403	Tinh bột đã khử màu

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	236
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

BRILLIANT BLACK (BLACK PN)

INS	Tên phụ gia
151	Brilliant black

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	150	52

BRILLIANT BLUE FCF

INS	Tên phụ gia
133	Brilliant blue FCF

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	150	52
01.6.2.2	Bề mặt của Phomat ủ chín	100	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	100	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	150	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	100	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	150	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	150	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	161
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	161
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	100	161
04.1.2.7	Quả ướp đường	100	161
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	100	161, 182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	150	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	250	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	161
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	161

04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	100	92 & 161
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	100	92 & 161
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	100	161 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	100	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	100	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	300	XS309R
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	150	
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	100	161
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	200	161
08.0	Thịt và sản phẩm thịt bao gồm thịt gia cầm và thịt thú	100	4, 161, 16, XS88, XS89, XS96 XS97 &
09.1.1	Cá tươi	300	4, 16 & 50
09.1.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai tươi	500	4, 16 XS292, XS312, XS315

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	100	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	100	
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	500	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	500	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	500	
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	150	
12.2.2	Đồ gia vị	100	
12.4	Mù tạt	100	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	100	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	

13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	300
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100
14.2.2	Rượu táo, lê	200
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100

BROMELAIN

INS	Tên phụ gia
1101(iii)	Bromelain

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326

BROWN HT

INS	Tên phụ gia
155	Brown HT

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	150	52

BUTYLATED HYDROXYANISOLE

INS	Tên phụ gia
320	Butyl hydroxy anisol (BHA)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	100	15 & 195
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	100	15 & 196
02.1.1	Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee	175	15, 133 & 171
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	200	15 & 130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	200	15 & 130
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	200	15 & 130
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	200	15 & 130
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	200	15 & 130
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	200	15 & 195
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	200	15, 76 & 196
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	15, 130, 303
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	200	15, 130, XS309R
05.3	Kẹo cao su	400	130
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	200	15 & 130
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	15 & 196
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	15 & 130
07.0	Bánh nướng	200	15 & 180
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	200	15, 130, XS96 &
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	200	XS88, XS89 & XS98

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15, 180, 392, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15, 180, XS166
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15, 196 & XS311
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15 & 180
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	200	15 & 180
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	200	15 & 130
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	15 & 130
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	200	15 & 130
12.8	Men và các sản phẩm tương tự	200	15
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	400	15 & 196
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	15 & 130
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	200	15 & 130

BUTYLATED HYDROXYTOLUENE

INS	Tên phụ gia
321	Butyl hydroxy toluen (BHT)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	100	15 & 195
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	200	15 & 196

02.1.1	Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee	75	15, 133 & 171
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	200	15 & 130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	200	15 & 130
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	200	15 & 130
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	200	15 & 130
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	200	15 & 130
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	100	15 & 195
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	200	15, 76 & 196
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	15, 130, 303
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	200	15 & 197
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	200	15, 130, XS309R
05.3	Kẹo cao su	400	130
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	200	15 & 130
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	100	15 & 196
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	15 & 130
07.0	Bánh nướng	200	15 & 180
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	100	15, 130, 167, XS96 & XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	100	15, 130, 162, XS88, XS89 &

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15, 180, 392, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15, 180, XS166
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15, 196, XS311
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15 & 180
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	200	15 & 180
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	200	15 & 130
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	15, 130 & 340
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	100	15 & 130
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	400	15 & 196
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	200	15 & 130

CALCIUM 5'-GUANYLATE

INS	Tên phụ gia
629	Calci 5'guanylat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

CALCIUM 5'-INOSINATE

INS	Tên phụ gia
633	Calci 5'-inosinat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

CALCIUM 5'-RIBONUCLEOTIDES

INS	Tên phụ gia
634	Calci 5'-ribonucleotid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	279
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

CALCIUM ACETATE

INS	Tên phụ gia
263	Calci acetat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239

CALCIUM ALGINATE

INS	Tên phụ gia
404	Calci alginat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292 XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258

CALCIUM ASCORBATE

INS	Tên phụ gia
302	Calci ascorbat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.3	Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	200	256
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi	GMP	390, XS312, XS315

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	308, 392, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	139, XS166
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	50	0, 72 & 315
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	200	239 & 317
14.1.2.1	Nước ép quả	GMP	
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	127
14.1.3.1	Necta quả	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	127

CALCIUM CARBONATE

INS **Tên phụ gia**
170(i) Calci carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	10000	

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	4, 16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	4, 16 & 281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
12.1.1	Muối	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

CALCIUM CHLORIDE

INS **Tên phụ gia**
509 Calci clorid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	GMP	
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	29, 323 & 324
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	58
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

CALCIUM DI-L-GLUTAMATE

INS	Tên phụ gia
623	Calci glutamat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

CALCIUM HYDROXYD

INS	Tên phụ gia
526	Calci hydroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	GMP	
02.2.1	Bơ	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239

CALCIUM LACTATE

INS	Tên phụ gia
327	Calci lactat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	10000	58
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266 & 267
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	83 & 239
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

CALCIUM OXIDE

INS	Tên phụ gia
529	Oxyd calci

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	

CALCIUM PROPIONATE

INS	Tên phụ gia
282	Calci propionat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
--------------------------	-----------------------	-------------------	----------------

01.6.6	Phomat whey protein	3000	70
--------	---------------------	------	----

CALCIUM SILICATE

INS	Tên phụ gia
552	Calci silicat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	10000	
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15000	56
12.1.1	Muối	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

CALCIUM SULFATE

INS	Tên phụ gia
516	Calci sulfat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt	GMP	29, 323 & 324
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	

CANDELILLA WAX

INS	Tên phụ gia
902	Sáp candelila

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	
04.2.1.2	Rau, củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), táo biển, quả hạch và hạt	GMP	79
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	3

05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	GMP	3
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	GMP	3, XS309R
05.3	Kẹo cao su	GMP	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	GMP	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	GMP	3
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	GMP	3
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	131
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	108
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	GMP	3

CANTHAXANTHIN

INS	Tên phụ gia
161g	Canthaxanthin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	15	52, 170
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	15	201
01.6.2	Phomat ủ chín	15	201
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương liệu, bao gồm cả Phomat có bổ sung hoa quả, rau, thịt...	15	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	15	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	15	170
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	15	214 & 215

02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	15	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	15	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	5
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	15	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	15	
04.1.2.1	Quả đông lạnh	15	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	10	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	15	211
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	15	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	15	
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (bao gồm cả ướp muối) không qua xử lý nhiệt	100	4, 16 & 118
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	35	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	15	22 & XS311
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	15	

09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	15	
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	15	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	15	
12.2.2	Đồ gia vị	20	
12.5.2	Hỗn hợp viên xúp và nước thịt	30	XS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	30	
14.1.4.1	Đồ uống hương liệu có ga	5	
14.1.4.2	Đồ uống hương liệu không ga, kể cả rượu mạnh pha đường và ades	5	
14.1.4.3	Đồ uống hương liệu cô đặc (dạng rắn hoặc lỏng)	5	127
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	5	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	5	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	45	

CARAMEL I - PLAIN CARAMEL

INS	Tên phụ gia
150a	Caramen nguyên chất

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41

CARAMEL II - SULFITE CARAMEL

INS	Tên phụ gia
150b	Caramen nhóm II (xử lý sulfit)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	2000	52, 400

CARAMEL III - AMMONIA CARAMEL

INS	Tên phụ gia
150c	Caramen nhóm III (xử lý amoni)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	2000	52
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	1000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	5000	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	15000	201
01.6.2.2	Bề mặt của Phomat ủ chín	50000	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương liệu, bao gồm cả Phomat có bổ sung hoa quả, rau, thịt...	50000	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	50000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	2000	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	500	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	20000	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	20000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	1000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	200	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	7500	182

04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	200	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	7500	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50000	76 & 161
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	50000	161
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	50000	161
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	50000	161
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	50000	161
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	50000	XS86
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	50000	183
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	50000	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	50000	
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	50000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	50000	XS309R

05.3	Kẹo cao su	20000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	50000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	50000	189
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	50000	153 & 173
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	50000	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	50000	
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông)	50000	
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	1500	
06.8.8	Các sản phẩm protein đậu tương khác	20000	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	50000	161
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp)	50000	161
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	50000	161
07.1.5	Bánh mỳ hấp và bánh bao	50000	161
07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường	50000	161
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	50000	161
08.0	Thịt và sản phẩm thịt bao gồm thịt gia cầm và thịt thú	GMP	3, 4, 16, XS88, XS89, XS96, XS97 & XS98
09.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản tươi, kể cả nguyên thể, giáp xác, da gai	30000	4, 16, XS292, XS312, XS315

09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	XS36, XS92, XS95, XS165, XS166, XS190, XS191, XS292, XS311, XS312, XS315
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	95
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	50
10.1	Trứng tươi	20000	4
10.3	Trứng bảo quản, bao gồm cả trứng ngâm trong kiềm, ngâm trong muối và đóng hộp	20000	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	20000	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	50000	100
12.2.2	Đồ gia vị	50000	
12.3	Dấm	1000	78
12.4	Mù tạt	50000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	25000	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	50000	
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	50000	89
12.9.2.1	Nước tương lên men	20000	207
12.9.2.2	Nước tương không lên men	1500	
12.9.2.3	Các loại nước tương khác	20000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	20000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	20000	

13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	20000	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	20000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	5000	9
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	10000	7 & 160
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	50000	
14.2.2	Rượu táo, lê	1000	
14.2.3.3	Rượu vang tăng cường độ cồn, rượu vang mạnh và rượu vang ngọt	50000	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	1000	
14.2.5	Rượu mật ong	1000	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	50000	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	50000	
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	10000	

CARAMEL IV - SULFITE AMMONIA CARAMEL

INS	Tên phụ gia
150d	Caramen nhóm IV (xử lý amoni sunfit)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	2000	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	12
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	1000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	5000	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	50000	201
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	50000	201
01.6.2.2	Bề mặt của Phomat ủ chín	50000	

01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương liệu, bao gồm cả Phomat có bổ sung hoa quả, rau, thịt...	50000	72
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	50000	201
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	2000	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	500	214
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	20000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	1000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	7500	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	7500	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1500	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	7500	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	7500	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	7500	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	7500	
04.2.2	Rau, củ đã qua xử lý (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50000	92 & 161
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	50000	
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	50000	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	50000	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	50000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	50000	XS309R
05.3	Kẹo cao su	20000	

05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	50000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	2500	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	50000	211
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	50000	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	2500	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	2500	
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông)	2500	
06.8.8	Các sản phẩm protein đậu tương khác	20000	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	50000	161
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp)	50000	161
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	1200	
08.0	Thịt và sản phẩm thịt bao gồm thịt gia cầm và thịt thú	GMP	3, 4, 16, XS88, XS89, XS96, XS97 & XS98
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS166, XS190, XS191, XS292, XS311, XS312, XS315

09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	95
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	30000	95
10.1	Trứng tươi	20000	4
10.2	Sản phẩm trứng	20000	161
10.3	Trứng bảo quản, bao gồm cả trứng ngâm trong kiềm, ngâm trong muối và đóng hộp	20000	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	20000	
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	1200	213
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	10000	
12.3	Dấm	50000	
12.4	Mù tạt	50000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	25000	212
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	30000	
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	50000	
12.9.2.1	Nước tương lên men	60000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	20000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	20000	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	20000	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	20000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	50000	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	10000	7 & 127

14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	50000
14.2.2	Rượu táo, lê	1000
14.2.3.3	Rượu vang tăng cường độ cồn, rượu vang mạnh và rượu vang ngọt	50000
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	1000
14.2.5	Rượu mật ong	1000
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	50000
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	50000
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	10000

CARBOHYDRASE FROM BACILLUS LICHENIFORMIS

INS	Tên phụ gia
1100(vi)	Carbohydrase từ Bacillus licheniformis

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.2	Bột và tinh bột (bao gồm cả bột đậu tương)	GMP	

CARBON DIOXIDE

INS	Tên phụ gia
290	Carbon dioxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	59
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	59
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	59 & 278
04.1.1.3	Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng	GMP	59
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	59 & 211
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	59
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	59

13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	59
14.1.2.1	Nước ép quả	GMP	69
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	69 & 127
14.1.3.1	Necta quả	GMP	69
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	69 & 127
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	59 & 160
14.2.3	Rượu vang nho	GMP	60

CARMINES

INS	Tên phụ gia
120	Carmin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	150	52
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	125	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương liệu, bao gồm cả Phomat có bổ sung hoa quả, rau, thịt...	100	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	100	3 & 178
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	150	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	500	161 & 178
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	500	161 & 178
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	150	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	150	
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	500	4 & 16
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	

04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp trắng bề mặt từ quả và sữa dừa	500	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	150	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	300	
04.2.1.2	Rau, củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	4 & 16
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	161 & 178
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	100	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	200	92
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	300	
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	300	XS309R
05.3	Kẹo cao su	500	178
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	100	153 & 178

06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	150	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	500	
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	100	178
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	200	178
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	500	178
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	200	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	500	4 & 16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	100	4, 16 & 117
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	500	16, XS96 & XS97
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (bao gồm cả ướp muối) không qua xử lý nhiệt	200	118
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	100	
08.3.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt	100	
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	100	XS88, XS89 & XS98
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	500	16
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	500	16
09.1.1	Cá tươi	300	4, 16 & 50
09.1.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai tươi	500	4, 16, XS292, XS312, XS315

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	95, 178, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16, 95, 178, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	500	
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16, 95 & 178
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	22 & XS311
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	500	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	500	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	500	
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	100	
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	16
10.1	Trứng tươi	GMP	4

10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	150	
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	500	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100	178
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	100	
14.2.2	Rượu táo, lê	200	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	178
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	
15.3	Snack từ thủy sản	200	178

CARNAUBA WAX

INS	Tên phụ gia
903	Sáp carnauba

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	400	
04.1.2	Quả đã xử lý	400	

04.2.1.2	Rau, củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	400	79
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	5000	3, XS87
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	5000	3
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	5000	3, XS309R
05.3	Kẹo cao su	1200	3
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	4000	
07.0	Bánh nướng	GMP	3
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	5000	3
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	131
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	200	108
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	200	3

CAROB BEAN GUM

INS	Tên phụ gia
410	Gôm đậu carob

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211

06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	391, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	177
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	1000	72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	1000	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	1000	72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	2000	271 & 272
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

CAROTENES, BETA-, VEGETABLE

INS Tên phụ gia

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	1000	52, 401
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	1000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	20	
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	1000	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	600	
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	600	
01.6.2.2	Bề mặt của Phomat ủ chín	1000	
01.6.2.3	Bột Phomat (để hoàn nguyên VD: nước xốt Phomat)	1000	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	1000	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	1000	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	1000	
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	1000	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	1000	
02.2.1	Bơ	600	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	1000	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	1000	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	1000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	1000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	1000	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	1000	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	1000	

04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp trắng bề mặt từ quả và sữa dừa	100	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	1000	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	200	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	100	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	200	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	1320	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	1000	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	1000	
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	100	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	100	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	100	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	500	XS309R

05.3	Kẹo cao su	500	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	20000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	400	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	1000	211
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	1000	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	1000	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	1000	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	1000	
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	1000	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	1000	
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	20	4 & 16
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	5000	16, XS96 & XS97
08.3.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến không qua xử lý nhiệt	20	118
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	20	XS88, XS89 & XS98
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	5000	16
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	5000	
09.1.1	Cá tươi	100	4, 16 & 50
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	100	304
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	1000	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	1000	95

09.2.4.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	1000	
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	16
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	XS311
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	1000	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	1000	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	1000	
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	1000	16
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	
10.1	Trứng tươi	1000	4
10.2	Sản phẩm trứng	1000	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	150	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	50	
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	1000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	1000	341
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	2000	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	2000	
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	2000	

12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	600	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	600	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	600	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	600	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	2000	
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	600	
14.2.2	Rượu táo, lê	600	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	600	
14.2.6	Rượu mạnh chung cất có hàm lượng cồn trên 15%	600	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	600	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	100	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	20000	3
15.3	Snack từ thủy sản	100	

CAROTENOIDS

INS	Tên phụ gia
160a(i)	Beta-caroten tổng hợp
160a(iii)	Beta-Caroten, Blakeslea trispora
160e	Beta-Apo-Carotenal
160f	Este methyl (hoặc Etyl) của acid Beta-Apo-8'-Carotenic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
-------------------	----------------	------------	---------

01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	150	52, 402
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	100	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	20	
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	100	209
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	100	
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	100	
01.6.2.2	Bề mặt của Phomat ủ chín	500	
01.6.2.3	Bột Phomat (để hoàn nguyên VD: nước xốt Phomat)	100	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	100	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	200	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	100	
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	25	232
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	25	
02.2.1	Bơ	25	146 & 291
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	35	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	200	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	150	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	200	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	1000	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	161
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	100	161 & 182

04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	150	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	500	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	100	
04.2.1.2	Rau, củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	4, 16 & 161
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	1000	161
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	50	161
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	50	161
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	50	161
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	50	92 & 161
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	50	
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	100	161 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	100	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	100	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	100	XS309R

05.3	Kẹo cao su	100	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	1200	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	150	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	500	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	1000	
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp)	100	
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	200	116
07.1.5	Bánh mỳ hấp và bánh bao	100	216
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	100	
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	100	4 & 16
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (bao gồm cả ướp muối) không qua xử lý nhiệt	100	16
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	20	16
08.3.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt	20	16
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	20	16, XS88, XS89 &
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	100	
09.1.1	Cá tươi	300	4
09.1.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai tươi	100	4,16, XS292, XS312, XS315

09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	95, 304, XS36, XS92, XS95, XS165, XS166, XS190, XS191, XS292, XS311, XS312, XS315
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	95
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	100	95
10.1	Trứng tươi	1000	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	150	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	50	217
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	300	341
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	500	
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	50	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	300	

14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100
14.2.2	Rượu táo, lê	200
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	100
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100

CARRAGEENAN

INS	Tên phụ gia
407	Carrageenan

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256

08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	332, 391, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	177 & 332
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325, 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, 332
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	300	378 & 381
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	300	72,151, 328 & 329
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	1000	379 & 381

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
--------	--	-----	-----

CASTOR OIL

INS	Tên phụ gia
1503	Dầu Castor

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	350	XS87
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	500	XS309R
05.3	Kẹo cao su	2100	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	1000	

CHLORINE

INS	Tên phụ gia
925	Khí clor

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.2.1	Bột	2500	87

CHLOROPHYLLS AND CHLOROPHYLLINS, COPPER COMPLEXES

INS	Tên phụ gia
141(i)	Phức clorophyl đồng
141(ii)	Phức clorophyl đồng (muối Natri, kali của nó)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	50	52 & 190
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	50	161
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	15	
01.6.2.2	Bề mặt của Phomat ủ chín	75	
01.6.2.3	Bột Phomat (để hoàn nguyên VD: nước xốt Phomat)	50	

01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương liệu, bao gồm cả Phomat có bổ sung hoa quả, rau, thịt...	50	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	50	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	500	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	500	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	500	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	100	62
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	100	62
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	161
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	150	
04.1.2.7	Quả ướp đường	250	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	100	62 & 182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	150	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	100	62
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	100	62
04.1.2.12	Sản phẩm quả nấu chín	100	62
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	100	62
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	100	62 & 92

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	100	62
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	100	62
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	6,4	62 & 161
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	6,4	62, 161 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	700	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	700	
05.2.1	Kẹo cứng	700	
05.2.2	Kẹo mềm	100	XS309R
05.2.3	Kẹo nuga và bánh hạnh nhân	100	
05.3	Kẹo cao su	700	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	100	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	75	
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	6,4	62 & 161
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	75	
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	40	95
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	30	62 & 95
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	40	95
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	200	XS311

09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	40	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	40	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	200	
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	75	95
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	95
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	300	2
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	64	62
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	500	
12.5	Viên xúp và nước thịt	400	342
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	100	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	500	3
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	300	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	350	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	
15.3	Snack từ thủy sản	350	

CITRIC ACID

INS	Tên phụ gia
330	Acid citric

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
-------------------	----------------	------------	---------

01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.6.6	Phomat whey protein	GMP	
02.1.1	Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee	GMP	171
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	GMP	15 & 277
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	GMP	
04.2.1.1	Rau, củ tươi chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262 & 264
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	242, 262, 264 & 265
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	15 & 281
09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi	GMP	390, XS312, XS315
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	331, 391, 392, XS36, XS95, XS190, XS191, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	61

09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	267
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	238
14.1.2.1	Nước ép quả	3000	122
14.1.2.2	Nước ép rau, củ	GMP	
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	3000	122 & 127
14.1.2.4	Nước rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.3.1	Necta quả	5000	
14.1.3.2	Necta rau, củ	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	5000	127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

CITRIC AND FATTY ACID ESTERS OF GLYCEROL

INS	Tên phụ gia
472c	Este của glycerol với acid citric và acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234

01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	100	277
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	100	322
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.1.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai tươi	GMP	390, XS312, XS315
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	392, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41

09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ đến 12 tháng tuổi, sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6-36 tháng tuổi và sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	9000	380 & 381
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	239 & 268
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

CURCUMIN

INS	Tên phụ gia
100(i)	Curcumin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	150	52, 402
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	99

CURDLAN

INS	Tên phụ gia
424	Curdlan

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211

CYCLAMATES

INS	Tên phụ gia
952(i)	Acid cyclamic
952(ii)	Calci cyclamat
952(iv)	Natri cyclamat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	250	17 & 161
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	250	17 & 161
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	250	17 & 161
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	250	17 & 161
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	1000	17 & 161
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	17 & 161
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	2000	17 & 161
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	250	17 & 161
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	250	17 & 161
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	250	17 & 161
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	250	17, 127 & 161
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	500	17, 161 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	500	17 & 161
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	500	17 & 161
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	500	17, 156, 161, XS309R
05.3	Kẹo cao su	3000	17 & 161

05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500	17 & 161
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	250	17 & 161
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	1600	17 & 165
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	250	17 & 161
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	500	17 & 159
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	17
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	500	17 & 161
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	500	17 & 161
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	400	17
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	400	17
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	400	17
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	1250	17
14.1.3.1	Necta quả	400	17 & 122
14.1.3.2	Necta rau, củ	400	17 & 161
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	400	17, 122 & 127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	400	17, 127 & 161
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	350	17 & 127
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	250	17

CYCLODEXTRIN, BETA-

INS	Tên phụ gia
459	beta-Cyclodextrin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
05.3	Kẹo cao su	20000	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	1000	153
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	500	

DEXTRINS, ROASTED STARCH

INS	Tên phụ gia
1400	Dextrin, tinh bột rang trắng, vàng

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	236
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	3, 53, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	90 & 160

DIACETYLTARTARIC AND FATTY ACID ESTERS OF GLYCEROL

INS	Tên phụ gia
472e	Este của glycerol với acid diacetyl tartaric và acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	500	399
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	5000	
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	5000	
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	5000	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	6000	
01.4.3	Cream đông tụ (nguyên chất)	5000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	6000	

01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	10000
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	10000
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	10000
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	10000
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	10000
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	10000
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	10000
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	10000
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	10000
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	5000
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	1000
04.1.2.2	Quả khô	10000
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	1000
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	5000
04.1.2.7	Quả ướp đường	1000
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	2500
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	2500
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	2500
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	10000
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	2500

04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	2500	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	2500	
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	2500	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	10000	XS309R
05.3	Kẹo cao su	50000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	10000	
06.2	Bột và tinh bột (bao gồm cả bột đậu tương)	3000	186
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	5000	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	10000	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	5000	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	5000	
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	2000	347
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	6000	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	20000	
10.2.3	Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông khô	5000	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	5000	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	16000	
12.4	Mù tạt	10000	

12.5	Viên xúp và nước thịt	5000	XS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	10000	
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	5000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	5000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	5000	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	5000	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	5000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	5000	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	500	142
14.2.2	Rượu táo, lê	5000	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	5000	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	5000	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	10000	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	20000	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	10000	

DIMETHYL DICARBONATE

INS	Tên phụ gia
242	Dimethyl dicarbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
-------------------	----------------	------------	---------

14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	250	18
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	250	18
14.2.2	Rượu táo, lê	250	18
14.2.3	Rượu vang nho	200	18
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	250	18
14.2.5	Rượu mật ong	200	18

DIOCTYL SODIUM SULFOSUCCINATE

INS	Tên phụ gia
480	Diocetyl Natri sulfosuccinate

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	15	383, 384, 385

DIPOTASSIUM 5'-GUANYLATE

INS	Tên phụ gia
628	Dikali 5'-guanylat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

DISODIUM 5'-GUANYLATE

INS	Tên phụ gia
627	Dinatri 5'-guanylat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	279

06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	GMP	16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	309, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	311
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	312
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	201

DISODIUM 5'-INOSINATE

INS	Tên phụ gia
631	Dinatri 5'-inosinat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	279

06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	GMP	16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	309, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	311
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	312
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	201

DISODIUM 5'-RIBONUCLEOTIDES

INS	Tên phụ gia
635	Dinatri 5'-ribonucleotid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	279

06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	309, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	311
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	312
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	201

DISTARCH PHOSPHATE

INS **Tên phụ gia**
1412 Distarch Phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150, 284 & 292
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5000	72, 150, 285 & 292
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150 & 292
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	269 & 270
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

ERYTHORBIC ACID (ISOASCORBIC ACID)

INS	Tên phụ gia
315	Acid erythorbic (acid isoascorbic)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi	GMP	390, XS312, XS315

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	308, 392, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	139, XS166

ERYTHROSINE

INS	Tên phụ gia
127	Erythrosin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	54
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	30	
05.3	Kẹo cao su	50	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100	
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	30	4, 16, XS96 & XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	30	4, 290 & XS88

ETHYL MALTOL

INS	Tên phụ gia
637	Ethyl maltol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
-------------------	----------------	------------	---------

01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	200	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	200	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	1000	XS309R
05.3	Kẹo cao su	1000	

ETHYLENE DIAMINE TETRA ACETATES

INS	Tên phụ gia
385	Calci dinatri etylen-diamin-tetra-acetat
386	Dinatri ethylendiamintetraacetat (EDTA)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	100	21
04.1.2.2	Quả khô	265	21
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	250	21
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	130	21
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	100	21
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	250	21
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	650	21
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	100	21 & 110
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	800	21, 64 & 297
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	250	21
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	365	21

04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	250	21
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	80	21
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	250	21
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	250	21
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	50	21 & XS86
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	315	21
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	35	21, XS88, XS89 &
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	75	21, 392, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	75	21, XS166
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	50	21
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	250	21

09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	340	21, 310
10.2.3	Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông khô	200	21 & 47
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	1000	21 & 96
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	70	21
12.4	Mù tạt	75	21
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	100	21
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	75	21
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	100	21
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	150	21
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	21
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	35	21
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	25	21
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	25	21
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	25	21

FAST GREEN FCF

INS	Tên phụ gia
143	Fast green FCF

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	100	52

01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	100	2
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	GMP	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	100	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	100	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	400	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	100	161
04.1.2.7	Quả ướp đường	100	161
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	100	161 & 182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	100	161
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	100	161
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	100	161
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	100	XS309R
05.3	Kẹo cao su	300	

05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	290	194
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	100	161
07.0	Bánh nướng	100	161
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	100	3, 4 & 16
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	100	3, 4, XS96 & XS97
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	100	3 & 4
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	100	XS311
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	100	
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	100	
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	100	95
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	100	
12.2.2	Đồ gia vị	100	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	100	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	600	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	100	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	100	

FERRIC AMMONIUM CITRATE

INS Tên phụ gia

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.4.3	Đồ uống hương liệu cô đặc (dạng rắn hoặc lỏng)	10	23

FERROCYANIDES

INS	Tên phụ gia
535	Natri ferrocyanid
536	Kali ferrocyanid
538	Calci ferroxyanid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.1	Muối	14	24 & 107
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	20	24
12.2.2	Đồ gia vị	20	24

FERROUS GLUCONATE

INS	Tên phụ gia
579	Sắt (II) gluconat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	150	23 & 48

FERROUS LACTATE

INS	Tên phụ gia
585	Sắt (II) lactat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	150	23 & 48

FUMARIC ACID

INS **Tên phụ gia**
297 Acid fumaric

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	700	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

GELLAN GUM

INS **Tên phụ gia**
418 Gôm gellan

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234

01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

INS **Tên phụ gia**
575 Glucono delta-Lacton

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.6.6	Phomat whey protein	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239

GLUTAMIC ACID, L(+)-

INS **Tên phụ gia**
620 Acid glutamic (L(+)-)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.2	Salt Substitutes	GMP	

GLYCEROL

INS **Tên phụ gia**
422 Glycerol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.2		GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	

09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

GLYCEROL ESTER OF WOOD ROSIN

INS	Tên phụ gia
445(iii)	Glycerol esters của nhựa cây

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	110	
04.2.1.2	Rau, củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	110	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	150	

GRAPE SKIN EXTRACT

INS	Tên phụ gia
163(ii)	Chất chiết xuất từ vỏ nho

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
--------------------------	-----------------------	-------------------	----------------

01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	100	52, 181, 402
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	150	181 & 201
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	150	181, 201 & 209
01.6.2.2	Bề mặt của Phomat ủ chín	1000	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương liệu, bao gồm cả Phomat có bổ sung hoa quả, rau, thịt...	1000	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	1000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	200	181
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	200	181
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	100	181
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	1500	161
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	1500	181
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	500	161 & 181
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	500	161 & 181
04.1.2.7	Quả ướp đường	1000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	500	179, 181 & 182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	500	161 & 181
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	500	161 & 181
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	500	161 & 181
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	100	179 & 181
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	100	179 & 181

04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	100	92 & 181
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	100	161 & 181
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	200	181 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	181 & 183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	200	181
05.2.2	Kẹo mềm	1700	181, XS309R
05.3	Kẹo cao su	500	181
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500	181
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	200	181
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	200	181
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	200	181
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	1000	4, 16 & 94
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	5000	16, XS96 & XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	5000	16, XS88, XS89 &
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	5000	

09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16 & 95
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	500	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	1000	
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	16 & 95
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	22 & XS311
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	500	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	1500	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	1500	
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	1500	16
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	1500	16
10.1	Trứng tươi	1500	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	200	181
12.4	Mù tạt	200	181
12.5	Viên xúp và nước thịt	500	181 & XS117
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	300	181
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	300	181

12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	300	181
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1500	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	250	181
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	250	181
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	250	181
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	500	181
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	300	181
14.2.2	Rượu táo, lê	300	181
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	300	181
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	300	181
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	300	181
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	500	181
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	300	181
15.3	Snack từ thủy sản	400	

GUAIAC RESIN

INS	Tên phụ gia
314	Nhựa guaiac

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	1000	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	1000	
05.3	Kẹo cao su	1500	

12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	600	15
------	------------------------------------	-----	----

GUANYLIC ACID, 5'-

INS	Tên phụ gia
626	Acid guanylic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

GUAR GUM

INS	Tên phụ gia
412	Gôm gua

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	73, 391, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	177
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	1000	14 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	1000	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	1000	14 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	2000	271 & 272
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

GUM ARABIC (ACACIA GUM)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332

09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300 & 332
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	10000	239 & 273
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

HEXAMETHYLENE TETRAMINE

INS	Tên phụ gia
239	Hexamethylen tetramin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	25	66 & 298

HYDROCHLORIC ACID

INS	Tên phụ gia
507	Acid hydrocloric

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239

HYDROGENATED POLY-1-DECENES

INS	Tên phụ gia
907	Hydrogenated poly-1-decenes

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.2	Quả khô	2000	
05.2.2	Kẹo mềm	2000	XS309R

GRAPE SKIN EXTRACT

INS	Tên phụ gia
214	Ethyl para-Hydroxybenzoat
218	Methyl para-Hydroxybenzoat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	300	27
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	500	27
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	120	27
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	300	27
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	300	27
04.1.2.2	Quả khô	800	27
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	250	27
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	250	27
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	1000	27
04.1.2.7	Quả ướp đường	1000	27
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	800	27
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	800	27
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	800	27
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	800	27
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	1000	27
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	27

04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	1000	27
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	300	27
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	300	27 & XS86
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	27
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	1000	27, XS309R
05.3	Kẹo cao su	1500	27
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	300	27
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	300	27
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	36	27
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	27
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	100	27
12.3	Dấm	100	27
12.4	Mù tạt	300	27
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	1000	27
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	27
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	450	27 & 160
14.2.2	Rượu táo, lê	200	27

14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200	27
14.2.5	Rượu mật ong	200	27
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	1000	27 & 224
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	300	27
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	300	27

HYDROXYPROPYL CELLULOSE

INS	Tên phụ gia
463	Hydroxylpropyl cellulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63 & 332

09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300 & 332
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

HYDROXYPROPYL DISTARCH PHOSPHATE

INS	Tên phụ gia
1442	Hydroxypropyl Distarch Phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	10000	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
--------	--	-----	-----

HYDROXYPROPYL METHYL CELLULOSE

INS	Tên phụ gia
464	Hydroxypropyl methyl cellulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	63 & 332
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyển thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332

09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300 & 332
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

HYDROXYPROPYL STARCH

INS	Tên phụ gia
1440	Hydroxypropyl Starch

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63

09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150, 284 & 292
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150 & 292
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	60000	237 & 276
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

INDIGOTINE (INDIGO CARMINE)

INS	Tên phụ gia
132	Indigotin (Indigocarmin)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	300	52, 402
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	200	3
01.6.2.2	Bề mặt của Phomat ủ chín	100	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương liệu, bao gồm cả Phomat có bổ sung hoa quả, rau, thịt...	100	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	200	3 & 161
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	150	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	300	161

02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	300	161
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	150	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	150	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	300	161
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	300	161
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	161
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	150	61 & 182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	150	161
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	150	161
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	150	161
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	200	92 & 161
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	300	161
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	450	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	300	300, XS309R

05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	300	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	150	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	200	161
09.1.1	Cá tươi	300	4, 16 & 50
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	300	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuyển thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyển), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	300	161
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	300	
10.1	Trứng tươi	300	4 & 161
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	300	161
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	161
12.2.2	Đồ gia vị	300	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	300	

13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	300
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100
14.2.2	Rượu táo, lê	200
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	300
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100

INOSINIC ACID, 5'-

INS	Tên phụ gia
630	Acid inosinic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

IRON OXIDES

INS	Tên phụ gia
172(i)	Oxyd sắt đen
172(ii)	Oxyd sắt đỏ
172(iii)	Oxyd sắt vàng

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	20	52, 402

01.6.2.2	Bề mặt của Phomat ủ chín	100	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	50	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	100	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	350	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	300	
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	1000	4 & 16
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	300	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	250	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	200	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	200	XS309R
05.3	Kẹo cao su	10000	161
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	75	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	75	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	100	
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	1000	72
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	250	22 & XS311
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	100	

09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	50	95
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	50	95
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	150	
12.2.2	Đồ gia vị	1000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	100	XS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	75	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	7500	3
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	500	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	400	

ISOPROPYL CITRATES

INS	Tên phụ gia
384	Isopropyl citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	200	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	200	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	100	
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	200	
08.2.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ được chế biến (bao gồm cả ướp muối) và sấy khô không qua xử lý nhiệt	200	

08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	200
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200

KARAYA GUM

INS	Tên phụ gia
416	Gôm karaya

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	200	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241

09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

KONJAC FLOUR

INS	Tên phụ gia
425	Bột Konjac

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	236
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325, 332, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300 & 332
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

LACTIC ACID, L-, D- and DL-

INS	Tên phụ gia
270	Acid lactic (L-, D- và DL-)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.6.6	Phomat whey protein	GMP	
04.2.1.1	Rau, củ tươi chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262 & 264
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262 & 264
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	72 & 83
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72 & 83
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	72 & 83
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	2000	83 & 238

LACTIC AND FATTY ACID ESTERS OF GLYCEROL

INS	Tên phụ gia
472b	Este của glycerol với acid lactic và các acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234

01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	239 & 268
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

LAURIC ARGINATE ETHYL ESTER

INS **Tên phụ gia**
243 Lauric arginatethyleste

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	200	
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	200	
01.6.3	Whey Phomat	200	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	200	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	200	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđing, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	200	170
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	200	214 & 215
04.1.2.2	Quả khô	200	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	200	
04.2.1.2	Rau, củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	200	
04.2.1.3	Rau, củ tươi gọt bỏ vỏ, cắt nhỏ hoặc thái nhỏ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	200	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	200	
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	200	XS86
05.3	Kẹo cao su	225	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	200	
08.2.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ không qua xử lý nhiệt	200	
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	200	XS96 &

08.2.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đông lạnh	200	3 & 374
08.3.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến không qua xử lý nhiệt	315	
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	200	XS88, XS89 & XS98
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	315	3 & 374
10.2	Sản phẩm trứng	200	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	200	
12.2.2	Đồ gia vị	200	
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	XS117
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	200	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	200	
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	200	
14.1.4.1	Đồ uống hương liệu có ga	50	
14.1.4.2	Đồ uống hương liệu không ga, kể cả rượu mạnh pha đường và ades	50	
14.1.4.3	Đồ uống hương liệu cô đặc (dạng rắn hoặc lỏng)	50	127

LECITHIN

INS **Tên phụ gia**
322(i) Lecithin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	GMP	

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.2.1	Bột	GMP	25 & 28
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi	GMP	390, XS312, XS315
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	392, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258

12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5000	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	271 & 274
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

LUTEIN FROM TAGETES ERECTA

INS	Tên phụ gia
161b(i)	Lutein từ tagets erecta

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	100	52, 400

LYSOZYME

INS	Tên phụ gia
1105	Lysozym

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.2	Phomat ủ chín	GMP	
14.2.2	Rượu táo, lê	500	
14.2.3	Rượu vang nho	500	

MAGNESIUM CARBONATE

INS	Tên phụ gia
504(i)	Magnesi carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	

01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	10000	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	5000	36
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267 & 333
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15000	56
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.1	Muối	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

MAGNESIUM CHLORIDE

INS	Tên phụ gia
511	Magnesi clorid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

MAGNESIUM DI-L-GLUTAMATE

INS	Tên phụ gia
625	Magnesi di-L glutamat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

MAGNESIUM HYDROXIDE

INS	Tên phụ gia
528	Magnesi hydroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266 & 267
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

MAGNESIUM HYDROXIDE CARBONATE

INS	Tên phụ gia
504(ii)	Magnesi hydroxy carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	

09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

MAGNESIUM OXIDE

INS	Tên phụ gia
530	Oxyd Magnesi

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	10000	
12.1.1	Muối	GMP	

MAGNESIUM SILICATE, SYNTHETIC

INS	Tên phụ gia
553(i)	Magnesi silicat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	10000	
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15000	56
12.1.1	Muối	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

MAGNESIUM SULFATE

INS	Tên phụ gia
518	Magnesi sulfat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

MALIC ACID, DL-

INS **Tên phụ gia**
296 Acid malic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.6.6	Phomat whey protein	GMP	
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	265
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266 & 267
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
14.1.2.1	Nước ép quả	GMP	115
14.1.2.2	Nước ép rau, củ	GMP	
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	115 & 127
14.1.2.4	Nước rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.3.1	Necta quả	GMP	
14.1.3.2	Necta rau, củ	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	GMP	

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
--------	--	-----	-----

MALTOL

INS	Tên phụ gia
636	Maltol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	200	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	200	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	200	XS309R
05.3	Kẹo cao su	200	

MANNITOL

INS	Tên phụ gia
421	Manitol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

METHYL CELLULOSE

INS	Tên phụ gia
461	Methyl Cellulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326

08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	332, 391, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	177 & 332
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300 & 332
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

METHYL ETHYL CELLULOSE

INS	Tên phụ gia
465	Methyl ethyl xenlulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	

01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

MICROCRYSTALLINE CELLULOSE (CELLULOSE GEL)

INS	Tên phụ gia
460(i)	Cellulose vi tinh thể

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	10000	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325, 332, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332

09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300 & 332
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.2	Đường nâu, không bao gồm các sản phẩm thực phẩm thuộc nhóm thực phẩm 11.1.3	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

MICROCRYSTALLINE WAX

INS	Tên phụ gia
905c(i)	Sáp vi tinh thể

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.2.2	Bề mặt của Phomat ủ chín	30000	
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	50	
04.2.1.2	Rau, củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	GMP	3, XS309R
05.3	Kẹo cao su	20000	3

MINERAL OIL, HIGH VISCOSITY

INS	Tên phụ gia
905d	Dầu khoáng, độ nhớt cao

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.2	Quả khô	5000	
05.1	Các sản phẩm cacao, các sản phẩm sô cô la, bao gồm cả các sản phẩm giống và sản phẩm thay thế sô cô la	2000	3, XS86, XS87, XS105 & XS141

05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	2000	3, XS309R
05.3	Kẹo cao su	20000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	2000	3
06.1	Ngũ cốc nguyên hạt, dạng ép thành tấm hoặc hạt đã tách vỏ, bao gồm cả gạo	800	98
07.0	Bánh nướng	3000	125
08.2.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đông lạnh	950	3
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	950	3

MINERAL OIL, MEDIUM VISCOSITY

INS	Tên phụ gia
905e	Dầu khoáng, độ nhớt trung bình

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.2	Quả khô	5000	
05.0	Bánh kẹo	2000	3, XS86, XS87, XS105, XS309R, XS141
07.1.1	Bánh mì và bánh mì cuộn	3000	36 & 126

MONO- AND DI-GLYCERIDES OF FATTY ACIDS

INS	Tên phụ gia
471	Mono và diglycerid của các acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	300
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	4000	72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	4000	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	4000	72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	268 & 275
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

MONOAMMONIUM L-GLUTAMATE

INS	Tên phụ gia
624	Monoamoni glutamat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	GMP	16
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

MONOPOTASSIUM L-GLUTAMATE

INS	Tên phụ gia
622	Monokali glutamat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

MONOSODIUM L-GLUTAMATE

INS	Tên phụ gia
621	Mononatri glutamat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	201
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	279
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	GMP	16

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	311
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	312
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29 & 313
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	201

MONOSTARCH PHOSPHATE

INS	Tên phụ gia
1410	Monostarch phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	

09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	239 & 269
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

NATAMYCIN (PIMARICIN)

INS	Tên phụ gia
235	Natamycin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	40	3 & 80
01.6.2	Phomat ủ chín	40	3 & 80
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	40	3 & 80
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	40	3 & 80
01.6.6	Phomat whey protein	40	3 & 80
08.2.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ được chế biến (bao gồm cả ướp muối) và sấy khô không qua xử lý nhiệt	6	
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	20	3 & 81

LECITHINNEOTAME

INS	Tên phụ gia
961	Neotam

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	20	161
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	65	161
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	33	161
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	65	161

01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	33	161
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	100	161
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	10	161
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	100	161
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	100	161
04.1.2.1	Quả đông lạnh	100	161
04.1.2.2	Quả khô	100	161
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	100	161
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	33	161
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	70	161
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	70	161
04.1.2.7	Quả ướp đường	65	161
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	100	161
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	100	161
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	65	161
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	100	161
04.1.2.12	Sản phẩm quả nấu chín	65	161
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	33	161
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	33	161
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	10	144

04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	33	161
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	33	161
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	33	161
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	33	161
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	33	161
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	33	97 & 161
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	100	161 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	80	161, XS87
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	100	161
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	330	158, 161, XS309R
05.3	Kẹo cao su	1000	161
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100	161
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	160	161
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	33	161
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	70	161

07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	80	161 & 165
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	10	161
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	10	161
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	100	161
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	70	159
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	32	161
12.3	Dấm	12	161
12.4	Mù tạt	12	
12.5	Viên xúp và nước thịt	20	161 & XS117
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	65	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	70	
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	12	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắt)	12	
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	33	161 & 166
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	33	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	33	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	65	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	90	
14.1.3.2	Necta rau, củ	65	161

14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	65	127 & 161
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	33	161
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	50	160
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	33	
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	32	

NISIN

INS	Tên phụ gia
234	Nisin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	12,5	233, 403
01.4.3	Cream đông tụ (nguyên chất)	10	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	12,5	233
01.6.2	Phomat ủ chín	12,5	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	12,5	
01.6.6	Phomat whey protein	12,5	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđing, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	12,5	233 & 362
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	3	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	6,25	233
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	25	233, 330, XS96 & XS97
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	25	233 & 377
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	7	233

NITRITES

INS	Tên phụ gia
-----	-------------

249	Kali nitrit
250	Natri nitrit

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	80	32 & 288
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	80	32, 286 & 287

NITROGEN

INS	Tên phụ gia
941	Khí nitơ

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1	Sữa dạng lỏng (nguyên chất)	GMP	59
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	59
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	59
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	59 & 278
04.1.1.3	Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng	GMP	59
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	59
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	59
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	59
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	59 & 160

NITROUS OXIDE

INS	Tên phụ gia
942	Khí nitơ oxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
-------------------	----------------	------------	---------

01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	59
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	59 & 278
04.1.1.3	Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.1.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai tươi	GMP	390, XS312, XS315
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuễn thể, giáp xác, da gai	GMP	308, 392, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS312, XS315
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	

ORTHO-PHENYLPHENOLS

INS	Tên phụ gia
231	Ortho-phenylphenol
232	Natri ortho-phenylphenol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	12	49

OXIDIZED STARCH

INS	Tên phụ gia
1404	Tinh bột xử lý oxy hóa

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	

01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	236
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	239 & 269
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

PECTINS

INS Tên phụ gia

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, 391, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	177
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	

09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	10000	72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	10000	273, 282 & 283
14.1.2.1	Nước ép quả	GMP	35
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	35 & 127
14.1.3.1	Necta quả	GMP	
14.1.3.2	Necta rau, củ	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

PHOSPHATED DISTARCH PHOSPHATE

INS	Tên phụ gia
1413	Phosphated Distarch Phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150, 284 & 292
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5000	72, 150, 285 & 292
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150 & 292
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	269 & 270
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

PHOSPHATES

INS	Tên phụ gia
338	Acid orthophosphoric
339(i)	Mononatri orthophosphat
339(ii)	Dinatri orthophosphat
339(iii)	Trinatri orthophosphat
340(i)	Monokali orthophosphat
340(ii)	Dikali orthophosphat
340(iii)	Trikali orthophosphat
341(i)	Monocalci orthophosphat
341(ii)	Dicalci orthophosphat
341(iii)	Tricalci orthophosphat
342(i)	Amonium dihydrogen phosphat
342(ii)	Diamoni hydro phosphat
343(i)	Mono magnesi orthophosphat
343(ii)	Magesi hydro phosphat

343(iii)	Trimagnesi orthophosphat
450(i)	Dinatri diphosphat
450(ii)	Trinatri diphosphat
450(iii)	Tetranatri diphosphat
450(ix)	Magnesium dihydrogen diphosphate
450(v)	Tetrakali diphosphat
450(vi)	Dicalci diphosphat
450(vii)	Calci dihydro diphosphat
451(i)	Pentanatri triphosphat
451(ii)	Pentakali triphosphat
452(i)	Natri polyphosphat
452(ii)	Kali polyphosphat
452(iii)	Natri calci polyphosphat
452(iv)	Calci polyphosphat
452(v)	Amoni polyphosphat
542	Bone phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1	Sữa dạng lỏng (nguyên chất)	1500	33 & 227
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	1500	33, 227, 397
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	1320	33, 362, 398
01.2	Các sản phẩm sữa lên men và sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	1000	33
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	880	33
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	13000	33
01.4	Cream (nguyên chất) và các sản phẩm tương tự	2200	33
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	33
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	4400	33 & 88
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	4400	33
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	9000	33
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	9000	33
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	1500	33
01.8.1	Whey và sản phẩm whey dạng lỏng, không bao gồm Phomat whey	880	33 & 228
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	4400	33
02.2.1	Bơ	880	33 & 34

02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	2200	33
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	2200	33
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	1500	33
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	7500	33
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	2200	33
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	1100	33
04.1.2.7	Quả ướp đường	10	33
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	350	33
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	1500	33
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	2200	33
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	1500	33
04.2.1.2	Rau, củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	1760	16 & 33
04.2.1.3	Rau, củ tươi gọt bỏ vỏ, cắt nhỏ hoặc thái nhỏ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	5600	33 & 76
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	5000	33 & 76
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	5000	33 & 76
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	2200	33

04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	2200	33
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	2200	33 & 76
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	2200	33
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	2200	33
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	2200	33 & 76
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	1100	33, 97
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	880	33 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	1100	33
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	2200	33
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	2200	33, XS309R
05.3	Kẹo cao su	44000	33
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	1500	33
06.2.1	Bột	2500	33 & 225
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	2200	33
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	2500	33 & 211

06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	900	33 & 211
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2500	33 & 211
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	7000	33
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	5600	33
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	1300	33
06.8.3	Đậu phụ	100	33
07.1.1.2	Bánh mì soda	9300	33 & 229
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	9300	33 & 229
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp)	9300	33 & 229
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	9300	33 & 229
07.1.5	Bánh mỳ hấp và bánh bao	9300	33 & 229
07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường	9300	33 & 229
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	9300	33 & 229
08.2.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ không qua xử lý nhiệt	2200	33
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	1320	33 & 289
08.2.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đông lạnh	2200	33
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	2200	33, 302 & XS88
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	1100	33
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuộm thê, giáp xác, da gai	2200	33, 393, 394, XS36, XS191, XS292, XS312

09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	2200	33 & 299
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	2200	33
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	2200	33
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	2200	33
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	2200	33
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	2200	33
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	2200	33
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	2200	33 & 193
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	2200	33
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	4400	33 & 67
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	1290	33
10.3	Trứng bảo quản, bao gồm cả trứng ngâm trong kiềm, ngâm trong muối và đóng hộp	1000	33
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	1400	33
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	6600	33 & 56
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	1320	33
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	1000	33
12.1.1	Muối	8800	33
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	4400	33
12.2.2	Đồ gia vị	2200	33 & 226
12.5	Viên xúp và nước thịt	1500	33 & 343
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	2200	33
12.9	Gia vị từ đậu tương	1200	33

13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	4400	33 & 230
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	2200	33
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	2200	33
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	2200	33
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	2200	33
14.1.2.1	Nước ép quả	1000	33, 40 & 122
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	1000	33, 40, 122 & 127
14.1.3.1	Necta quả	1000	33, 40 & 122
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	1000	33, 40, 122 & 127
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	1000	33
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	300	33 & 160
14.2.2	Rượu táo, lê	880	33
14.2.5	Rượu mật ong	440	33 & 88
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	440	33 & 88
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	2200	33

POLYDEXTROSES

INS	Tên phụ gia
1200	Polydextrose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234

01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	236
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258

POLYDIMETHYLSILOXANE

INS	Tên phụ gia
900a	Polydimethyl siloxan

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10	
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	10	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	10	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	10	152
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	10	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	10	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	30	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	10	

04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	110	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	10	
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	10	15
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	10	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	10	
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	10	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	50	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	10	
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	10	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	10	XS309R
05.3	Kẹo cao su	100	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	50	153
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	10	
12.5	Viên xúp và nước thịt	10	

13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	50
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	50
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	20
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	10
14.2.2	Rượu táo, lê	10
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	10

POLYETHYLENE GLYCOL

INS	Tên phụ gia
1521	Polyetylen glycol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	
05.3	Kẹo cao su	20000	
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	10000	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	70000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	1000	

POLYGLYCEROL ESTERS OF FATTY ACIDS

INS	Tên phụ gia
475	Este của polyglycerol với acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	2000	
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	5000	352, XS250 & XS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	6000	

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	6000	
01.4.3	Cream đông tụ (nguyên chất)	6000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	8000	
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	5000	XS251
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	5000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	5000	354 & XS243
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	5000	359
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	20000	363
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	2000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	5000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiên, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	5000	XS240 & XS314R
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	5000	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	2000	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	5000	97, XS141
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	2000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	2000	367 & XS309R
05.3	Kẹo cao su	5000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	2000	368
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	10000	369
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2000	194

06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	9000	
07.1.1	Bánh mì và bánh mì cuộn	10000	372
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	6000	
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp)	6000	
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	10000	
07.1.5	Bánh mỳ hấp và bánh bao	10000	
07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường	15000	11
07.2.1	Bánh ngọt, bánh quy và bánh có nhân (dạng bánh trứng hoặc bánh nhân hoa quả)	10000	
07.2.2	Sản phẩm bánh nướng khác (ví dụ: bánh rán doughnut, bánh cuộn ngọt, bánh nướng scone và bánh nướng xốp)	10000	
07.2.3	Bột trộn sẵn cho các loại bánh nướng nhỏ	15000	11
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	5000	365

POLYGLYCEROL ESTERS OF INTERESTERIFIED RICINOLEIC ACID

INS	Tên phụ gia
476	Este của acid ricinoleic với polyglycerol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	5000	XS251
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh pudding, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	5000	XS243
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	4000	359
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	10000	

02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	2000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	5000	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	2000	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	2000	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	5000	97
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	5000	101
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	3000	366
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	3000	XS309R
05.3	Kẹo cao su	500	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	5000	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	500	194
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	5000	
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	5000	365

POLYOXYETHYLENE STEARATES

INS	Tên phụ gia
430	Polyoxyethylen (8) stearat
431	Polyoxyethylen (40) stearat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
05.3	Kẹo cao su	200	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	2 & 194
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	3000	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	3000	

POLYSORBATES

INS	Tên phụ gia
432	Polyoxyetylen (20) sorbitan monolaurat
433	Polyoxyetylen (20) Sorbitan monooleat
434	Polyoxyetylen (20) sorbitan monopalmitat
435	Polyoxyetylen (20) sorbitan monostearat
436	Polyoxyetylen (20) sorbitan tristearat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	3000	
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	4000	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	1000	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	1000	
01.4.3	Cream đông tụ (nguyên chất)	1000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	4000	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	80	38
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	3000	
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	5000	102
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	5000	102
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	10000	360, 364
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	5000	102
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	3000	102
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	1000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	1000	

04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	3000	154
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	3000	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	3000	
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	500	
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	1000	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	5000	101
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	5000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	1000	XS309R
05.3	Kẹo cao su	5000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	3000	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	5000	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	3000	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	5000	2
07.1.1	Bánh mì và bánh mì cuộn	3000	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	5000	11
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp)	3000	11
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	3000	11
07.1.5	Bánh mỳ hấp và bánh bao	3000	11
07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường	3000	11

07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn và hỗn hợp	3000	
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	5000	XS96 &
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	5000	XS88, XS89 & XS98
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	1500	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	3000	
12.1.1	Muối	10	
12.2.1	Thảo mộc và gia vị	2000	
12.2.2	Đồ gia vị	5000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	1000	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	3000	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	5000	
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	5000	127
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	5000	
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	2000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	1000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	1000	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	25000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	127
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	120	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	120	

POLYVINYL ALCOHOL

INS Tên phụ gia

1203 Polyvinyl alcohol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	45000	

POLYVINYLPYRROLIDONE

INS Tên phụ gia
1201 Polyvinylpyrrolidon

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	
05.3	Kẹo cao su	10000	
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	3000	
12.3	Dấm	40	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	GMP	
14.1.4.3	Đồ uống hương liệu cô đặc (dạng rắn hoặc lỏng)	500	
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	10	36
14.2.2	Rượu táo, lê	2	36

PONCEAU 4R (COCHINEAL RED A)

INS Tên phụ gia
124 Ponceau 4R

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	150	52 & 161
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	100	3 & 161
01.6.2.2	Bề mặt của Phomat ủ chín	100	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương liệu, bao gồm cả Phomat có bổ sung hoa quả, rau, thịt...	100	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	100	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	150	161
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	50	

03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	50	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	300	161
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	161
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	500	161
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	161
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	50	161 & 182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	50	161
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	50	161
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	500	161
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	300	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	50	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	300	161 & XS309R
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	50	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	50	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	50	
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	500	16

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30	395, XS 36, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16, 95 & XS 315
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16 & 95
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	500	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	22 & XS311
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	500	
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	100	
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	
10.1	Trứng tươi	500	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	50	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	159
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	50	

12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	200
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	300
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	50
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100

POTASSIUM 5'-INOSINATE

INS	Tên phụ gia
632	Kali 5'-inosinat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

POTASSIUM ACETATE

INS	Tên phụ gia
261(i)	Kali acetat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
--------------------------	-----------------------	-------------------	----------------

13.2 Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi GMP 239

POTASSIUM ALGINATE

INS Tên phụ gia
402 Kali alginat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS 36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258

POTASSIUM CARBONATE

INS Tên phụ gia
501(i) Kali carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	11000	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	230, 266 & 267
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

POTASSIUM CHLORIDE

INS	Tên phụ gia
508	Kali clorid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trụng và cream đánh trụng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41 & XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	300
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

POTASSIUM DIHYDROGEN CITRATE

INS **Tên phụ gia**
332(i) Kali dihydro citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trùng và cream đánh trùng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	GMP	
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	29
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	253, 391, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55 & 72

13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

POTASSIUM HYDROGEN CARBONATE

INS	Tên phụ gia
501(ii)	Kali hydrogen carbonate

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	GMP	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	

POTASSIUM HYDROXIDE

INS	Tên phụ gia
525	Kali hydroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72

13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239

POTASSIUM LACTATE

INS	Tên phụ gia
326	Kali lactat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	83 & 239

POWDERED CELLULOSE

INS	Tên phụ gia
460(ii)	Bột cellulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	10000	

08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16 & XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300 & 332
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

PROCESSED EUCHEUMA SEAWEED (PES)

INS	Tên phụ gia
407a	Rong biển eucheuma đã qua chế biến

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
-------------------	----------------	------------	---------

01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	37 & 332
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	332, 391, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332

09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300 & 332
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

PROPIONIC ACID

INS	Tên phụ gia
280	Acid propionic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.6	Phomat whey protein	3000	70

PROPYL GALLATE

INS	Tên phụ gia
310	Propyl galat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	200	15, 75 & 196
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	90	2 & 15
02.1.1	Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee	100	15, 133 & 171
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	200	15 & 130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	200	15 & 130
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	200	15 & 130
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	200	15 & 130

02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	200	15 & 130
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	90	2 & 15
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50	15, 76 & 196
05.1	Các sản phẩm cacao, các sản phẩm sô cô la, bao gồm cả các sản phẩm giống và sản phẩm thay thế sô cô la	200	15, 130, 303, XS86, XS105 & XS141
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	200	15, 130 & XS309R
05.3	Kẹo cao su	1000	130
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	200	15 & 130
06.1	Ngũ cốc nguyên hạt, dạng ép thành tấm hoặc hạt đã tách vỏ, bao gồm cả gạo	100	15
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	15 & 196
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	15, 130 & 211
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	90	2 & 15
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp)	100	15 & 130
07.2.3	Bột trộn sẵn cho các loại bánh nướng nhỏ	200	15 & 196
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	200	15, 130, XS96 &
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	200	15, 130, XS88, XS89 & XS98
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	15, 130, XS88, XS89 & XS98

10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	90	2 & 15
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	200	15 & 130
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	15, 127 & 130
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	200	15 & 130
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	400	15 & 196
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	1000	15
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	15 & 130
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	200	15 & 130

PROPYLENE GLYCOL

INS	Tên phụ gia
1520	Propylen glycol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	2000	XS240 & XS314R
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	1000	XS86
05.2.1	Kẹo cứng	5300	
05.2.2	Kẹo mềm	4500	XS309R
05.2.3	Kẹo nuga và bánh hạnh nhân	1000	
05.3	Kẹo cao su	20000	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	20000	370
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	10000	194
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	1500	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	1500	

PROPYLENE GLYCOL ALGINATE

INS	Tên phụ gia
405	Propylen glycol alginat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	1300	XS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	5000	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	5000	234
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	5000	XS250 & XS252
01.4.3	Cream đông tụ (nguyên chất)	5000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	2500	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	5000	XS262
01.6.2.3	Bột Phomat (để hoàn nguyên VD: nước cốt Phomat)	16000	353
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	9000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	6000	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	3000	359
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	3000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	10000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	5000	XS240 & XS314R
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	6000	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	5000	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	6000	386, XS38, XS260
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	10000	
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	10000	XS86

05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	5000	XS309R
05.3	Kẹo cao su	5000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	5000	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	10000	370
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	5000	211
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	194 & 371
07.1.1.1	Bánh mì lên men và bánh mì đặc biệt	4000	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	2000	
07.1.5	Bánh mỳ hấp và bánh bao	500	
07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường	20000	11
07.2.1	Bánh ngọt, bánh quy và bánh có nhân (dạng bánh trứng hoặc bánh nhân hoa quả)	3000	
07.2.2	Sản phẩm bánh nướng khác (ví dụ: bánh rán doughnut, bánh cuộn ngọt, bánh nướng scone và bánh nướng xốp)	2000	
07.2.3	Bột trộn sẵn cho các loại bánh nướng nhỏ	10000	11
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	3000	XS88, XS89 & XS98

PROPYLENE GLYCOL ESTERS OF FATTY ACIDS

INS **Tên phụ gia**
477 Este của acid béo với propylen glycol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	5000	
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	1000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	86
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	100000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	5000	

02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	10000	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	10000	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	20000	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	30000	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	40000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	5000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	40000	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	40000	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	40000	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	5000	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	5000	97 & XS141
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	5000	XS309R
05.3	Kẹo cao su	20000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	40000	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	2 & 153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	40000	
07.0	Bánh nướng	15000	11 & 72
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	40000	

11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	5000
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	5000
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	5000
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500

PROTEASE FROM ASPERGILLUS ORYZAE VAR

INS	Tên phụ gia
1101(i)	Protease từ <i>Aspergillus oryzae</i> var.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.2.1	Bột	GMP	

PULLULAN

INS	Tên phụ gia
1204	Pullulan

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.2.1	Bột	GMP	25
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41 &XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241

09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

QUILLAIA EXTRACTS

INS	Tên phụ gia
999(i)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm I
999(ii)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm II

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	50	132 & 293

QUINOLINE YELLOW

INS	Tên phụ gia
104	Quinolin vàng

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	10	52
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	99

RIBOFLAVINS

INS	Tên phụ gia
101(i)	Riboflavin
101(ii)	Natri Riboflavin 5'-phosphat
101(iii)	Riboflavin từ Bacillus subtilis

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
-------------------	----------------	------------	---------

01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	300	52
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	300	
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	300	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	300	
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (kể cả bề mặt)	300	
01.6.2.2	Bề mặt của Phomat ủ chín	300	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	300	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	300	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	300	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	300	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	300	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	300	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	500	
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	300	4 & 16
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	300	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	300	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	300	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	300	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	500	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	300	
04.2.1.2	Rau, củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	300	4 & 16

04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	300	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	500	
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	1000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	1000	XS309R
05.3	Kẹo cao su	1000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	1000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	300	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	300	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	300	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	300	
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	50	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	300	
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	1000	16, XS96, XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	1000	16, XS88, XS89

08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	1000	16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	300	
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	22 & XS311
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	300	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	300	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	300	
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	95

10.1	Trứng tươi	300	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	300	
11.3	Dung dịch đường, siro đường và đường nghịch đảo, bao gồm cả đường mật và rỉ mật, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 11.1.3	300	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	
12.2.2	Đồ gia vị	350	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	344
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	350	
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	300	
12.9.1	Sản phẩm dạng nhuyển từ đậu tương lên men (VD: miso)	30	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	300	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	300	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	50	
14.2.2	Rượu táo, lê	300	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	300	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	100	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	1000	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	1000	

SACCHARINS

INS	Tên phụ gia
954(i)	Saccharin
954(ii)	Calci saccharin
954(iii)	Kali saccharin
954(iv)	Natri saccharin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	80	161, 406
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	100	161
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	100	161
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	100	161
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	100	161
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	160	144
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	161
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	161
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	200	161
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	200	161
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	100	161
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	160	161
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	161
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	161

04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	160	144
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	160	144 & 161
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	160	161
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	200	161
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	200	161
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	160	144 & 161
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	100	97, 161 & XS141
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	80	161
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	200	161 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	500	161
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	500	161
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	500	161, 163 & XS309R
05.3	Kẹo cao su	2500	161
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500	161

06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	100	161
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	100	161
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	170	165
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	500	161, XS96 & XS97
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	500	161, XS88, XS89 &
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	500	161
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	160	144
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	160	144
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	160	144
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	200	144
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	100	144
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	159
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	
12.2.2	Đồ gia vị	1500	161
12.3	Dấm	300	
12.4	Mù tạt	320	
12.5	Viên xúp và nước thịt	110	161 & XS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	160	

12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	200	161 & 166
12.9.1	Sản phẩm dạng nhuyển từ đậu tương lên men (VD: miso)	200	
12.9.2.1	Nước tương lên men	500	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	200	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	300	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	200	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	1200	
14.1.3.1	Necta quả	80	
14.1.3.2	Necta rau, củ	80	161
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	80	127
14.1.4.1	Đồ uống hương liệu có ga	300	161
14.1.4.2	Đồ uống hương liệu không ga, kể cả rượu mạnh pha đường và ades	300	161
14.1.4.3	Đồ uống hương liệu cô đặc (dạng rắn hoặc lỏng)	300	127 & 161
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	200	160
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	80	
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	100	

SALTS OF MYRISTIC, PALMITIC AND STEARIC ACIDS WITH AMMONIA, CALCIUM, POTASSIUM AND SODIUM

INS	Tên phụ gia
470(i)	Muối của acid myristic, palmitic và stearic (NH ₄ , Ca, K, Na)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
--------------------------	-----------------------	-------------------	----------------

01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16, 71 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	71 & 281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	71, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16, 71 & XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	300
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	71 & 258
12.1.1	Muối	GMP	71
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SALTS OF OLEIC ACID WITH CALCIUM, POTASSIUM AND SODIUM
INS Tên phụ gia

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16 & XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SHELLAC, BLEACHED

INS **Tên phụ gia**
904 Shellac

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	
04.2.1.2	Rau, củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	79
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	3
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	GMP	3
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	GMP	3 & XS309R
05.3	Kẹo cao su	GMP	3
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	GMP	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	GMP	3
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	GMP	3
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	108
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	GMP	3

SILICON DIOXIDE, AMORPHOUS

INS **Tên phụ gia**
551 Dioxyd silic vô định hình

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	10000	
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15000	56
12.1.1	Muối	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	2000	65 & 318

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	321
--------	--	-----	-----

SODIUM ACETATE

INS	Tên phụ gia
262(i)	Natri acetat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	6000	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41 & XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267 & 333
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239, 319 & 320
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SODIUM ALGINATE**INS** **Tên phụ gia**
401 Natri alginat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	210 & 332
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332

09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300 & 332
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SODIUM ALUMINIUM PHOSPHATES

INS	Tên phụ gia
541(i)	Natri nhôm phosphat, dạng acid
541(ii)	Natri nhôm phosphat, dạng bazo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	1600	6 & 251
06.2.1	Bột	1600	6 & 252
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	1000	6
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	100	6 & 246
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp)	100	6, 244 & 246
07.1.5	Bánh mì hấp và bánh bao	40	6, 246 & 248
07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mì và bánh nướng thông thường	40	6, 246 & 249

SODIUM ALUMINOSILICATE

INS	Tên phụ gia
554	Natri nhôm silicat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	570	6 & 260
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	265	6 & 259
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	570	6 & 259

01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	1140	6
05.3	Kẹo cao su	100	6 & 174
12.1.1	Muối	1000	6 & 254
12.2.2	Đồ gia vị	1000	6 & 255
12.5.2	Hỗn hợp viên xúp và nước thịt	570	6 & XS117
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	570	6

SODIUM ASCORBATE

INS	Tên phụ gia
301	Natri ascorbat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.3	Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng	GMP	
04.2.1.3	Rau, củ tươi gọt bỏ vỏ, cắt nhỏ hoặc thái nhỏ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.2.1	Bột	300	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	200	256
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.1.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai tươi	GMP	390, XS312, XS315
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	307, 392, XS92, XS189, XS191, XS222, XS236, XS312, XS315

12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	314
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	50	70, 72, 315 & 316
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	500	317, 319 & 320
14.1.2.1	Nước ép quả	GMP	
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	GMP	127
14.1.3.1	Necta quả	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	127
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	GMP	
02.2.1	Bơ	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.2.2	Tinh bột	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	10000	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	

09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267 & 333
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72 & 316
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	240, 243, 295, 319 & 320
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SODIUM CARBONATE

INS	Tên phụ gia
500(i)	Natri carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	GMP	
02.2.1	Bơ	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.2.2	Tinh bột	GMP	

06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	10000	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267 & 333
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72 & 316
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	240, 243, 295, 319 & 320
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SODIUM CARBOXYMETHYL CELLULOSE (CELLULOSE GUM)

INS	Tên phụ gia
466	Natri cacboxymethyl cellulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	

01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	332, 391, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	177 & 332
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300 & 332
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
--------	--	-----	-----

SODIUM DIACETATE

INS	Tên phụ gia
262(ii)	Natri diacetate

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	1000	XS253
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	1000	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	1000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	1000	XS309R
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	4000	
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	1000	XS96 &
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	1000	XS88, XS89 & XS98

SODIUM DIHYDROGEN CITRATE

INS	Tên phụ gia
331(i)	Natri dihydro citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	GMP	
02.1.1	Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee	GMP	171
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	GMP	277
04.2.1.1	Rau, củ tươi chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thom, tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	29
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	253, 391, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72 & 316
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	238, 240, 319 & 320

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
--------	--	-----	-----

SODIUM DL-MALATE

INS	Tên phụ gia
350(ii)	Natri DL-malat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267 & 333
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SODIUM ERYTHORBATE (SODIUM ISOASCORBATE)

INS	Tên phụ gia
316	Natri erythorbat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
-------------------	----------------	------------	---------

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
09.1.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai tươi	GMP	390, XS312, XS315
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	392, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS312, XS315

SODIUM FUMARATES

INS	Tên phụ gia
365	Natri fumarat (các muối)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	266 & 267
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
--------	--	-----	-----

SODIUM GLUCONATE

INS	Tên phụ gia
576	Natri gluconat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS166, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SODIUM HYDROGEN CARBONATE

INS	Tên phụ gia
500(ii)	Natri hydro carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
-------------------	----------------	------------	---------

01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	GMP	
02.2.1	Bơ	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72 & 316
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	240, 319 & 320
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SODIUM HYDROXIDE

INS	Tên phụ gia
524	Natri hydroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	GMP	
02.2.1	Bơ	GMP	

13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72 & 316
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239, 319 & 320

SODIUM LACTATE

INS **Tên phụ gia**
325 Natri lactat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	

09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	266, 267 & 333
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	83, 239, 319 & 320
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SODIUM PROPIONATE

INS	Tên phụ gia
281	Natri propionat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.6	Phomat whey protein	3000	70

SODIUM SESQUICARBONATE

INS	Tên phụ gia
500(iii)	Natri sesquicarbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	GMP	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41

SORBATES

INS	Tên phụ gia
200	Acid sorbic
201	Natri sorbat
202	Kali sorbat
203	Calci sorbat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	1000	42 & 220
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	1000	42
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	200	42
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	1000	42 & 223
01.6.2	Phomat ủ chín	3000	42
01.6.3	Whey Phomat	1000	42
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	3000	42
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	3000	3 & 42
01.6.6	Phomat whey protein	3000	42
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	1000	42
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	2000	42
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	1000	42
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	1000	42
04.1.2.2	Quả khô	500	42
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	1000	42
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	42
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	1000	42
04.1.2.7	Quả ướp đường	500	42
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	1000	42
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	1000	42
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	1000	42

04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	42
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	1000	42
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	1000	42
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	1000	42 & 221
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	1000	42
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	1000	42 & XS86
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	1500	42
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	1500	42, XS309R
05.3	Kẹo cao su	1500	42
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	1000	42
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2000	42 & 211
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	1000	42
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	2000	42
07.0	Bánh nướng	1000	42

08.2.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã được chế biến (bao gồm cả ướp muối) không qua xử lý nhiệt	200	3 & 42
08.2.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ được chế biến (bao gồm cả ướp muối) và sấy khô không qua xử lý nhiệt	2000	3 & 42
08.2.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt	200	3 & 42
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	200	3, 42, XS96 & XS97
08.2.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đông lạnh	200	3 & 42
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	1500	42, XS88, XS89 &
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	10000	42, 222 & 365
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	2000	42
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	2000	42 & 82
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	42
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	42
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	5000	42
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	1000	42
10.2.3	Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông khô	1000	42
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	1000	42
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	1000	42
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	1000	42 & 192
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	1000	42
12.4	Mù tạt	1000	42
12.5	Viên xúp và nước thịt	1000	42, 338 & 339
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	1000	42 & 127

12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1500	42
12.9.1	Sản phẩm dạng nhuyển từ đậu tương lên men (VD: miso)	1000	42
12.9.2.1	Nước tương lên men	1000	42
12.9.2.3	Các loại nước tương khác	1000	42
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	1500	42
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	1500	42
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	1500	42
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	2000	42
14.1.2.1	Nước ép quả	1000	42, 91 & 122
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	1000	42, 91, 122, 127
14.1.3.1	Necta quả	1000	42, 91 & 122
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	1000	42, 91, 122, 127
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	42, 127
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	500	42, 160
14.2.2	Rượu táo, lê	500	42
14.2.3	Rượu vang nho	200	42
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	500	42
14.2.5	Rượu mật ong	200	42
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	500	42, 224
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	1000	42

15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	1000	42
------	---	------	----

SORBITAN ESTERS OF FATTY ACIDS

INS	Tên phụ gia
491	Sorbitan monostearat
492	Sorbitan tristearat
493	Sorbitan monolaurat
494	Sorbitan monooleat
495	Sorbitan monopalmitat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	5000	
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	4000	XS250 & XS252
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	349
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	4000	XS251
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	5000	XS243
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	10000	359
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	5000	363
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	10000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	1000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	5000	XS240 & XS314R
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	5000	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	5000	

04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	5000	76
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	2000	97, 123 & XS141
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	10000	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	10000	101
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	10000	
05.2.1	Kẹo cứng	10000	
05.2.2	Kẹo mềm	10000	XS309R
05.2.3	Kẹo nuga và bánh hạnh nhân	10000	
05.3	Kẹo cao su	5000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	10000	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	5000	11 & 211
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	11 & 194
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	5000	
07.1.1	Bánh mì và bánh mì cuộn	3000	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	10000	11
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp)	10000	11
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	10000	11
07.1.5	Bánh mỳ hấp và bánh bao	10000	11
07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường	10000	11
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	10000	

STANNOUS CHLORIDE

INS	Tên phụ gia
512	Thiếc clorid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	20	43
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	25	43
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	20	43

STARCH ACETATE

INS	Tên phụ gia
1420	Starch acetate

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	GMP	63
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	239 & 269

STARCH SODIUM OCTENYL SUCCINATE

INS	Tên phụ gia
1450	Starch Natri Octenyl Succinat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	

01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	20000	376 & 381
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	239 & 269
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

STARCHES, ENZYME TREATED

INS	Tên phụ gia
1405	Tinh bột, xử lý bằng enzym

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

STEAROYL LACTYLATES

INS	Tên phụ gia
481(i)	Natri stearoyl lactylat
482(i)	Calci stearoyl lactylat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	1000	
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	3000	XS250 & XS252
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	2
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	2000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	5000	355
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	10000	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	3000	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	5000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	5000	15
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	2000	XS240 & XS314R
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	5000	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	2000	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	5000	76
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	5000	XS309R
05.3	Kẹo cao su	2000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	2000	
06.2.1	Bột	5000	186
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	5000	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	5000	211

06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	194 & 371
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	6000	
07.1.1.1	Bánh mì lên men và bánh mì đặc biệt	3000	388
07.1.1.2	Bánh mì soda	3000	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	3000	
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp)	5000	
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	5000	
07.1.5	Bánh mỳ hấp và bánh bao	3000	
07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường	5000	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	5000	
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	2000	373, XS96 & XS97
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	2000	XS88, XS89 & XS98

STEARYL CITRATE

INS	Tên phụ gia
484	Stearyl citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	GMP	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	GMP	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	100	15
05.3	Kẹo cao su	15000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	

STEVIOL GLYCOSIDES

INS **Tên phụ gia**
960 Steviol glycosid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	200	26 & XS243
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	330	26 & 201
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	330	26
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	330	26
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	270	26
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	100	26
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	330	26
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	360	26
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	330	26
04.1.2.7	Quả ướp đường	40	26
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	330	26
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	350	26
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	115	26
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	330	26
04.1.2.12	Sản phẩm quả nấu chín	40	26
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	40	26
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	330	26

04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	70	26
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	330	26
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	165	26
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	200	26
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	40	26
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	700	26, 199 & XS309R
05.3	Kẹo cao su	3500	26
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	350	26
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	165	26
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	200	26
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	100	26, 202, XS88, XS89 & XS98
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	100	26 & 144
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	165	26

09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	100	26
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	100	26
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	330	26
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	26
12.2.2	Đồ gia vị	30	26
12.4	Mù tạt	130	26
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	26 & XS117
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	350	26
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	350	26
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	350	26 & 127
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	350	26
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	115	26
12.9.2.1	Nước tương lên men	30	26
12.9.2.2	Nước tương không lên men	165	26
12.9.2.3	Các loại nước tương khác	165	26
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	350	26
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	270	26
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	660	26, 198 & 294
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	2500	26 & 203
14.1.3	Necta rau, quả	200	26
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	26

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	200	26 & 160
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	26
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	170	26

SUCRALOSE (TRICHLOROGALACTOSUCROSE)

INS	Tên phụ gia
955	Sucralose (Trichlorogalactosucrose)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	300	161, 404
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	580	161
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	580	161
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	500	161
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	400	161
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	400	161
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	320	161
04.1.2.1	Quả đông lạnh	400	161
04.1.2.2	Quả khô	1500	161
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	180	144
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	400	161
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	400	161
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	400	161
04.1.2.7	Quả ướp đường	800	161
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	400	161
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	400	161
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	150	161

04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	400	161
04.1.2.12	Sản phẩm quả nấu chín	150	161
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	150	161
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	580	161
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	400	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	580	161
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	400	161 & 169
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	400	161
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	580	161
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	150	144 & 161
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	580	97 & XS141
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	400	97 & 161
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	400	161, 169 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	800	161, XS87
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	800	161

05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	1800	161, 164 & XS309R
05.3	Kẹo cao su	5000	161
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	1000	161
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	1000	161
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	400	161
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông)	200	72
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	400	
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	650	161
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	700	161 & 165
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	120	144
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	120	144
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	400	161
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	1500	159 & 161
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	
12.2.1	Thảo mộc và gia vị	400	161
12.2.2	Đồ gia vị	700	161
12.3	Dấm	400	161
12.4	Mù tạt	140	161 & XS117
12.5	Viên xúp và nước thịt	600	127
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	450	161 & 169

12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1250	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	400	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	320	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	400	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	2400	
14.1.3.1	Necta quả	300	
14.1.3.2	Necta rau, củ	300	161
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	300	127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	300	127 & 161
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	300	127 & 161
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	300	160 & 161
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	700	161
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	1000	161

SUCROGLYCERIDES

INS	Tên phụ gia
474	Sucroglyxerid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	5000	348
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	20000	348, XS250 & XS252
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	5000	348
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	10000	348

01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	5000	348& XS243
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	10000	348 & 360
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	5000	102 & 363
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	5000	348
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	5000	348
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	1500	348 & XS314R
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	5000	348
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	5000	
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	10000	348
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	10000	348
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	6000	348
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	5000	348, XS309R
05.3	Kẹo cao su	12000	348
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	5000	348
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	2000	348 & 370

06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	4000	211 & 348
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2000	194 & 348
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	5000	348
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	10000	348
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông)	10000	348
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	20000	348
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	3000	348
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	10000	348
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	5000	15, XS96 & XS97
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	5000	15, XS88, XS89 &
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	5000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	2000	345
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	10000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	5000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	5000	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	2500	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	219
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	1000	176
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	5000	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	5000	

INS	Tên phụ gia
444	Sucrose acetat isobutyrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	

SUCROSE ESTERS OF FATTY ACIDS

INS	Tên phụ gia
473	Este của sucrose với các axit béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	5000	348
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	20000	348, XS250 & XS252
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	5000	348
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	10000	348
01.5.2	Các sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	5000	350
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	10000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	5000	348 & XS243
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	10000	348 & 360
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	5000	102 & 363
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	5000	348
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	5000	348
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	1500	348 & XS314R

04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	5000	348
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	10000	97 & XS141
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	10000	348
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	10000	348, XS86
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	6000	348
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	5000	348, XS309R
05.3	Kẹo cao su	12000	348
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	5000	348
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	10000	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	2000	348 & 370
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	4000	211 & 348
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2000	194 & 348
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	5000	348
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	10000	348
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông)	10000	348
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	20000	348
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	3000	348
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	10000	348
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	5000	15, XS96 & XS97
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	5000	15, XS96, 373 & XS97
12.5	Viên xúp và nước thịt	2000	345

SUCROSE OLIGOESTERS, TYPE I AND TYPE II

INS	Tên phụ gia
473a	Oligoeste typ 1 và typ 2 của sucrose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	5000	348
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	20000	348, XS250 & XS252
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	5000	348
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	10000	348
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	5000	348 & XS243
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	10000	348 & 360
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	5000	102 & 363
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	5000	348
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	5000	348
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	1500	348 & XS314R
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	5000	348
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	10000	348
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	10000	348
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	6000	348
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	5000	348 & XS309R
05.3	Kẹo cao su	12000	348

05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	5000	348
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	2000	348 & 370
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	4000	211 & 348
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2000	194 & 348
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	5000	348
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	10000	348
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông)	10000	348
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	20000	348
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	3000	348
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	10000	348

SULFITES

INS	Tên phụ gia
220	Sulphua dioxyd
221	Natri sulfit
222	Natri hydro sulfit
223	Natri metabisulfit
224	Kali metabisulfit
225	Kali sulfit
539	Natri thiosulphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	30	44 & 204
04.1.2.1	Quả đông lạnh	500	44 & 155
04.1.2.2	Quả khô	1000	44, 135 & 218
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	100	44
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	44
04.1.2.7	Quả ướp đường	100	44

04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp trắng bề mặt từ quả và sữa dừa	100	44 & 206
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	100	44
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	100	44
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	100	44
04.2.1.3	Rau, củ tươi gọt bỏ vỏ, cắt nhỏ hoặc thái nhỏ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50	44, 76 & 136
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50	44, 76, 136 & 137
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	44 & 105
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	100	44
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	50	44
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	500	44 & 138
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	300	44 & 205
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	500	44
06.2.1	Bột	200	44

06.2.2	Tinh bột	50	44
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	20	44
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	50	44
09.1.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai tươi	100	44, 390, XS312, XS315
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	100	19, 44, 139, 392, XS36, XS 165, XS190, XS191, XS312
09.2.4.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	150	44
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	30	44 & XS311
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	150	44 & 140
11.1.1	Đường trắng, dextroza khan, dextroza monohydrat, fructoza	15	44
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15	44
11.1.3	Đường trắng mịn, đường nâu mịn, xiro glucoza, xiro glucoza đã được làm khô, đường mía thô	20	44 & 111
11.1.5	Đường trắng nghiền	70	44
11.2	Đường nâu, không bao gồm các sản phẩm thực phẩm thuộc nhóm thực phẩm 11.1.3	40	44
11.3	Dung dịch đường, siro đường và đường nghịch đảo, bao gồm cả đường mật và rỉ mật, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 11.1.3	70	44
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	40	44
12.2.1	Thảo mộc và gia vị	150	44
12.2.2	Đồ gia vị	200	44
12.3	Dấm	100	44
12.4	Mù tạt	250	44 & 106
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	300	44
14.1.2.1	Nước ép quả	50	44 & 122

14.1.2.2	Nước ép rau, củ	50	44 & 122
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	50	44, 122 & 127
14.1.2.4	Nước rau, củ cô đặc	50	44, 122 & 127
14.1.3.1	Necta quả	50	44 & 122
14.1.3.2	Necta rau, củ	50	44 & 122
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	50	44, 122 & 127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	50	44, 122 & 127
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	70	44, 127 & 143
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	50	44
14.2.2	Rượu táo, lê	200	44
14.2.3	Rượu vang nho	350	44 & 103
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200	44
14.2.5	Rượu mật ong	200	44
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200	44
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	250	44
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	50	44

SUNSET YELLOW FCF

INS	Tên phụ gia
110	Sunset yellow FCF

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	300	52
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	300	3
01.6.2.2	Bề mặt của Phomat ủ chín	300	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	200	3
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	300	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	300	161

02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	300	161
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	50	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	50	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	300	161
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 04.1.2.5	300	161
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	161
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	300	161 & 182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	50	161
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	300	161
04.2.1.2	Rau, củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	300	4 & 16
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5	50	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	200	92
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	400	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	161
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	300	161, XS309R
05.3	Kẹo cao su	300	

05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	300	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	300	161
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	300	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	50	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	50	
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	300	4 & 16
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	300	16, XS96 & XS97
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (bao gồm cả ướp muối) không qua xử lý nhiệt	300	16
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	135	
08.3.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt	300	16
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	300	16, XS88, XS89 & XS98
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	300	16
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	300	16
09.1.1	Cá tươi	300	4, 16 & 50
09.1.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai tươi	300	4, 16, XS292, XS312, XS315

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16 & 95
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	16
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	22
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	382
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	300	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	300	
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	300	
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	300	95
10.1	Trứng tươi	GMP	4

10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	50	
12.2.2	Đồ gia vị	300	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	300	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100	127 & 161
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	

TALC

INS	Tên phụ gia
553(iii)	Bột talc

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	10000	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

TARA GUM

INS	Tên phụ gia
417	Gôm tara

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
-------------------	----------------	------------	---------

01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	236
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	73, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	73, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
--------	--	-----	-----

TARTRATES

INS	Tên phụ gia
334	Acid tartric
335(ii)	Dinatri tactrat
337	Kali natri tartrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	2000	45 & 230
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	1500	45 & 351
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	2000	45, XS243
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	100	45 & 361
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	100	45
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	100	45
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	4000	45
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	3000	45
04.1.2.7	Quả ướp đường	20000	45
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	1000	45
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	10000	45
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	15000	45, XS38 & XS115

04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	1300	45, XS13, XS38, XS57, XS145, XS257R, XS259R, XS297
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	5000	45, 97 & 128
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	2000	45
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	2000	45, XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	5000	45 & 128
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	5000	45
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	2000	45 & XS309R
05.3	Kẹo cao su	30000	45
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	8000	45
06.2.1	Bột	5000	45 & 186
06.2.2	Tinh bột	2000	45
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	5000	45 & 128
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	7500	45, 128 & 194
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	2860	45
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	4000	45, 388
07.2.1	Bánh ngọt, bánh quy và bánh có nhân (dạng bánh trứng hoặc bánh nhân hoa quả)	5000	45
07.2.2	Sản phẩm bánh nướng khác (ví dụ: bánh rán doughnut, bánh cuộn ngọt, bánh nướng scone và bánh nướng xốp)	500	45
07.2.3	Bột trộn sẵn cho các loại bánh nướng nhỏ	8000	11, 45
08.3.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xạ nhỏ đã qua chế biến không qua xử lý nhiệt	500	45
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xạ nhỏ đã qua xử lý nhiệt	500	45, XS88, XS89, XS98

08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	500	45
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	2000	45, 365
14.1.2.1	Nước ép quả	4000	45, 128 & 129
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	4000	45, 127, 128 & 129
14.1.3.1	Necta quả	4000	45 & 128
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	4000	45, 127 & 128

TARTRAZINE

INS	Tên phụ gia
102	Tartrazin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	300	52
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	382
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	99

TERTIARY BUTYLHYDROQUINONE

INS	Tên phụ gia
319	Tert-Butylhydroquinon (TBHQ)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	100	15 & 195
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	200	15 & 130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	200	15 & 130
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	200	15 & 130
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	200	15 & 130

02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	200	15 & 130
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	200	15 & 195
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	15, 130, 303
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	200	15, 130, XS309R
05.3	Kẹo cao su	400	130
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	200	15 & 130
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	15 & 130
07.1.1	Bánh mì và bánh mì cuộn	200	15 & 195
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	200	15 & 195
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp)	200	15 & 130
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	200	15 & 195
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	100	15, 130, 167, XS96 & XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	100	15, 130, 162, XS88, XS89 & XS98
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	200	15 & 130
12.4	Mù tạt	200	15
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	15 & 130
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	200	15 & 130
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	200	15 & 130

THERMALLY OXIDIZED SOYA BEAN OIL INTERACTED WITH MONO- AND DIGLYCERIDES OF FATTY ACIDS

INS **Tên phụ gia**

479 Dầu đậu nành oxy hóa nhiệt tương tác với (mono-) diglycerid của các acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	5000	

THIODIPROPIONATES

INS	Tên phụ gia
388	Acid thiodipropionic
389	Dilauryl thiodipropionat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	200	46
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	200	46
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	200	46
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	200	15, 46, XS166
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	1000	15 & 46
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	200	46

TOCOPHEROLS

INS	Tên phụ gia
307a	Alpha-Tocopherol
307b	Tocopherol concentrat (dạng hỗn hợp)
307c	dl-alpha-Tocopherol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	200	15
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	200	XS250, XS252
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	200	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	200	168, 351

01.6.2.3	Bột Phomat (để hoàn nguyên VD: nước cốt Phomat)	300	
01.6.5	Các sản phẩm tương tự Phomat	400	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)	500	XS243
01.8	Whey và các sản phẩm whey, không bao gồm whey Phomat	200	
02.1.1	Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee	500	171
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	300	356 & 357
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	300	358
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	500	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu	900	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	200	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)	500	15
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và sữa dừa	150	XS240 & XS314R
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng từ nước có hương vị quả	500	15
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	150	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	200	XS38
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	300	XS57
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	500	15
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	100	15, XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	750	15 & 168
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	500	15

05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	500	5 & XS309R
05.3	Kẹo cao su	1500	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500	15
06.2.1	Bột	5000	15 & 186
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	500	211
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	211
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	500	15
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm bánh mì hoặc làm thức ăn cho cá hoặc gia cầm)	100	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	200	
07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường	100	
07.2.1	Bánh ngọt, bánh quy và bánh có nhân (dạng bánh trứng hoặc bánh nhân hoa quả)	200	389
07.2.2	Sản phẩm bánh nướng khác (ví dụ: bánh rán doughnut, bánh cuộn ngọt, bánh nướng scone và bánh nướng xốp)	200	
07.2.3	Bột trộn sẵn cho các loại bánh nướng nhỏ	200	11
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	300	15, 281
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	500	XS96, XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	500	XS88, XS89 & XS98
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	5000	365
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	346

TRAGACANTH GUM

INS Tên phụ gia

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	236
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300

11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

TRICALCIUM CITRATE

INS	Tên phụ gia
333(iii)	Tricalci citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	29
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS166, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239

TRIETHYL CITRATE

INS	Tên phụ gia
1505	Triethyl citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
--------------------------	-----------------------	-------------------	----------------

10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	2500	47
10.2.3	Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông khô	2500	47
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	

TRIPOTASSIUM CITRATE

INS **Tên phụ gia**
332(ii) Trikali citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	261
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	GMP	
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	29
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	253, 391, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

TRISODIUM CITRATE

INS	Tên phụ gia
331(iii)	Trinatri citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	GMP	261
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm Phomat whey	GMP	
02.1.1	Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee	GMP	171
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	GMP	277
04.2.1.1	Rau, củ tươi chưa xử lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	29
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	

06.2.1	Bột	GMP	25
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	253, 391, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72 & 316
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	238, 240, 319 & 320
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

XANTHAN GUM

INS **Tên phụ gia**
415 Gôm xanthan

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235

01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men thuộc nhóm thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	391, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	177
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241 & 327
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	300

10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	10000	239 & 273
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

ZEAXANTHIN, SYNTHETIC

INS **Tên phụ gia**
161h(i) Zeaxanthin tổng hợp

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	100	52, 400

PHỤ LỤC 3B
MỨC SỬ DỤNG MỘT SỐ PHỤ GIA THỰC PHẨM
CHƯA QUY ĐỊNH THEO TIÊU CHUẨN CODEX STAN 192-1995

1 CARAMEL NHÓM I

INS	Tên phụ gia
150a	Caramel nhóm I

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	Chỉ sử dụng cho sản phẩm Cà phê hòa tan

2 CARAMEL NHÓM II

INS	Tên phụ gia
150b	Caramel nhóm II

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100	

3 ESTE CỦA SUCROSE VỚI CÁC ACID BÉO

INS	Tên phụ gia
473	Este của sucrose với các axit béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	1000	Chỉ sử dụng cho Trà Matcha Sữa

4 ACESULFAM KALI

INS	Tên phụ gia
950	Acesulfam kali

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.9.2	Nước tương	350	

5 ASPARTAME

INS **Tên phụ gia**
951 Aspartame

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.9.2	Nước tương	350	

6 NATRI BENZOATE

INS **Tên phụ gia**
211 Natri benzoat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.9.2	Nước tương	1000	

7 NATRI STEAROYL LACTYLAT

INS **Tên phụ gia**
481(i) Natri stearoyl lactylat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	2000	Trà và Cà phê

8 SORBITAN MONOSTEARAT

INS **Tên phụ gia**
491 Sorbitan monostearat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	Trà và Cà phê

9 ANNATTO EXTRACT, BIXIN BASED

INS **Tên phụ gia**
160b(i) Chất chiết xuất từ annatto, bixin based

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	20	Sử dụng cho Sô cô la
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	25	

06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP
12.2.2	Đồ gia vị	GMP
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	GMP
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	10

10 ANNATTO EXTRACT, NORBIXIN - BASED

INS	Tên phụ gia
160b(ii)	Chất chiết xuất từ annatto, norbixin-based

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	20	Sử dụng cho Sô cô la
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	25	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	
07.0	Các loại bánh nướng	GMP	
12.2.2	Đồ gia vị	GMP	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	GMP	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	10	

11 PAPRIKA OLEORESIN

INS	Tên phụ gia
160c	Parika oleoresin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
5.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	GMP	
5.3	Kẹo cao su	GMP	
6.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	GMP	
06.4	Mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự (ví dụ: bánh đa nem, bánh đa, mì ống từ đậu tương và miến đậu tương)	GMP	
07.0	Các loại bánh nướng	GMP	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	GMP	

08.3.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến không qua xử lý nhiệt	10	
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	10	
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	GMP	
12.2.2	Đồ gia vị	GMP	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	GMP	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	GMP	Ghi chú (71)

12 TARTRAZINE

INS	Tên phụ gia
102	Tartrazine

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
1.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh pudding, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	
3.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
5.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	
5.3	Kẹo cao su	300	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	300	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	70	
07.0	Bánh nướng	200	
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	70	
07.2.1	Bánh ngọt, bánh quy và bánh nướng (dạng bánh trứng hoặc bánh nhân hoa quả)	70	
13.6	Thực phẩm bổ sung	GMP	
14.1	Đồ uống không cồn	GMP	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100	

13 DISTARCH PHOSPHAT

INS	Tên phụ gia
1412	Distarch Phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
09.2	Cá và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	Chả cá, cá viên, tôm viên, chả mực

14 CALCI SULFAT

INS	Tên phụ gia
516	Calci sulfat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
09.2	Cá và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	Chả cá, cá viên, tôm viên, chả mực

15 ESTE CỦA POLYGLYCEROL VỚI ACID BÉO

INS	Tên phụ gia
475	Este của polyglycerol với acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	GMP	

16 DL-ALPHA-TOCOPHEROL

INS	Tên phụ gia
307c	dl-alpha-Tocopherol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
13.6	Thực phẩm bổ sung	GMP	

17 Bột chiết xuất Dành dành (Gardenia extract powder)

INS	Tên phụ gia
	Bột chiết xuất Dành dành (Gardenia extract powder)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.2.1	Bơ	1500	Bơ thực vật
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	Kẹo trái cây
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	1000	Mì tươi
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	300	Mì khô

07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	900	Bánh ngọt
14.1.2	Nước rau, quả ép	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	300	Đồ uống hương trái cây

18 OXIDYZED POLYETHYLENE

INS	Tên phụ gia
914	Oxidyzed PolyEthylene

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	Chất làm bóng

19 4 - HEXYL RESORCINOL

INS	Tên phụ gia
586	4- hexeyl resorcinol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	2	Tôm tươi, đông lạnh, đông sâu

20 MAGIE STEARATE

INS	Tên phụ gia
470(iii)	Magie Stearate

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
13.6	Thực phẩm bổ sung	GMP	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe

21 DL – ALANIN

INS	Tên phụ gia
639	DL - Alanin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	10000	

22 GLYCIN

INS	Tên phụ gia
640	Glycin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	GMP	
12.2.2	Đồ gia vị	GMP	
12.5	Viên xúp và nước thịt	GMP	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	GMP	

23 GLYCYRRHIZIN

INS	Tên phụ gia
958	Glycyrrhizin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	GMP	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	GMP	

24 KALI HYDROGEN SULFAT

INS	Tên phụ gia
515(ii)	Kali hydrogen sulfat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

25 ANTHOCYANINS (CHIẾT XUẤT TỪ BẮP CẢI ĐỎ)

INS	Tên phụ gia
163(v)	Anthocyanins (Chiết xuất từ Bắp cải đỏ)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	GMP	
05.3	Kẹo cao su	GMP	

26 ACID SUCCINIC

INS	Tên phụ gia
363	Acid Succinic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.5	Viên xúp và nước thịt	GMP	

12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	GMP
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP
14.1.4.3	Đồ uống hương liệu cô đặc (dạng rắn hoặc lỏng)	GMP

27 VEGETABLE CARBON

INS	Tên phụ gia
153	Vegetable carbon

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	GMP	Ghi chú (74)
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	Ghi chú (75)
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	GMP	
05.3	Kẹo cao su	GMP	
06.4	Mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự (ví dụ: bánh đa nem, bánh đa, mì ống từ đậu tương và miến đậu tương)	GMP	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và hỗn hợp	GMP	

28 ERYTHROSIN

INS	Tên phụ gia
127	Erythrosin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
1.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	
3.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	GMP	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	70	

29 BROWN HT

INS	Tên phụ gia
155	Brown HT

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
1.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	290	
3.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	290	
5.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	GMP	
5.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	GMP	
5.3	Kẹo cao su	GMP	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	290	

30 KALI SORBAT

INS	Tên phụ gia
202	Kali sorbat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
3.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	

31 ACID TARTRIC

INS	Tên phụ gia
334	Acid tartric

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
5.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	GMP	
5.3	Kẹo cao su	GMP	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	GMP	
14.2.3	Rượu vang nho	GMP	

32 ACID ORTHOPHOSPHORIC

INS	Tên phụ gia
338	Acid orthophosphoric

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	GMP	

33 POLYOXYETHYLEN (20) SORBITAN MONOSTEARAT

INS **Tên phụ gia**
435 Polyoxyethylen (20) sorbitan monostearat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	GMP	

34 HYDROXYLPROPYL XENLULOSE

INS **Tên phụ gia**
463 Hydroxylpropyl xenlulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	

35 HYDROXYLPROPYL METHYL XENLULOSE

INS **Tên phụ gia**
464 Hydroxylpropyl methyl xenlulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	

36 METHYL ETHYL XENLULOSE

INS **Tên phụ gia**
465 Methyl ethyl xenlulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	

37 NATRI CACBOXYMETHYL CELLULOSE

INS **Tên phụ gia**
466 Natri cacboxymethyl cellulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
6.2	Bột và tinh bột (kể cả bột đậu tương)	GMP	
14.1.4.3	Đồ uống hương liệu cô đặc (dạng rắn hoặc lỏng)	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	

38 NATRI CARBONXYMETHYL CELLULOSE, THỦY PHÂN BẰNG ENZYM

INS	Tên phụ gia
469	Natri carbonxymethyl Cellulose, thủy phân bằng enzym

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	

39 ESTE CỦA ACID RICIOLEIC VỚI POLYGLYCEROL

INS	Tên phụ gia
476	Este của acid ricioleic với polyglycerol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
5.1	Các sản phẩm cacao, các sản phẩm sô cô la kể cả các sản phẩm giống và sản phẩm thay thế sô cô la	5000	
6.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	5000	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	5000	

40 ERYTHRITOL

INS	Tên phụ gia
968	Erythritol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	

41 STARCH ACETATE, ESTE HÓA VỚI VINYL AXETAT

INS	Tên phụ gia
1421	Starch acetate, este hóa với Vinyl Axetat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
1.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	
3.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	

42 PROPYLEN GLYCOL

INS	Tên phụ gia
1520	Propylen glycol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
1.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	
3.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
5.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	GMP	
12.2.2	Đồ gia vị	GMP	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	GMP	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	GMP	

43 CURCUMIN

INS	Tên phụ gia
100(i)	Curcumin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
1.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	

03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
5.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	
5.3	Kẹo cao su	300	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có Hương vị mặn) và hỗn hợp	200	Ghi chú (25) & (76)
12.2.2	Đồ gia vị	GMP	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100	Ghi chú(25) &(74)
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	100	Ghi chú (71)
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	Ghi chú (71)

44 TURMERIC

INS	Tên phụ gia
100(ii)	Turmeric

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
5.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	
5.3	Kẹo cao su	300	

45 ALPHA-TOCOPHEROL

INS	Tên phụ gia
307a	Alpha-Tocopherol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	GMP	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	GMP	
14.1.4.3	Đồ uống hương liệu cô đặc (dạng rắn hoặc lỏng)	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	

46 TOCOPHEROL CONCENTRAT (DẠNG HỖN HỢP)			
INS	Tên phụ gia		
307b	Tocopherol concentrat (dạng hỗn hợp)		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	GMP	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	GMP	
47 DINATRI MONOHYDRO CITRAT			
INS	Tên phụ gia		
331(ii)	Dinatri monohydro citrat		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	
48 MONOCALCI ORTHOPHOSPHAT			
INS	Tên phụ gia		
341(i)	Monocalci orthophosphat		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
6.2	Bột và tinh bột (kể cả bột đậu tương)	2500	
49 DINATRI DIPHOSPHAT			
INS	Tên phụ gia		
450(i)	Dinatri diphosphat		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
6.2	Bột và tinh bột (kể cả bột đậu tương)	2500	
50 KALI HYROGEN CARBONATE			
INS	Tên phụ gia		
501(ii)	Kali hydrogen carbonate		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú

14.1.5 Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao GMP

51 NATRI NITRAT

INS **Tên phụ gia**
251 Natri nitrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	150	Chỉ áp dụng đối với xúc xích

52 DISODIUM SUCCINAT

INS **Tên phụ gia**
364(ii) Disodium Succinat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.2.2	Gia vị	GMP	

53 Grape skin extract

INS **Tên phụ gia**
163ii Grape skin extract

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.2.3	Rượu vang nho	GMP	

54 Metatartaric acid

INS **Tên phụ gia**
353 Metatartaric acid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.2.3	Rượu vang nho	GMP	

55 Tanins

INS **Tên phụ gia**
181 Tanins

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.2.3	Rượu vang nho	GMP	

56 Yeast mannoproteins				
INS	Tên phụ gia			
455	Yeast mannoproteins			
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm		ML (mg/kg)	Ghi chú
14.2.3	Rượu vang nho		GMP	
57 Nisin				
INS	Tên phụ gia			
234	Nisin			
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm		ML (mg/kg)	Ghi chú
	Nước tương, tương cà chua		10	
58 Lecitin				
INS	Tên phụ gia			
322	Lecitin			
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm		ML (mg/kg)	Ghi chú
02.1.2	Mỡ, dầu thực vật		GMP	
59 Mono và diglycerid của các acid béo				
INS	Tên phụ gia			
471	Mono và diglycerid của các acid béo			
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm		ML (mg/kg)	Ghi chú
02.1.2	Mỡ, dầu thực vật		GMP	
60 Sorbitan tristearat				
INS	Tên phụ gia			
492	Sorbitan tristearat			
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm		ML (mg/kg)	Ghi chú
02.1.2	Mỡ, dầu thực vật		10.000	
61 CHLOROPHYLLS AND CHLOROPHYLLINS, COPPER COMPLEXES				
INS	Tên phụ gia			
141(i)	Phức chlorophyl đồng			
141(ii)	Phức chlorophyl đồng (muối Natri, kali của nó)			

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg) GMP	Ghi chú
	Ngũ cốc ăn sáng (trừ ngũ cốc ăn sáng ép đùn, dạng phòng và/ hoặc ngũ cốc ăn sáng có vị trái cây)		

62 LUTEIN FROM TAGETS ERECTA

INS	Tên phụ gia
161b(i)	Lutein from tagets erecta

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu	150	Mức sử dụng tối đa cho dạng aluminium lake là 15 mg/kg
03.0	Đá lạnh thực phẩm	150	Mức sử dụng tối đa cho dạng aluminium lake là 70 mg/kg và mức sử dụng tối đa cho microsweets là 40mg/kg
05.2	Các sản phẩm kẹo khác bao gồm kẹo ngọt làm thơm mát hơi thở (trừ kẹo trái cây)	300	Mức sử dụng tối đa cho dạng aluminium lake là 70 mg/kg và mức sử dụng tối đa cho microsweets là 40mg/kg
05.2	Kẹo trái cây	200	Mức sử dụng tối đa cho dạng aluminium lake là 300 mg/kg
05.3	Kẹo cao su	300	Không sử dụng dạng aluminium lake
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	200	Mức sử dụng tối đa cho dạng aluminium lake là 120 mg/kg
12.2.2	Đồ gia vị (chỉ áp dụng cho các loại gia vị (seasonings) như bột ca-ri, tandoori)	500	Không sử dụng dạng aluminium lake
12,6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự (trừ nước chấm từ cà chua)	500	

14.1.4	Đồ uống hương liệu (trừ sữa sôcôla và các sản phẩm từ malt)	100	Mức sử dụng tối đa cho dạng aluminium lake là 15 mg/kg
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (trừ snack mặn đùn hoặc snack mặn phồng)	100	Mức sử dụng tối đa cho dạng aluminium lake là 30 mg/kg
15.1	Snack mặn đùn hoặc snack mặn phồng	200	Mức sử dụng tối đa cho dạng aluminium lake là 30 mg/kg

63 POTASSIUM LACTATE (Xuất xứ Châu Âu)

INS	Tên phụ gia
326	Potassium lactate

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
9.2	Cá và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	

64 ANTHOCYANINS

INS	Tên phụ gia
163(ii)	Chất chiết xuất từ vỏ nho
163(iii)	Chất chiết xuất từ quả lý chua đen
163(iv)	Màu bắp tím
163(v)	Màu bắp cải đỏ
163(vi)	Chất chiết xuất từ cà rốt tím
163(vii)	Màu khoai lang tím
163(viii)	Màu củ cải đỏ

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Đồ uống từ sữa có hương liệu	GMP	Mức sử dụng tối đa cho dạng aluminium lake là 15 mg/kg
	Sữa bột, cream bột và các sản phẩm dạng bột tương tự (nguyên chất)	GMP	trừ sản phẩm không bổ sung hương liệu
	Các sản phẩm tương tự cream	GMP	chỉ áp dụng cho sản phẩm cream có hương liệu

Phomat chưa ủ chín	GMP	chỉ áp dụng phomat chưa ủ chín có hương liệu
Phomat ủ chín	GMP	chỉ áp dụng cho phomat vân đỏ
Bề mặt của Phomat ủ chín	GMP	
Whey phomat	GMP	
Phomat đã chế biến có hương liệu, bao gồm cả Phomat có bổ sung hoa quả, rau, thịt...	GMP	chỉ áp dụng cho phomat đã chế biến có hương liệu
Sản phẩm tương tự phomat	GMP	chỉ áp dụng cho phomat chưa ủ chín có hương liệu và phomat vân đỏ
Sản phẩm tương tự phomat	GMP	
Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	
Đá thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	Mức sử dụng tối đa cho dạng aluminium lake là 30 mg/kg
Quả khô, rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	chỉ sử dụng cho mứt quả màu đỏ
Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối, rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	chỉ sử dụng cho mứt quả màu đỏ và không sử dụng cho ô liu
Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng), rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	GMP	chỉ sử dụng cho mứt quả màu đỏ
Sản phẩm chế biến từ quả và rau, củ trừ quả ngâm nước đường	GMP	chỉ áp dụng cho mostarda di frutta, mứt quả màu đỏ và sản phẩm tương tự trứng cá từ rong biển
Mứt, thạch, mứt quả	GMP	trừ hạt dẻ nghiền

Các sản phẩm từ quả và rau, củ dạng nghiền	GMP	trừ mận nghiền
Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 05.1, 05.3 và 05.4	GMP	Mức sử dụng tối đa cho dạng aluminium lake là 70 mg/kg và mức sử dụng tối đa cho microsweets là 40mg/kg
Kẹo cao su	GMP	Mức sử dụng tối đa cho dạng aluminium lake là 300 mg/kg
Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	GMP	Mức sử dụng tối đa cho dạng aluminium lake là 300 mg/kg
Ngũ cốc ăn sáng (trừ ngũ cốc ăn sáng ép đùn, dạng phòng và/ hoặc ngũ cốc ăn sáng có vị trái cây)	GMP	
Ngũ cốc ăn sáng có vị trái cây	200	
Các loại mì	GMP	
Bột nhão	GMP	
Các sản phẩm ngũ cốc đã chế biến hoặc làm chín	GMP	
Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn)	GMP	
Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (trừ lớp bọc bên ngoài của pasturmas)	GMP	
Cá và sản phẩm thủy sản đã nấu chín bao gồm nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	chỉ áp dụng cho surimi và sản phẩm tương tự, sản phẩm thay thế cá hồi, sản phẩm cá và giáp xác nghiền, giáp xác chuẩn bị chế biến, cá xông khói
Trứng cá	GMP	trừ trứng cá đuối muối

Đồ gia vị (chỉ áp dụng cho các loại gia vị (seasonings) như bột ca-ri, tandoori)	GMP	Mức sử dụng tối đa cho dạng aluminium lake là 120 mg/kg
Mù tạt	GMP	
Viên xúp và nước thịt	GMP	
Nước chấm và các sản phẩm tương tự (trừ nước chấm từ cà chua)	GMP	
Sa lát và mứt phết bánh sandwich	GMP	
Sản phẩm protein, trừ các sản phẩm tương tự sữa và các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	
Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm ăn kiêng dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ với mục đích y tế đặc biệt	GMP	
Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	GMP	
Thực phẩm dành cho người dị ứng với gluten	GMP	
Đồ uống hương liệu (trừ sữa sôcôla và các sản phẩm từ malt)	GMP	Mức sử dụng tối đa cho dạng aluminium lake là 15 mg/kg
Rượu táo, lê (trừ cidre bouché)	GMP	
Rượu vang hoa quả và các dòng sản phẩm made wine (trừ wino owocowe markowe)	GMP	
Rượu mật ong	GMP	
Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	GMP	
Rượu vang dòng Aromatised	GMP	Chỉ áp dụng cho Americano
Sản phẩm Cocktail từ rượu vang dòng Aromatised	GMP	
Đồ uống có cồn khác, bao gồm sản phẩm đồ uống hỗn hợp có cồn, không cồn và đồ uống có hàm lượng cồn nhỏ hơn 15 %	GMP	
Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột	GMP	Mức sử dụng tối đa cho dạng aluminium lake là 30 mg/kg
Quả hạch đã qua chế biến	GMP	
Đồ ăn tráng miệng trừ sản phẩm chưa qua chế biến, dầu và chất béo từ động vật và thực vật không nhũ hóa, bơ	GMP	Mức sử dụng tối đa cho dạng aluminium lake là 15 mg/kg

Thực phẩm bổ sung dạng rắn bao gồm dạng viên nang, dạng viên nén và những dạng tương tự, trừ sản phẩm dạng nhai	GMP	Mức sử dụng tối đa cho dạng aluminium lake
Thực phẩm bổ sung dạng lỏng	GMP	
Thực phẩm bổ sung dạng syrup hoặc dạng nhai	GMP	Mức sử dụng tối đa cho dạng

65 GARDENIA YELLOW

INS	Tên phụ gia
164	Gardenia yellow

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Bơ thực vật và các sản phẩm tương tự (ví dụ: bơ và bơ thực vật hỗn hợp)	1500	
	Nước giải khát đông lạnh (trừ đá lạnh thực phẩm)	300	
	Trái cây được làm bóng	300	
	Rau, củ lên men	1500	
	Quả hạch và hạt đã nấu chín	1500	Chỉ áp dụng quả hạch và hạt chiên
	Quả hạch và hạt đóng hộp	1500	
	Các sản phẩm cacao, sô-cô-la và các sản phẩm sô-cô-la (bao gồm sô-cô-la và các sản phẩm sô-cô-la có bổ sung bơ cacao) và kẹo	300	
	Các sản phẩm bột ướt và chưa qua chế biến (ví dụ: mì, bánh bao, "wonton" và "shuomai")	1000	
	Các sản phẩm từ tinh bột ở dạng khô chưa nấu chín	300	
	Các sản phẩm bột gạo ăn liền	1500	
	Nhân bánh từ ngũ cốc	1500	
	Bánh ngọt	900	
	Bánh quy	1500	
	Nhân và bột phủ bề mặt cho bánh	1000	
	Các sản phẩm thịt đã nấu chín (sản phẩm thịt gia cầm đã nấu chín)	1500	
	Đồ gia vị (trừ muối và các sản phẩm tương tự muối)	1500	
	Nước ép rau, quả có chứa thịt quả, rau, củ	300	
	Đồ uống dạng rắn	1500	
	Đồ uống hương liệu	300	Chỉ áp dụng đồ uống hương trái cây

Rượu vang hỗn hợp	300
Thạch quả (đối với bột thạch quả, liều lượng sử dụng được tăng lên theo tỉ lệ của hỗn hợp chế biến)	300
Bánh xốp	300

PHỤ LỤC 4 - A
PHỤ GIA THỰC PHẨM SỬ DỤNG THEO GMP

STT	INS	Tên phụ gia
1	260	Acetic acid, glacial
2	472a	Acetic and fatty acid esters of glycerol
3	1422	Acetylated distarch adipate
4	1414	Acetylated distarch phosphate
5	1451	Acetylated oxidized starch
6	1401	Acid-treated starch
7	406	Agar
8	400	Alginic acid
9	1402	Alkaline treated starch
10	1100(i)	alpha-Amylase from <i>Aspergillus oryzae</i> var.
11	1100(iv)	alpha-Amylase from <i>Bacillus megaterium</i> expressed in <i>Bacillus</i>
12	1100(ii)	alpha-Amylase from <i>Bacillus stearothermophilus</i>
13	1100(v)	alpha-Amylase from <i>Bacillus stearothermophilus</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i>
14	1100(iii)	alpha-Amylase from <i>Bacillus subtilis</i>
15	403	Ammonium alginate
16	503(i)	Ammonium carbonate
17	510	Ammonium chloride
18	503(ii)	Ammonium hydrogen carbonate
19	527	Ammonium hydroxide
20	300	Ascorbic acid, L-
21	162	Beet red
22	1403	Bleached starch
23	1101(iii)	Bromelain
24	629	Calcium 5'-guanylate
25	633	Calcium 5'-inosinate
26	634	Calcium 5'-ribonucleotides
27	263	Calcium acetate
28	404	Calcium alginate
29	302	Calcium ascorbate
30	170(i)	Calcium carbonate
31	509	Calcium chloride
32	623	Calcium di-L-glutamate
33	578	Calcium gluconate
34	526	Calcium hydroxide

35	327	Calcium lactate
36	352(ii)	Calcium malate, DL-
37	529	Calcium oxide
38	282	Calcium propionate
39	552	Calcium silicate
40	516	Calcium sulfate
41	150a	Caramel I – plain caramel
42	1100(vi)	Carbohydrase from <i>Bacillus licheniformis</i>
43	290	Carbon dioxide
44	410	Carob bean gum
45	407	Carrageenan
46	427	Cassia gum
47	140	Chlorophylls
48	330	Citric acid
49	472c	Citric and fatty acid esters of glycerol
50	468	Cross-linked sodium carboxymethyl cellulose (Cross-linked-cellulose gum)
51	424	Curdlan
52	457	Cyclodextrin, alpha-
53	458	Cyclodextrin, gamma-
54	1504(i)	Cyclotetraglucose
55	1504(ii)	Cyclotetraglucose syrup
56	1400	Dextrins, roasted starch
57	628	Dipotassium 5'-guanylate
58	627	Disodium 5'-guanylate
59	631	Disodium 5'-inosinate
60	635	Disodium 5'-ribonucleotides
61	1412	Distarch phosphate
62	315	Erythorbic Acid (Isoascorbic acid)
63	968	Erythritol
64	462	Ethyl cellulose
65	467	Ethyl hydroxyethyl cellulose
66	297	Fumaric acid
67	418	Gellan gum
68	575	Glucono delta-lactone
69	1102	Glucose oxidase
70	620	Glutamic acid, L(+)-
71	422	Glycerol
72	626	Guanylic acid, 5'-
73	412	Guar gum
74	414	Gum arabic (Acacia gum)
75	507	Hydrochloric acid

76	463	Hydroxypropyl cellulose
77	1442	Hydroxypropyl distarch phosphate
78	464	Hydroxypropyl methyl cellulose
79	1440	Hydroxypropyl starch
80	630	Inosinic acid, 5'-
81	953	Isomalt (Hydrogenated isomaltulose)
82	416	Karaya gum
83	425	Konjac flour
84	270	Lactic acid, L-, D- and DL-
85	472b	Lactic and fatty acid esters of glycerol
86	966	Lactitol
87	322(i)	Lecithin
88	1104	Lipases
89	160d(iii)	Lycopene, Blakeslea trispora
90	160d(i)	Lycopene, synthetic
91	160d(ii)	Lycopene, tomato
92	504(i)	Magnesium carbonate
93	511	Magnesium chloride
94	625	Magnesium di-L-glutamate
95	580	Magnesium gluconate
96	528	Magnesium hydroxide
97	504(ii)	Magnesium hydroxide carbonate
98	329	Magnesium lactate, DL-
99	530	Magnesium oxide
100	553(i)	Magnesium silicate, synthetic
101	470(iii)	Magnesium stearate
102	518	Magnesium sulfate
103	296	Malic acid, DL-
104	965(i)	Maltitol
105	965(ii)	Maltitol syrup
106	421	Mannitol
107	461	Methyl cellulose
108	465	Methyl ethyl cellulose
109	460(i)	Microcrystalline cellulose (Cellulose
110	471	Mono- and di-glycerides of fatty acids
111	624	Monoammonium L-glutamate
112	622	Monopotassium L-glutamate
113	621	Monosodium L-glutamate
114	1410	Monostarch phosphate
115	941	Nitrogen
116	942	Nitrous oxide
117	1404	Oxidized starch

118	1101(ii)	Papain
119	440	Pectins
120	1413	Phosphated distarch phosphate
121	1200	Polydextroses
122	964	Polyglycitol syrup
123	1202	Polyvinylpyrrolidone, insoluble
124	632	Potassium 5'-inosinate
125	261(i)	Potassium acetate
126	402	Potassium alginate
127	501(i)	Potassium carbonate
128	508	Potassium chloride
129	332(i)	Potassium dihydrogen citrate
130	577	Potassium gluconate
131	501(ii)	Potassium hydrogen carbonate
132	525	Potassium hydroxide
133	326	Potassium lactate
134	283	Potassium propionate
135	515(i)	Potassium sulfate
136	460(ii)	Powdered cellulose
137	407a	Processed eucheuma seaweed (PES)
138	280	Propionic acid
139	1101(i)	Protease from <i>Aspergillus oryzae</i> var.
140	1204	Pullulan
141	470(i)	Salts of myristic, palmitic and stearic acids with ammonia, calcium, potassium and sodium
142	470(ii)	Salts of oleic acid with calcium, potassium and sodium
143	551	Silicon dioxide, amorphous
144	262(i)	Sodium acetate
145	401	Sodium alginate
146	301	Sodium ascorbate
147	500(i)	Sodium carbonate
148	466	Sodium carboxymethyl cellulose (Cellulose gum)
149	469	Sodium carboxymethyl cellulose, enzymatically hydrolysed (Cellulose gum, enzymatically hydrolyzed)
150	331(i)	Sodium dihydrogen citrate
151	350(ii)	Sodium DL-malate
152	316	Sodium erythorbate (Sodium isoascorbate)
153	365	Sodium fumarates
154	576	Sodium gluconate
155	500(ii)	Sodium hydrogen carbonate
156	350(i)	Sodium hydrogen DL-malate

157	514(ii)	Sodium hydrogen sulfate
158	524	Sodium hydroxide
159	325	Sodium lactate
160	281	Sodium propionate
161	500(iii)	Sodium sesquicarbonate
162	514(i)	Sodium sulfate
163	420(i)	Sorbitol
164	420(ii)	Sorbitol syrup
165	1420	Starch acetate
166	1450	Starch sodium octenyl succinate
167	1405	Starches, enzyme treated
168	553(iii)	Talc
169	417	Tara gum
170	957	Thaumatococin
171	171	Titanium dioxide
172	413	Tragacanth gum
173	1518	Triacetin
174	380	Triammonium citrate
175	333(iii)	Tricalcium citrate
176	332(ii)	Tripotassium citrate
177	331(iii)	Trisodium citrate
178	415	Xanthan gum
179	967	Xylitol

PHỤ LỤC 4 - B
DANH MỤC THỰC PHẨM ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG
PHỤ GIA THỰC PHẨM QUY ĐỊNH TẠI PHỤ LỤC IV - A

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm
01.1.4	Đồ uống từ sữa có hương liệu
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men (Chỉ áp dụng đối với các phụ gia thực phẩm tại Phụ lục IV - A có chức năng làm Chất điều chỉnh độ acid, Khí bao gói, Chất ổn định hoặc Chất làm dày)
01.3	Sữa đặc và các sản phẩm tương tự (nguyên chất)
01.4.3	Cream đông tụ (nguyên chất)
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream
01.5	Sữa bột, cream bột và các sản phẩm tương tự dạng bột tương tự (nguyên chất)

01.6.1	Phomat chưa ủ chín
01.6.2	Phomat ủ chín
01.6.4	Phomat đã qua chế biến
01.6.5	Các sản phẩm tương tự phomat
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương liệu...)
01.8.1	Whey và sản phẩm whey dạng lỏng, không bao gồm phomat whey
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dạng sữa và phết hỗn hợp
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương bổ sung hương liệu
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm cả sherbet (nước hoa quả ướp lạnh) và sorbet (kem trái cây)
04.1.2	Quả đã xử lý
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng và nước chấm từ rau, rau củ ngâm đường...) ngoài các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 04.2.2.5
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên
05.0	Bánh kẹo
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)
06.6	Bột nhào (VD dùng cho bánh mì, dùng làm thức ăn cho cá hoặc thịt gia cầm)

06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông)
06.8	Sản phẩm đậu tương (không bao gồm gia vị và nước chấm từ đậu tương thuộc nhóm thực phẩm 12.9)
07.0	Bánh nướng
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn
10.2.3	Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông khô
10.3	Trứng bảo quản, bao gồm cả trứng ngâm trong kiềm, ngâm trong muối và đóng hộp
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc
12.2.1	Thảo mộc và gia vị (Không bao gồm Thảo mộc)
12.2.2	Đồ gia vị
12.3	Dấm
12.4	Mù tạt
12.5	Viên xúp và nước thịt
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3
12.8	Men và các sản phẩm tương tự
12.9	Gia vị từ đậu tương
12.10	Sản phẩm protein không phải từ đậu tương
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6
13.6	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt
14.2.2	Rượu táo, lê

14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)
14.2.5	Rượu mật ong
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền
16.0	Thực phẩm hỗn hợp - các sản phẩm không thuộc nhóm thực phẩm từ 01-15

Phụ lục 05
ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHỤ GIA THỰC PHẨM
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2018/TT-BYT ngày tháng năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Tên đơn vị **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *Tên tỉnh/thành phố, ngày... tháng.... năm.....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHỤ GIA THỰC PHẨM

Kính gửi: Cục An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)

1. Tên đơn vị đề xuất:

2. Địa chỉ:

3. Điện thoại liên hệ:

4. Nội dung và lý do đề xuất:

Nội dung đề xuất sửa đổi, bổ sung: *[Ghi rõ nội dung đề xuất]*

Lý do đề xuất: *[Ghi rõ lý do đề xuất]*

5. Tài liệu gửi kèm: *[Ghi rõ các tài liệu gửi kèm]*

Với những lý do nêu trên, kính đề nghị Cục An toàn thực phẩm - Bộ Y tế xem xét
đổi với đề nghị của *[Tên đơn vị đề xuất]*.

Trân trọng cảm ơn.

Thủ trưởng đơn vị

(ghi rõ chức danh)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH Ý NGHĨA GHI CHÚ

Số ghi chú	Ý nghĩa
1	Tính theo acid adipic
2	Tính theo thành phần khô, trọng lượng khô, hỗn hợp khô hoặc nồng độ cô đặc
3	Xử lý bề mặt sản phẩm
4	Đối với sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm, đánh dấu hoặc gắn lên thực phẩm
5	Ngoại trừ các sản phẩm tuân thủ theo tiêu chuẩn đối với mứt, thạch, mứt cam (CODEX STAN 296-2009)
6	Tính theo nhôm
7	Chỉ sử dụng trong sản phẩm tương tự cà phê
8	Tính theo bixin
9	Trừ việc sử dụng trong sản phẩm cà phê uống liền ở mức 10.000mg/kg
10	Tính theo ascobyl stearat
11	Đối với dạng bột
12	Các chất mang từ các chất tạo hương
13	Tính theo acid benzoic
14	Chỉ sử dụng trong protein đã thủy phân công thức dạng lỏng
15	Đối với dạng dầu hoặc mỡ
16	Chỉ sử dụng để làm bóng bề mặt, lớp phủ, lớp trang trí rau quả, thịt hay cá
17	Tính theo acid cyclamic
18	Mức thêm vào; không phát hiện tồn dư đối với thực phẩm ăn ngay
19	Đối với các sản phẩm được quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 92-1981 và Codex stan 95-1981: sử dụng các phụ gia Sulphua dioxyd (INS 220), Natri sulfit (INS 221), Natri hydro sulfit (INS 222), Natri metabisulfite (INS 223), Kali metabisulfite (INS 224), Kali sulfite (INS 225) làm chất bảo quản với mức sử dụng tối đa 100 mg/kg phần ăn được của sản phẩm thô hoặc 30 mg/kg trong phần ăn được của sản phẩm đã chế biến.
20	Đơn lẻ hoặc kết hợp với các chất ổn định, làm dày, gồm khác
21	Tính theo calci dinatri etylendiamintetraacetat khan
22	Chỉ sử dụng sản phẩm cá xay nhuyễn xông khói.
23	Tính theo sắt
24	Tính theo natri ferocyanid khan
25	Chỉ sử dụng ở mức GMP trong sản phẩm bột đậu nành không tách béo
26	Tính theo đương lượng steviol
27	Tính theo acid para-hydrogen benzoic
28	Đối với sản phẩm bột mỳ theo tiêu chuẩn Codex stan 152-1985 được sử dụng ở mức 2000 mg/kg
29	Chỉ áp dụng với sản phẩm thực phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa
30	Tính theo dư lượng ion NO ₃
31	Tính theo sản phẩm nhuộm
32	Theo dư lượng ion NO ₂
33	Tính theo phospho
34	Đối với dạng khan

35	Chỉ dùng cho nước quả đục
36	Mức tồn dư
37	Đối với các sản phẩm quy định theo tiêu chuẩn Codex stan 87-1981 thì được sử dụng ở mức 2000 mg/kg.
38	Đối với hỗn hợp kem
39	Tính theo carotenoid tổng số
40	Chỉ sử dụng đối với INS 451i (pentanatri triphosphate), để nâng cao hiệu quả của benzoat và sorbat
41	Chỉ sử dụng đối với lớp phủ từ bột hoặc làm bánh mỳ
42	Tính theo acid sorbic
43	Tính theo thiếc
44	Tính theo dư lượng SO ₂
45	Tính theo acid tartaric
46	Tính theo acid thiodipropionic
47	Đối với trọng lượng lòng đỏ trứng khô
48	Chỉ sử dụng đối với quả oliu
49	Chỉ sử dụng đối với quả có múi thuộc họ cam quýt
50	Chỉ sử dụng đối với trứng cá
51	Chỉ sử dụng cho thảo dược
52	Trừ sữa socola
53	Chỉ sử dụng làm lớp phủ bề mặt
54	Chỉ sử dụng trong anh đào cocktail và anh đào ướp đường
55	Trong giới hạn cho phép của natri, canxi và kali quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 72-1981 đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi và sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi: dùng đơn lẻ hoặc kết hợp với các muối natri, calci và/hoặc kali khác
56	Không bao gồm sản phẩm chứa tinh bột
57	GMP là 1 phần benzoyl peroxyd và không quá 6 phần của chất phụ gia tính theo trọng lượng
58	Tính theo calci
59	Chỉ sử dụng làm chất khí bao gói
60	CO ₂ trong rượu vang thành phẩm không được vượt quá 4000 mg/kg ở 20 độ C
61	Chỉ sử dụng đối với cá xay nhỏ
62	Tính theo đồng kim loại
63	Đối với thực phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa và lớp phủ bột trong các sản phẩm thực phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989
64	Chỉ sử dụng ở trong đậu khô
65	Từ chất mang các chế phẩm dinh dưỡng
66	Tính theo formandehyd
67	Ngoại trừ sử dụng trong dịch từ lòng trắng trứng lòng 8 800mg/kg tính theo phốt pho, và trong dịch trứng toàn phần ở mức 14 700mg/kg tính theo phốt pho
68	Chỉ sử dụng trong sản phẩm không thêm đường
69	Chỉ sử dụng như tác nhân carbonic hóa
70	Tính theo acid

71	Chỉ tính đối với muối Ca, K, Na
72	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm ăn ngay
73	Không bao gồm cá nguyên con
74	Không bao gồm sản phẩm whey lỏng và các sản phẩm whey sử dụng làm thành phần trong sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ sơ sinh
75	Chỉ sử dụng trong sữa bột dành cho máy bán hàng tự động.
76	Chỉ sử dụng đối với khoai tây
77	Chỉ dùng cho mục đích dưỡng đặc biệt
78	Trừ việc sử dụng trong giấm thơm và sản phẩm giấm chua ở mức 50000mg/kg
79	Chỉ sử dụng đối với quả hạch
80	Tương đương 2 mg/dm ² bề mặt, 5 mm chiều sâu tối đa
81	Tương đương 1 mg/dm ² bề mặt, 5 mm chiều sâu tối đa
82	Trừ sử dụng trong tôm (<i>Crangon crangon</i> và <i>Crangon vulgaris</i>) ở mức 6000mg/kg
83	Chỉ dạng L (+)
84	Chỉ sử dụng trong sản phẩm cho trẻ trên 1 tuổi
85	Mức sử dụng trong vỏ xúc xích, dư lượng trong xúc xích có vỏ bọc như vậy không được vượt quá 100mg/kg
86	Sử dụng trong trang trí bên trên món tráng miệng mà không phải cream
87	Mức xử lý
88	Từ chất mang trong thành phần
89	Chỉ sử dụng cho sản phẩm phết bánh sandwich
90	Chỉ sử dụng cho hỗn hợp sữa và đường được sử dụng trong các sản phẩm cuối cùng
91	Benzoat và sorbat, có thể dùng đơn lẻ hoặc kết hợp
92	Không bao gồm nước sốt từ cà chua
93	Trừ sản phẩm rượu vang từ nho <i>Vitis Vinifera</i>
94	Chỉ sử dụng đối với loganniza (xúc xích tươi, chưa xông khói/ướp muối/sấy khô)
95	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm thủy sản là surimi hoặc trứng cá
96	Tính theo khối lượng khô của chất tạo ngọt đậm đặc
97	Tính theo sản phẩm cacao và socola thành phẩm
98	Chỉ sử dụng để kiểm soát bụi bẩn
99	Chỉ sử dụng cho sản phẩm quy định tại Codex Stan 117-1981
100	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm dạng tinh thể và lớp phủ đường
101	Khi kết hợp với các chất nhũ hóa khác: INS 442, 476, 491, 492, 432, 433, 435, 436, tổng mức sử dụng không vượt quá 15.000 mg/kg.
102	Chỉ sử dụng trong nhũ tương dầu với mục đích nướng
103	Trừ sử dụng đối với rượu vang trắng đặc biệt là 400 mg/kg
104	Trừ sử dụng trong bánh mì và các sản phẩm bánh ngọt (được làm nở bằng men) ở mức dư lượng tối đa 5.000 mg/kg
105	Trừ sử dụng trong vỏ mướp khô (<i>Kampyo</i>) ở mức 5.000 mg/kg
106	Trừ sử dụng trong mù tạt dijon với mức 500mg/kg
107	Trừ sử dụng natri ferrocyanid (INS 535) and kali ferrocyanid (INS 536) trong muối thực phẩm ở mức 29 mg/kg tính theo natri ferrocyanid khan
108	Chỉ sử dụng đối với cà phê hạt

109	Mức sử dụng báo cáo 25lbs/1000 gal x (0,45kg/lb)x(1gal/3,75L)x(1L/kg)x(10E6mg/kg) = 3000 mg/kg
110	Chỉ sử dụng trong khoai tây cấp đông chiên kiểu Pháp
111	Trừ siro glucoza khô sử dụng trong sản xuất bánh kẹo từ đường là 150mg/kg và siro glucoza sử dụng trong sản xuất bánh kẹo từ đường là 400mg/kg
112	Chỉ sử dụng trong phomat bào
113	Mức sử dụng báo cáo là theo đương lượng kali acesulfam (theo báo cáo ML có thể chuyển thành một dạng muối aspartame-acesulfame bằng cách chia 0,44). Sử dụng kết hợp muối aspartam-acesulfam với kali acesulfam hoặc aspartam hàm lượng không quá ML của kali acesulfam hoặc aspartam (báo cáo ML có thể chuyển thành aspartame bằng cách chia 0,68)
114	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm sữa dạng lỏng tăng cường chất khoáng, không có hương liệu.
115	Chỉ sử dụng đối với nước dứa ép
116	Chỉ sử dụng trong bột nhào
117	Trừ sử dụng trong loganniza (xúc xích tươi, chưa xông khói) ở mức 1.000 mg/kg
118	Trừ sử dụng trong tocino (xúc xích tươi, chưa xông khói) ở mức 1.000mg/kg
119	Mức sử dụng báo cáo là theo đương lượng aspartam (theo báo cáo ML có thể chuyển thành một dạng muối aspartame-acesulfame bằng cách chia 0,44). Sử dụng kết hợp muối aspartam-acesulfam với kali acesulfam hoặc aspartam hàm lượng không quá ML của kali acesulfam hoặc aspartam (báo cáo ML có thể chuyển thành aspartame bằng cách chia 0,68)
120	Trừ sử dụng đối với trứng cá muối là 2500mg/kg
121	Trừ sử dụng đối với sản phẩm cá lên men là 1.000mg/kg
122	Theo quy định của nước nhập khẩu
123	Khi sử dụng kết hợp các phụ gia thực phẩm INS 491, 492, 493, 494, 495 thì giới hạn tối đa là 2000 mg/kg tính sản phẩm cacao và socola thành phẩm với chức năng làm chất nhũ hóa trong các sản phẩm theo quy định tại Codex Stan 105 - 1981
124	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm có chứa ethanol < 7%
125	Chỉ sử dụng trong hỗn hợp với dầu thực vật, là chất chống dính dùng cho dụng cụ nướng bánh.
126	Chỉ sử dụng tách bột nhào trong quá trình làm bánh
127	Phục vụ người sử dụng
128	Chỉ đối với acid tartric (INS 334)
129	Chỉ sử dụng như chất điều chỉnh độ acid trong nước ép nho
130	Dùng đơn lẻ hoặc kết hợp: BHA (INS 320), BHT (INS 321), TBHQ (INS 319) và Propyl Galat (INS 310)
131	Chỉ sử dụng như một chất mang hương liệu
132	Trừ sử dụng đối với đồ uống bán đông lạnh ở mức 130mg/kg tính theo chế phẩm khô
133	Sử dụng kết hợp của BHA (INS 320), BHT (INS 321) và propyl galat (INS 310) ở mức 200mg/kg, với điều kiện giới hạn tối đa của từng đơn chất không quá 200mg/kg
134	Trừ sử dụng đối với bánh từ ngũ cốc là ở mức 500 mg/kg

135	Trừ sử dụng trong mơ khô ở mức 2000 mg/kg, trong nho tấy màu ở mức 1500 mg/kg, trong dứa khô ở mức 200 mg/kg, trong dứa đã tách một phần dầu ở mức 50 mg/kg.
136	Chỉ sử dụng để tránh biến màu nâu đối với rau củ sáng màu
137	Trừ sử dụng đối với quả bơ đông lạnh là 300 mg/kg
138	Chỉ sử dụng đối với các sản phẩm giảm năng lượng
139	Chỉ sử dụng đối với nhãn, gừng, da gai
140	Đối với bào ngư đóng hộp (PAUA) là 1.000 mg/kg.
141	Chỉ sử dụng đối với sô cô la trắng
142	Không bao gồm cà phê và chè
143	Chỉ sử dụng trong đồ uống từ nước quả ép và rượu gừng khô
144	Chỉ sử dụng trong sản phẩm ngọt và chua
145	Chỉ sử dụng trong các sản phẩm giảm năng lượng hoặc không thêm đường
146	Chỉ áp dụng đối với beta-caroten tổng hợp (INS 160ai)
147	Không bao gồm bột whey cho thức ăn trẻ nhỏ
148	Trừ sử dụng trong vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà ở mức 10.000 mg/kg
149	Đối với trứng cá là 100mg/kg
150	Chỉ sử dụng đối với thức ăn công thức từ đậu nành
151	Trừ sử dụng đối với protein thủy phân và / hoặc thức ăn công thức từ các acid amin ở mức 1.000mg/kg
152	Chỉ sử dụng cho mục đích rán hoặc chiên
153	Chỉ sử dụng cho sản phẩm mì ăn liền
154	Chỉ sử dụng cho sản phẩm sữa dừa
155	Chỉ sử dụng cho táo đông lạnh và thái lát
156	Trừ cho vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà ở mức 2.500 mg/kg
157	Trừ sử dụng cho vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà ở mức 2.000 mg/kg
158	Trừ sử dụng cho vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà ở mức 1.000 mg/kg
159	Chỉ sử dụng cho siro bánh kẹo và siro từ cây thích
160	Chỉ sử dụng cho sản phẩm uống liền và hỗn hợp để pha chế các sản phẩm uống liền
162	Chỉ sử dụng cho sản phẩm khan và các sản phẩm dạng xúc xích
163	Trừ sử dụng cho vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà ở mức 3.000 mg/kg
164	Trừ sử dụng cho vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà ở mức 30.000 mg/kg
165	Chỉ sử dụng cho sản phẩm với mục đích dinh dưỡng đặc biệt
166	Chỉ sử dụng cho sản phẩm dạng phết trên bánh sandwich sữa
167	Chỉ sử dụng cho sản phẩm khan
168	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với phụ gia: INS 307a, 307b, 307c.
169	Chỉ sử dụng cho sản phẩm dạng phết trên bánh sandwich béo
170	Không bao gồm các sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn sữa lên men (CODEX STAN 243-2003)
171	Không bao gồm chất béo sữa khan
172	Trừ sử dụng đối với nước sốt trái cây, sản phẩm trang trí bề mặt từ trái cây, kem dừa, nước cốt dừa và "trái cây ép thanh" ở mức 50mg/kg
173	Không bao gồm mì ăn liền có chứa rau và trứng

174	Dùng đơn chất hoặc kết hợp: natri nhôm silicat (INS 554), canxi nhôm silicat (INS 556), nhôm silicat (INS 559)
175	Trừ sử dụng đối với đồ uống tráng miệng từ quả dạng thạch/thạch trái cây ở mức 200 mg/kg
176	Chỉ sử dụng đối với cà phê đóng hộp dạng lỏng
177	Chỉ sử dụng cho thực phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa, cá thái nhỏ và lớp phủ bột quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989
178	Tính theo acid carminic
179	Dùng để khôi phục màu sắc tự nhiên bị mất đi trong quá trình chế biến
180	Dùng đơn lẻ hoặc kết hợp: BHA (INS 320) và BHT (INS 321)
181	Tính theo anthocyanin
182	Không bao gồm nước cốt dứa
183	Chỉ sử dụng để trang trí bề mặt
184	Chỉ sử dụng trong chế phẩm hạt gạo phủ chất dinh dưỡng
185	Tính theo norbixin
186	Chỉ sử dụng cho bột mì có chứa phụ gia thực phẩm
187	Chỉ áp dụng đối với Ascorbyl palmitat (INS 304)
188	Nếu sử dụng kết hợp với muối aspartam-acesulfam (INS 962), giới hạn sử dụng tối đa kết hợp không vượt quá mức này, tính theo acesulfam kali
189	Không bao gồm yến mạch cán
190	Trừ sử dụng đối với đồ uống sữa lên men ở mức là 500mg/kg
191	Nếu sử dụng kết hợp với muối aspartam-acesulfam (INS 962), giới hạn sử dụng tối đa kết hợp không vượt quá mức này, tính theo aspartam
192	Chỉ sử dụng đối với các sản phẩm dạng lỏng
193	Chỉ sử dụng trong sản phẩm paste cá và giáp xác
194	Chỉ sử dụng cho sản phẩm mì ăn liền quy định tại tiêu chuẩn Codex Stan 249 - 2006
195	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: BHA (INS 320), BHT (INS 321) và TBHQ (INS 319)
196	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: BHA (INS 320), BHT (INS 321) và propyl gallat (INS 310)
197	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: BHT (INS 321) và propyl gallat (INS 310)
198	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm dạng rắn (ví dụ: các thanh tăng cường năng lượng, thay thế bữa ăn...)
199	Trừ sử dụng vì chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà ở mức 6.000mg/kg đương lượng steviol
200	trừ sử dụng trong dăm bông từ thịt lợn thăn theo phong cách Nhật Bản (xông khói và không qua xử lý nhiệt) ở mức 120mg/kg đương lượng steviol
201	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm có hương vị
202	Chỉ sử dụng trong nước muối được sử dụng trong sản xuất xúc xích
203	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm thay thế có thể nhai được
204	Trừ sử dụng ở mức 50mg/kg đối với nhãn và vải
205	Trừ sử dụng ở mức 50mg/kg để tránh làm sẫm màu một số loại rau củ quả có màu sáng

206	Trừ sử dụng ở mức 30mg/kg như một chất tẩy trắng trong các sản phẩm được quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 240-2003)
207	Trừ sử dụng mức 50.000 mg/kg trong nước sốt đậu tương dùng để chế biến tiếp
208	Chỉ sử dụng trong các sản phẩm khô và tách nước
209	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 251-2006
210	Đối với thực phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa và sử dụng làm chất giữ ẩm trong các sản phẩm được quy định theo tiêu chuẩn Codex stan 166-1989; và sử dụng làm chất làm dày trong lớp phủ bột hoặc vụn bánh mì của các sản phẩm được quy định theo tiêu chuẩn Codex stan 166-1989.
211	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm mì
212	Trừ việc sử dụng trong các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117 - 1981) ở mức 3.000 mg/kg
213	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm lỏng có chứa chất tạo ngọt đậm đặc
214	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 253-2006
215	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 256-2007
216	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm từ ngô
217	Trừ việc sử dụng cho lớp trang trí bề mặt ở mức 300mg/kg
218	Sulfite chỉ có thể được sử dụng như là chất bảo quản và chất chống oxy hóa cho các sản phẩm quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 177-1991.
219	Trừ việc sử dụng trong các sản phẩm đồ uống không cồn từ quả hời, dứa, quả hạch ở mức 5000mg/kg
220	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm có hương liệu đã qua xử lý nhiệt sau khi lên men
221	Chỉ sử dụng cho bột nhào khoai tây và khoai tây cắt lát đã chiên trước
222	Chỉ sử dụng cho vỏ làm từ collagen có hoạt độ nước > 0,6
223	Đối với sản phẩm có bổ sung trái cây, rau hoặc thịt, sử dụng ở mức 3.000mg/kg
224	Không bao gồm bia có hương thơm
225	Đối với bột nho khô, sử dụng ở mức 12.000mg/kg
226	Trừ việc sử dụng như là chất làm mềm thịt ở mức 35.000 mg/kg
227	Chỉ sử dụng trong sữa đã qua xử lý tiệt trùng và UHT
228	Trừ việc sử dụng để làm ổn định whey lỏng có protein cao sử dụng để chế biến tiếp thành whey protein cô đặc ở mức 1320 mg/kg
229	Sử dụng như tác nhân xử lý bột, tác nhân tạo xốp hoặc chất nở bột
230	Chỉ sử dụng như chất điều chỉnh độ axit
231	Chỉ sử dụng cho sữa lên men có hương và sữa lên men có hương đã qua xử lý nhiệt sau khi lên men
232	Chỉ sử dụng cho chất béo thực vật được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 19-1981)
233	Tính theo nisin
234	Chỉ sử dụng như chất ổn định hoặc làm dày
235	Chỉ sử dụng trong các sản phẩm hoàn nguyên lại và kết hợp lại
236	Không bao gồm sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 288-1976
237	Không bao gồm sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 74-1981
238	Trừ việc sử dụng trong các sản phẩm tương ứng với tiêu chuẩn Codex stan 74-1981 ở mức GMP

239	Không bao gồm các sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn các sản phẩm đóng hộp dành cho trẻ nhỏ (CODEX STAN 73-1981)
240	Mức sử dụng là trong khoảng giới hạn đối với natri quy định trong tiêu chuẩn các sản phẩm đóng hộp dành cho trẻ nhỏ (CODEX STAN 73-1981)
241	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm surimi
242	Chỉ sử dụng làm chất chống oxy hóa.
243	Chỉ sử dụng làm chất tạo xốp cho các sản phẩm quy định tại Codex Stan 74-1981
244	Chỉ sử dụng đối với bột nhào bánh
245	Chỉ sử dụng đối với rau dầm giấm
246	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: nhôm amoni sulfat (INS 523) và natri nhôm phosphat (acid và bazo; (INS 541(i),(ii))
247	Chỉ sử dụng trong kuzukiri và harusame
248	Chỉ sử dụng là chất tạo xốp
249	Chỉ sử dụng là chất tạo xốp trong hỗn hợp bánh bao và bánh mì hấp
250	Chỉ sử dụng trong động vật thân mềm và tsukudani nấu sôi
251	Chỉ sử dụng trong sản phẩm phomat Hoa Kỳ đã chế biến
252	Chỉ sử dụng đối với bữa ăn từ bột mì và ngô đã trộn sẵn bột nở
253	Sử dụng đối với sản phẩm chưa tiêu chuẩn hóa và chỉ sử dụng cho file cá băm nhỏ quy định theo tiêu chuẩn Codex stan 166-1989
254	Chỉ sử dụng trong muối để sản xuất phomat muối khô
255	Trừ việc sử dụng trong các gia vị dùng cho các thực phẩm nhóm 15.1 ở mức 1.700 mg/kg
256	Chỉ sử dụng đối với mì, pasta không gluten và pasta dành cho chế độ ăn giảm protein
257	Đối với lớp phủ bột hoặc vụn bánh mì của sản phẩm được quy định theo tiêu chuẩn Codex stan 166-1989 thì mức sử dụng tối đa là 25 mg/kg tính theo bixin.
258	Không bao gồm siro từ cây thích
259	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: natri aluminosilicat (INS 554) và calci nhôm silicat (INS 556)
260	Chỉ sử dụng trong bột làm trắng cho vào đồ uống
261	Chỉ sử dụng đối với bơ sữa đã xử lý nhiệt
262	Chỉ sử dụng đối với các sản phẩm nấm ăn được
263	Trừ việc sử dụng trong nấm dầm giấm ở mức 20.000 mg/kg
264	Trừ việc sử dụng trong nấm tiết trùng ở mức 5.000 mg/kg đối với acid citric (INS 330) và acid lactic (INS 270), đơn lẻ hoặc kết hợp
265	Chỉ sử dụng như là chất tạo phức kim loại trong khoai tây chiên kiểu Pháp cấp đông
266	Không bao gồm cá trích Đại Tây Dương và cá trích cơm ướp muối
267	Không bao gồm các sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 167-1989, Codex stan 189-1993, Codex stan 222-2001, Codex stan 236-2003, Codex Stan 311-2003
268	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 471, 472a, 472b và 472c trong các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex về sản phẩm thực phẩm chế biến từ ngũ cốc dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ (Codex stan 74-1981)

269	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với các chế phẩm tinh bột khác như là chất làm dày trong tiêu chuẩn Codex về sản phẩm thực phẩm chế biến từ ngũ cốc dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ (Codex stan 74-1981)
270	Chỉ sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với các chất làm dày tinh bột khác ở mức 60.000 mg/kg trong các thực phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex về thực phẩm đóng hộp dành cho trẻ nhỏ (Codex stan 73-1981)
271	Chỉ sử dụng trong các sản phẩm quy định tiêu chuẩn Codex về thực phẩm đóng hộp dành cho trẻ nhỏ (Codex stan 73-1981)
272	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 410, 412, 414, 415 và 440 ở mức 20000 mg/kg trong các sản phẩm thực phẩm chế biến từ ngũ cốc không có gluten , và ở mức 10000 mg/kg trong các sản phẩm khác quy định trong tiêu chuẩn Codex về sản phẩm thực phẩm chế biến từ ngũ cốc dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ (Codex stan 74-1981)
273	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 410, 412, 414, 415 và 440 ở mức 20 000 mg/kg trong các sản phẩm thực phẩm chế biến từ ngũ cốc không có gluten được quy định trong tiêu chuẩn Codex về sản phẩm thực phẩm chế biến từ ngũ cốc dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ (Codex stan 74-1981)
274	Chỉ sử dụng ở mức 15 000 mg/kg trong các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex về sản phẩm thực phẩm chế biến từ ngũ cốc dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ (Codex stan 74-1981)
275	Chỉ sử dụng ở mức 1500 mg/kg trong các sản phẩm quy định tiêu chuẩn Codex về thực phẩm đóng hộp dành cho trẻ nhỏ (Codex stan 73-1981)
276	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với các chế phẩm tinh bột như là chất làm dày trong các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex về thực phẩm đóng hộp dành cho trẻ nhỏ (Codex stan 73-1981)/tiêu chuẩn Codex stan 73-1981
277	Không bao gồm dầu ép lạnh và nguyên chất và các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 33-1981
278	Chỉ sử dụng đối với kem sữa béo
279	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 38-1981
280	Chỉ sử dụng đối với củ cải dầm giấm
281	Chỉ sử dụng trong thịt tươi thái nhỏ có chứa các thành phần khác
282	Chỉ sử dụng đối với pectin không amid hóa quy định trong tiêu chuẩn Codex về thực phẩm đóng hộp dành cho trẻ nhỏ (Codex stan 73-1981)
283	Chỉ sử dụng trong thực phẩm đóng hộp từ hoa quả quy định trong tiêu chuẩn Codex về thực phẩm đóng hộp dành cho trẻ nhỏ (Codex stan 73-1981)
284	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 1412, 1413, 1414 và 1440 trong các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex về sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi và sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi (Codex stan 72-1981)
285	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 1412, 1413, 1414 và 1422 trong các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex về sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi (Codex stan 156-1987)
286	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 89-1981 và tiêu chuẩn Codex stan 98-1981
287	Đối với các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 88 -1981, sử dụng ở mức 30 mg/kg tính theo ion NO ₂ tồn dư

288	Chỉ sử dụng trong các sản phẩm quy định tiêu chuẩn Codex stan 96-1981 và Codex stan 97-1981
289	Chỉ sử dụng các INS 339(i), 339(ii), 339(iii), 340(i), 340(ii), 340(iii), 341(i), 341(ii), 341(iii), 450(i), 450(ii), 450(iii), 450(v), 450(vii), 451(i), 451(ii), 452(i), 452(ii), 452(iii), 452(iv), 452(v), 542 như là chất làm ẩm trong các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 96-1981 và Codex stan 97-1981. Hàm lượng phosphat tổng (có mặt tự nhiên hoặc bổ sung) không được vượt quá 3.520 mg/kg tính theo phospho
290	Chỉ sử dụng trong các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 89-1981 và tiêu chuẩn Codex stan 98-1981 ở mức 15 mg/kg để thay thế các phẩm màu mất đi trong sản phẩm
291	Đối với INS 160e và INS 160f, sử dụng ở mức 35 mg/kg
292	Đối với sản phẩm công thức từ protein thủy phân và/hoặc amino acid, sử dụng ở mức 25.000 mg/kg
293	Tính theo saponin
294	Trừ việc sử dụng trong các sản phẩm dạng lỏng ở mức 600 mg/kg tính theo đương lượng steviol
295	Chỉ sử dụng làm chất điều chỉnh độ acid trong các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981
296	Trừ việc sử dụng trong nước muối tía tô ở mức 780 mg/kg
297	Mức sử dụng trong thực phẩm chế biến ăn ngay không được vượt quá 200 mg/kg tính theo dạng khan
298	Chỉ sử dụng đối với pho mát Ý
299	Đối với sản phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa và các sản phẩm được quy định theo tiêu chuẩn Codex stan 166-1989: các phụ gia INS 339(i), 339(ii), 340(i), 340(ii), 340(iii), 341(i), 341(ii), 341(iii), 450(i), 450(ii), 450(iii), 450(v), 450(vii), 451(i), 451(ii), 452(i), 452(ii), 452(iii), 452(iv), 452(v) và 542 làm chất giữ ẩm với mức 2200 mg/kg tính theo phospho; các phụ gia INS 339(i), 340(iii), 341(i), 341(ii), 341(iii), 450(i), 450(ii), 450(iii), 450(v), 450(vi), 450(vii), 450(ix), 452(i), 452(ii), 452(iii), 452(iv) được sử dụng làm chất tạo xốp trong lớp phủ bột hoặc vụn bánh mì với mức giới hạn tối đa 440 mg/kg tính theo phospho.
300	Chỉ sử dụng trong sản phẩm mực ống ướp muối
301	Mức tối đa tạm thời
302	Chỉ sử dụng các INS 339(i), 339(ii), 339(iii), 340(i), 340(ii), 340(iii), 341(i), 341(ii), 341(iii), 450(i), 450(ii), 450(iii), 450(v), 450(vii), 451(i), 451(ii), 452(i), 452(ii), 452(iii), 452(iv), 452(v), 542 như là chất làm ẩm trong các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 89-1981 và Codex stan 98-1981 ở mức 1320 mg/kg tính theo phospho. Hàm lượng phosphat tổng (có mặt tự nhiên hoặc bổ sung) không được vượt quá 3520 mg/kg tính theo phospho
303	Không bao gồm các sản phẩm quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 87-1981
304	Chỉ sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp phụ gia INS 160a(i), 160a(iii), 160e, 160f, 160a(ii) trong lớp phủ bột hoặc vụn bánh mì cho các sản phẩm quy định theo tiêu chuẩn Codex stan 166-1989
305	Đối với lớp phủ bột hoặc vụn bánh mì cho các sản phẩm quy định theo tiêu chuẩn Codex stan 166-1989 thì mức sử dụng tối đa là 25 mg/kg tính theo norbixin.

306	Không bao gồm các sản phẩm quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 189-1993, Codex stan 222-2001, Codex stan 236-2003, Codex stan 312-2003, Codex stan 315-2014
307	Không bao gồm mực tươi
308	Chỉ sử dụng cho nhuyễn thể tươi
309	Chỉ sử dụng cho lớp phủ bột của các sản phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa
310	Đối với các sản phẩm quy định theo tiêu chuẩn Codex stan 37-1981 thì mức sử dụng tối đa là 250 mg/kg
311	Chỉ sử dụng cho sản phẩm terrine
312	Chỉ sử dụng cho sản phẩm tsukudani và surimi
313	Sử dụng cho các sản phẩm quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 222-2001
314	Sử dụng trong chiết xuất từ nấm men.
315	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp các phụ gia: INS 300, 301, 302, 304
316	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với các phụ gia chứa natri khác với giới hạn natri được quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 156-1987
317	Tính theo acid ascorbic
318	Chỉ áp dụng với ngũ cốc khô
319	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với các phụ gia chứa natri khác với giới hạn natri cho các sản phẩm được quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 87-1981.
320	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với các phụ gia chứa Natri khác với giới hạn Natri cho các sản phẩm được quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 74-1981.
321	Chỉ sử dụng đối với hỗn hợp dạng bột
322	Sử dụng cho các sản phẩm quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 19-1981 và Codex stan 211-1999
323	Chỉ sử dụng làm chất làm rắn chắc
324	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm lô hội
325	Sử dụng trong sản phẩm surimi
326	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi
327	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm cá nấu nước tương
328	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với các chất làm dày khác
329	Mức sử dụng chỉ áp dụng đối với các sản phẩm từ sữa và đậu nành
330	Không bao gồm sản phẩm đóng hộp.
331	Đối với sản phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa thì chỉ sử dụng đối với các sản phẩm tô, cá cắt nhỏ
332	Chỉ sử dụng làm chất làm bóng
333	Không bao gồm các sản phẩm quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 311-2013
334	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm cá muối với hàm lượng muối lớn hơn hoặc bằng 18% trong suốt quá trình chế biến
335	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm chứa protein thực vật
336	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm nước ép mận Trung Quốc
337	Đối với các sản phẩm quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 117-1981, sử dụng ở mức 50 mg/kg

338	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp các phụ gia: INS 200, 202, 203, 210, 211, 212, 213 cho các sản phẩm quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 117-1981 ở mức 500 mg/kg tính theo acid sorbic (từ INS 200, INS 202, INS 203) hoặc acid benzoic (từ INS 210, INS 211, INS 212, INS 213)
339	Không bao gồm sản phẩm bouillons và consommés đóng hộp
340	Đối với sản phẩm không quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 117-1981, sử dụng ở mức 100 mg/kg
341	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp các phụ gia: INS 160 a(ii), 160e, 160f trong sản phẩm quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 117-1981 ở mức 50 mg/kg
342	Chỉ sử dụng phụ gia INS 141(i) cho sản phẩm quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 117-1981
343	Trong sản phẩm quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 117-1981: sử dụng các phụ gia INS 339(i), 339(ii), 339(iii), 340(i), 340(ii), 340(iii), 450(i), 450(ii), 450(iii), 450(v), 451(i), 451(ii), 452(i), 452(ii) làm chất điều chỉnh độ acid ở mức 440 mg/kg tính theo phospho; chỉ sử dụng các phụ gia INS 341(i), 341(ii), 341(iii) làm chất chống đông vón ở mức 800 mg/kg tính theo phospho trên chất khô của sản phẩm tách nước; sử dụng phụ gia INS 450(iv) và 452(iv) làm chất nhũ hóa, chất ổn định và chất làm dày ở mức 1320 mg/kg tính theo phospho
344	Chỉ sử dụng phụ gia INS101(i) trong sản phẩm quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 117-1981
345	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp các phụ gia INS 473 và INS 474 trong sản phẩm quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 117-1981 ở mức 2000 mg/kg
346	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp các phụ gia INS 307a, 307b và INS 307c trong sản phẩm quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 117-1981 ở mức 50 mg/kg
347	Không bao gồm sản phẩm nguyên chất
348	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp phụ gia INS 473, INS 473a và INS 474.
349	Chỉ sử dụng ở mức 7.000 mg/kg đối với lớp kem trong bánh nướng
350	Chỉ sử dụng ở mức 10.000 mg/kg trong các sản phẩm tương tự bột kem
351	Chỉ sử dụng cho sản phẩm quy định tại Codex Stan 275-1973
352	Đối với sản phẩm có hàm lượng chất béo lớn hơn 20%, sử dụng ở mức 6.000 mg/kg.
353	Tính theo chất khô
354	Đối với sản phẩm hương liệu quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 243-2003, chỉ sử dụng ở mức 2.000 mg/kg
355	Đối với sản phẩm hương liệu quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 243-2004, chỉ sử dụng ở mức 10000 mg/kg
356	Không bao gồm dầu ép nguội hoặc nguyên chất
357	Đối với sản phẩm dầu oliu tinh luyện, dầu oliu, dầu hạt oliu tinh luyện, dầu hạt oliu, sử dụng ở mức 200mg/kg nhằm bổ sung lượng tocopherol tự nhiên mất đi trong quá trình sản xuất
358	Đối với dầu cá, sử dụng ở mức 6.000 mg/kg, sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp
359	Không bao gồm sản phẩm Chất béo dạng phết từ sữa với hàm lượng chất béo lớn hơn hoặc bằng 70%
360	Chỉ giới hạn trong các sản phẩm chất béo dạng phết từ sữa hàm lượng chất béo nhỏ hơn 70% hoặc với mục đích nướng.

361	Sử dụng ở mức 5.000 mg/kg tính theo acid tartaric trong các sản phẩm quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 253-2006.
362	Không bao gồm sản phẩm nguyên chất quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2004
363	Sử dụng ở mức 50.000 mg/kg cho dầu thể nhũ tương sử dụng cho quá trình sản xuất mì hoặc bánh nướng
364	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp
365	Tính trên lớp vỏ
366	Đối với sản phẩm giống socola với hàm lượng chất béo lớn hơn 5%, sử dụng ở mức 10.000 mg/kg
367	Đối với kẹo có hàm lượng dầu không thấp hơn 10%, sử dụng ở mức 10.000 mg/kg
368	Đối với sản phẩm trang trí bánh (whipped decoration), sử dụng ở mức 10.000 mg/kg
369	Chỉ sử dụng trong sản phẩm ngũ cốc ăn sáng dạng nghiền nhỏ
370	Chỉ sử dụng đối với mì, lớp vỏ cuốn cho nem, vằn thắn và shou mai
371	Đối với sản phẩm mì/sợi đã luộc, sử dụng ở mức 10.000 mg/kg
372	Chỉ sử dụng trong sản phẩm cuốn
373	Chỉ sử dụng cho xúc xích
374	Chỉ sử dụng cho sản phẩm thịt đông lạnh đã chế biến.
375	Không áp dụng cho các sản phẩm quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 87-1981 ngoại trừ việc sử dụng phụ gia INS 304 làm chất chống oxy hóa trong sản phẩm socola trắng ở mức 200 mg/kg tính trên hàm lượng chất béo
376	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm thức ăn công thức cho trẻ nhỏ từ protein thủy phân và/hoặc amino acid
377	Đối với các sản phẩm quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 89-1981, Codex stan 98-1981 và Codex stan 88-1981, hạn chế sử dụng đối với các dạng sản phẩm đông lạnh ăn ngay.
378	Chỉ sử dụng cho sản phẩm dinh dưỡng công thức dạng lỏng dành cho trẻ sơ sinh
379	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức dạng lỏng dành cho trẻ sơ sinh từ protein thủy phân và/hoặc amino acid
380	Đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức dạng bột dành cho trẻ sơ sinh, sử dụng ở mức 7.500 mg/kg
381	Tính theo mức tiêu thụ
382	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm cá hun khói và cá có hương khói quy định theo tiêu chuẩn Codex stan 311-2013
383	Chỉ sử dụng đối với bột gelatin
384	Tính theo bột gelatin
385	Sử dụng làm chất làm ẩm để làm ẩm acid fumaric (INS 297)
386	Đối với các sản phẩm được quy định theo tiêu chuẩn Codex stan 115-1981 thì mức sử dụng tối đa là 500 mg/kg, đơn lẻ hoặc kết hợp với chất nhũ hóa khác.
387	Trong sản phẩm đường dạng bột của bánh nướng nhỏ thì mức sử dụng tối đa là 20000 mg/kg
388	Không bao gồm bánh mì chỉ chế biến từ bột mì, nước, men và muối
389	Đối với sản phẩm có chứa hạt xay nhuyễn dạng phết thì mức sử dụng tối đa là

	500 mg/kg
390	Sử dụng làm chất chống oxy hóa đối với các sản phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa và các sản phẩm nhuyễn thể có vỏ tươi sống được làm lạnh quy định theo tiêu chuẩn Codex stan 292-2008
391	Chỉ sử dụng đối với các sản phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa và sản phẩm file các cắt nhỏ được quy định theo tiêu chuẩn Codex stan 165-1989
392	Sử dụng đối với các sản phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa và sử dụng làm chất chống oxy đối với các sản phẩm nhuyễn thể tươi đông lạnh quy định theo tiêu chuẩn Codex stan 292-2008.
393	Đối với các sản phẩm dạng đông lạnh nhanh quy định theo tiêu chuẩn Codex stan 315-2014: các phụ gia INS 338, 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i, ii, iii), 342(i, ii), 343(i, ii, iii), 450(i, ii, iii, v, vi, vii, ix), 451(i, ii), 452(i, ii, iii, iv, v) được sử dụng làm chất điều chỉnh độ acid với mức sử dụng tối đa là 2200 mg/kg tính theo phospho; các phụ gia INS 338, 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i), 450(i, ii, iii, v, vi, vii) 451(i, ii), 452(i, ii, iii, iv, v) được sử dụng làm chất tạo phức kim loại; 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i, ii, iii), 342(i, ii), 343(i, ii, iii), 450(i, ii, iii, v, vi, vii, ix), 451(i, ii), 452(i, ii, iii, iv, v) và 542 được sử dụng làm chất ổn định.
394	Sử dụng đối với các sản phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa; các sản phẩm quy định theo tiêu chuẩn Codex stan 92-1981, 95-1981, 165-1989, 190-1995: các INS 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i, ii), 450(iii, v, vii), 452(i, ii), 452(i, ii, iii, iv, v) và 542 được sử dụng làm chất làm ẩm với mức sử dụng tối đa là 2200 mg/kg tính theo phospho
395	Sử dụng trong các sản phẩm xử lý nhiệt quy định theo tiêu chuẩn Codex stan 192-1981
396	Chỉ sử dụng đối với cá ướp muối và/hoặc sấy khô
397	Đối với sản phẩm bơ sữa chưa xử lý UHT hoặc tiệt trùng thì mức sử dụng tối đa là 1000 mg/kg.
398	Đối với sản phẩm quy định theo tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 1000 mg/kg
399	Đối với sản phẩm quy định theo tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg
400	Đối với sản phẩm quy định theo tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 150 mg/kg
401	Đối với sản phẩm quy định theo tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 600 mg/kg
402	Đối với sản phẩm quy định theo tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 100 mg/kg
403	Không bao gồm sữa lên men và đồ uống sau khi lên men chưa qua xử lý nhiệt
404	Đối với các sản phẩm giảm năng lượng hoặc các sản phẩm không bổ sung đường quy định theo tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 400 mg/kg.
405	Đối với các sản phẩm giảm năng lượng hoặc các sản phẩm không bổ sung đường quy định theo tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 1000 mg/kg.
406	Đối với các sản phẩm giảm năng lượng hoặc các sản phẩm không bổ sung đường quy định theo tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 100

	mg/kg.
407	Chỉ sử dụng đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng không có hương liệu có bổ sung vitamin và chất khoáng
XS13	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 13-1981
XS36	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 36-1981
XS38	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 38-1981
XS57	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 57-1981
XS66	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 66-1981
XS86	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 86-1981
XS87	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 87-1981
XS88	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 88-1981
XS89	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 89-1981
XS92	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 92-1981
XS95	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 95-1981
XS96	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 96-1981
XS97	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 97-1981
XS98	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 98-1981
XS105	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 105-1981
XS115	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 115-1981
XS117	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981
XS141	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 141-1983
XS145	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 145-1985
XS165	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 165-1989
XS166	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989
XS189	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 189-1993
XS190	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 190-1995
XS191	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 191-1995
XS208	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 208-1999
XS222	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 222-2001
XS236	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 236-2003
XS240	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 240-2003
XS243	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003
XS250	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 250-2006
XS251	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 251-2006
XS252	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 252-2006
XS253	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 253-2006
XS257R	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 257R-2007
XS259R	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 259R-2007
XS260	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 260-2007
XS262	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 262-2007
XS292	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 292-2008
XS297	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 297-2009
XS309R	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 309R-2011
XS311	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 311-2013
XS312	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 312-2013

XS314R	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 314R-2013
XS315	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 315-2014